

**CHỦ NGHĨA MAO — MỐI ĐE DỌA
ĐỐI VỚI LOÀI NGƯỜI**

N. X. CULESÔP

**BẮC KINH
CHỐNG LẠI
PHONG TRÀO
GIẢI PHÔNG
DÂN TỘC**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI - HÀ NỘI. 1982

<https://tieulun.hopto.org>

**CHỦ NGHĨA MAO –
MỐI ĐE DỌA ĐỐI VỚI LOẠI NGƯỜI**

N. X. CULESỐP

**BẮC KINH
CHỐNG LẠI PHONG TRÀO
GIẢI PHÓNG DÂN TỘC**



**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI – 1982**

<https://tieulun.hopto.org>

Người dịch : HÙNG THĂNG

Dịch từ nguyên bản tiếng Nga: НИКОЛАЙ
СТЕПАНОВИЧ КУЛЕШОВ — Пекин против
национально-освободительного движения, Nhà
xuất bản « Quan hệ quốc tế », Makhcova, 1981.
Theo kế hoạch hợp tác xây dựng « Tủ sách
quốc tế » giữa các nước thuộc cộng đồng xã hội
chủ nghĩa.

Ý nghĩa của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đối với sự phát triển thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc đang ngày càng tăng lên. Trong giai đoạn hiện nay, khi các lực lượng đế quốc chủ nghĩa đang gắng sức mưu toan phục hồi không khí « chiến tranh lạnh » chống lại việc giải trừ quân bị và hạn chế vũ trang, chống lại việc cải thiện các quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác thì hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới lại càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Sự nhất trí, đoàn kết của khối cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa chính là sức mạnh đấu tranh cho sự nghiệp chính nghĩa vì hòa bình và an ninh giữa các dân tộc.

Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đặt cơ sở cho hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, đã thức tỉnh các dân tộc thuộc địa đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của mình. Cuộc đấu tranh đó đã dẫn đến chỗ xuất hiện những quốc gia độc lập mới. Các nước hiện đã vứt bỏ được ách thực dân đang còn phải tiếp tục cuộc đấu tranh lâu dài và bền bỉ của họ. Mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh là hoàn toàn giải phóng khỏi các hình thức phụ thuộc về chính trị, kinh tế và các hình thức phụ thuộc khác.

Phong trào giải phóng dân tộc chính là đối tượng hoạt động phá hoại của Bắc Kinh nhằm làm cho phong trào ấy bị lạc hướng trong việc đánh giá sự sắp xếp

lực lượng trên thế giới, trong việc nhận thức ý nghĩa và vai trò của khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa là chỗ dựa chủ yếu trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Bắc Kinh muốn bắt phong trào giải phóng dân tộc phụ thuộc vào những mục tiêu nước lớn của nó. Trong khi tự hiệu tác động có hiệu quả của chính sách yêu chuộng hòa bình của Liên Xô, của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và của tất cả các lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc, phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc đã chống lại một cách thắng lợi ảnh hưởng có tính chất phá hoại của Bắc Kinh, kể đã phản bội lại những lý tưởng của phong trào này. Giới lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay đang thi hành trên vũ đài quốc tế một đường lối chính trị đối ngoại giống như chính sách của các thế lực đế quốc chủ nghĩa. Nó mưu toan ngăn cản sự phát triển của mọi sự kiện tích cực trên thế giới. Nghĩa vụ quốc tế của phong trào giải phóng dân tộc, với tư cách một bộ phận của quá trình cách mạng là ở chỗ bằng mọi cách vạch trần đường lối ấy của giới lãnh đạo Trung Quốc.

Trong thế giới tư bản hiện đại, các nước Bắc Mỹ và Tây Âu, Nhật Bản, Ôxtơrâyliya, Tân Tây Lan và Cộng hòa Nam Phi, thuộc về số các nước phát triển cao. Một số các nước này trước kia đã từng là những cường quốc thực dân.

Còn lại hơn hai phần ba dân số của thế giới phi xã hội chủ nghĩa đang sống ở những quốc gia châu Á, châu Phi và châu Mỹ latinh hiện đã được giải phóng khỏi ách thực dân và đã bước vào con đường phát triển độc lập.

Trong hàng trăm nước đang phát triển đã giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thì đa số đã trải qua giai đoạn đầu của sự hình thành chủ quyền Nhà nước riêng của mình một cách

tương đối có kết quả. Đạt được độc lập về chính trị cũng có nghĩa là hoàn thành một giai đoạn nhất định của những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc — dân chủ tư sản tại các nước châu Á, châu Phi, và chuyển những cuộc cách mạng này lên một trình độ phát triển mới về mặt kinh tế — xã hội — xây dựng nền kinh tế quốc dân, bảo vệ chủ quyền kinh tế trong những điều kiện đã giành được độc lập chính trị ở những nước đó.

Việc thiết lập nền độc lập về chính trị chưa thể xóa bỏ được sự lạc hậu về kinh tế của những nước này. Trong những điều kiện mới, chủ nghĩa đế quốc sau khi đã chịu từ bỏ lối thống trị trực tiếp các quốc gia trẻ, đang gắng sức tiếp tục bóc lột và kiểm soát đời sống chính trị của những nước này bằng những thủ đoạn bành trướng về kinh tế và chính trị khác nhau. Trong giai đoạn mới của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, việc dần dần đạt tới sự độc lập và bình đẳng về kinh tế, việc phá bỏ hệ thống bóc lột và phụ thuộc của chủ nghĩa thực dân mới, đã trở thành mục tiêu cơ bản của các dân tộc vốn trước đây phải sống dưới ách thực dân.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh ấy không phải chỉ quy tụ vào việc giải quyết những vấn đề kinh tế. Nó còn bao gồm cả nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập dân tộc trên cơ sở chính sách đối ngoại chống đế quốc, tuyên bố nguyên tắc bình đẳng về kinh tế và xã hội của con người, bao gồm việc xóa bỏ những tàn dư phong kiến, cải cách ruộng đất và cả việc đoàn kết dân tộc. Hàng loạt nước đã được giải phóng cũng đề ra mục tiêu xây dựng một xã hội không còn tệ nạn bóc lột. Trong tương lai những quốc gia như vậy sau khi bước vào con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa bằng những cuộc cải cách dân chủ chung, đã có khả năng chuyển

sang cuộc đấu tranh trực tiếp cho những quan hệ xã hội chủ nghĩa trong xã hội nước mình. Phong trào giải phóng dân tộc ở hàng loạt nước đã đưa những lực lượng tuyên bố đi theo hướng phát triển xã hội chủ nghĩa đến chỗ nắm quyền lãnh đạo, nước Cộng hòa nhân dân Cônggô, Cộng hòa dân chủ Madagaxca, Cộng hòa nhân dân Bénanh, Cộng hòa dân chủ Angôla, Cộng hòa nhân dân Môdămbich, nước Êtiôpia xã hội chủ nghĩa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Yêmen, và những nước khác, thuộc vào số các nước như vậy (tất cả chừng 20 nước châu Á và châu Phi).

Ở những nước khác, việc lựa chọn con đường phát triển xã hội đang trải qua cuộc đấu tranh phức tạp giữa những thế lực tiến bộ và bọn phản động trong nước. Trong hàng loạt trường hợp, việc này lại gắn liền với sự xuất hiện một hình thức mới của chính quyền Nhà nước với sự tham gia của những người đại diện cho lực lượng vũ trang vào sự nghiệp phát triển xã hội, và khi đó lại diễn ra một quá trình xa cách nhất định giữa chính quyền Nhà nước đối với xã hội. Việc này thường dẫn tới những khó khăn nhất định trên con đường tiến bộ xã hội (Pakixtan), đến thắng lợi tạm thời của thế lực phản động (Indônêxia), đến việc phá vỡ sự thống nhất và tính nhất quán của Mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc (Gana, Mali, Xuđăng, Băngladet).

Thậm chí, ngay tại các quốc gia mà ở đây những khuynh hướng tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế hơn, thì cũng vẫn có những lực lượng đấu tranh cho việc dần dần thoát khỏi chủ nghĩa tư bản. Ở đây, các giai cấp và những lực lượng chính trị khác nhau trong khi bất đồng về những vấn đề về các con đường phát triển xã hội, thì họ cũng vẫn có mục tiêu chung là tự giải

thoát khỏi những tàn dư của sự phụ thuộc thuộc địa. Vì vậy, tại những nước này, các cuộc cải tạo về kinh tế — xã hội — chính trị có tính chất dân chủ chung vẫn đang được thực hiện. Mặc dù những cuộc cải tạo như vậy chưa phải là cải tạo về mặt cơ cấu và mang tính chất cấp tiến, nhưng chúng cũng tạo nên khả năng làm nảy sinh những tiền đề cho những chuyển biến về tương quan các lực lượng giai cấp và chính trị, thúc đẩy việc tạo ra những điều kiện làm cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trở nên sâu sắc hơn. Mùa hè 1976, khi nói chuyện trên đài truyền hình trung ương Mátxcova, bà Indira Gandi, vị thủ tướng của một trong những nước đang phát triển lớn nhất là Ấn Độ đã tuyên bố Ấn Độ đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, nhưng quá trình này sẽ diễn ra một cách từ từ. Trong văn kiện cương lĩnh hiện nay của Đảng Quốc dân đại hội Ấn Độ (gọi tắt là Đảng Quốc Đại — ND) (I.N.C.) hiện đang cầm quyền, có điều nói về việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Ấn Độ, dù rằng, theo như các nhà lãnh đạo Đảng Quốc Đại giải thích, thì « đó không phải là kiểu chủ nghĩa xã hội đang tồn tại ở những nước khác ».

Đồng thời, không thể không thấy rằng tại hàng loạt nước, cái chiêu bài chủ nghĩa xã hội chỉ cốt che đậy ước vọng muốn đổi mới và tái tạo lại xã hội cũ mà thôi. Thấy được sự hấp dẫn to lớn của chủ nghĩa xã hội đối với quảng đại quần chúng nhân dân, các nhà tư tưởng đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa tại các nước Á-Phi hầu như không ở nơi nào lại bộc lộ rõ những quan điểm tư bản chủ nghĩa một cách công khai cả. Chủ nghĩa dân tộc mưu toan vũ trang cho mình những khẩu hiệu của chủ nghĩa xã hội đang trở thành một phương án có ảnh hưởng và mềm dẻo nhất của chủ nghĩa dân tộc tư sản.

NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG CHÍNH TRỊ CHUNG VÀ CÁC THỦ ĐOẠN CHIẾN THUẬT CỦA BẮC KINH ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Trong việc thực hiện chính sách đối ngoại của mình, ban lãnh đạo Trung Quốc xuất phát từ những suy tính, những kế hoạch và những tính toán vụ lợi, không cần biết đến sự khác nhau giữa những nước đang đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa hay đi theo hướng xã hội chủ nghĩa. Theo ý kiến của các thủ lĩnh Trung Quốc, một quan điểm phi giai cấp đối với các sự kiện xảy ra trên thế giới sẽ cho phép họ tùy cơ ứng biến một cách vô nguyên tắc, tranh thủ về phía mình bất kỳ những lực lượng nào có thể sử dụng được vào cuộc đấu tranh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Những người lãnh đạo Bắc Kinh hòa cùng một giọng với những tên thực dân mới, bằng mọi cách phá hoại các lực lượng thuộc đội ngũ tiến bộ của phong trào giải phóng dân tộc. Lập trường phản động và phản bội của họ thực tế là chống lại cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc Á-Phi. Điều đó đặc biệt nguy hiểm, bởi vì, tại chính các nước đang phát triển, do tương quan lực lượng giai cấp nội bộ cũng như xu hướng chính trị khác nhau giữa những lực lượng này, và do cả trình độ phát triển khác nhau nữa, nên hiện nay không có sự thống nhất trong việc nhận thức con đường phát triển tiếp tục về chính trị và xã hội. Một số trong những nước đang phát triển đang mưu toan làm cho địa vị của mình khá hơn lên, không phải bằng cách đấu tranh kiên trì với chủ nghĩa đế quốc, mà bằng con đường thỏa hiệp, không làm tổn hại những quan hệ « tốt đẹp » với các nước phương Tây, và do vậy, đại đa số các nước Á, Phi, Mỹ latinh đã bị cột chặt vào các nước tư bản chủ nghĩa về mặt kinh tế, văn

là những nước phụ thuộc chuyên cung cấp nguyên liệu nông nghiệp của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tình hình đó đã hình thành ngay trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân. Nó đã để lại cho những nước hiện nay đã được giải phóng một cơ cấu kinh tế độc canh. Dầu lửa, quặng sắt và mangan, thiếc, cao-su, đay, bông, lúa gạo, cà phê, là những hàng hóa cho đến nay vẫn đang quyết định sự phát triển kinh tế của các nước này. Chỉ có phá vỡ tình thế đã hình thành đó mới có thể tạo ra những tiền đề để thủ tiêu tình trạng bóc lột của chủ nghĩa thực dân mới đối với các nước đang phát triển, cũng như để các nước đó đạt tới một nền độc lập thực sự. Đồng chí L.I. Brêgionép đã nhấn mạnh: « Liên Xô hoàn toàn ủng hộ những nguyện vọng chính đáng của các quốc gia trẻ tuổi, ủng hộ quyết định của họ muốn hoàn toàn thoát khỏi sự bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, tự mình định đoạt mọi tài nguyên của đất nước mình »¹.

Những người cầm đầu ở Bắc Kinh không có bất kỳ một đề nghị xây dựng nào đối với việc cải tạo những quan hệ kinh tế quốc tế, họ chỉ gắng sức tạo ra cái vẻ bề ngoài thông cảm với những nước đang phát triển trong cuộc đấu tranh của họ vì những quan hệ kinh tế quốc tế bình đẳng. Câu kết với các thế lực đế quốc chủ nghĩa, trên thực tế, họ đang hỗ trợ cho việc tiếp tục bóc lột theo kiểu thực dân mới đối với các nước đang phát triển. Hơn thế nữa, trong khi duy trì và phát triển những mối liên hệ với một số chế độ phản động ở những nước vốn là thuộc địa trước đây, Bắc Kinh còn mưu toan làm sâu sắc thêm những bất đồng nảy sinh trong phong trào giải phóng dân tộc.

1. L.I. Brêgionép: « Theo con đường của Lenin ». Diễn văn và bài viết. Tập 5, M. 76, tr. 462, Nga văn.

Một ví dụ về điều đó là những mối liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với một số nước đang khai thác dầu lửa và được hưởng lợi tức một chiều do nâng giá dầu lửa. Các chế độ phản động tại một số quốc gia trẻ tuổi chuyên xuất khẩu dầu lửa đã tận dụng những khoản tích lũy đôla dầu lửa không lỗ để mua vũ khí, để ủng hộ các thể lực bảo thủ trong và ngoài nước họ, đầu tư những món tiền kếch xù vào các nhà băng và các công ty phương Tây. Họ nhận được một lượng tiền lớn hơn rất nhiều so với mức mà họ có thể có được do tiến hành khai thác vì những mục tiêu phát triển một cách chính đáng đất nước họ. Trong khi đó, các quốc gia đang phát triển khác lại buộc phải tăng thêm mãi những khoản chi cho việc mua nhiên liệu.

Khuynh hướng hạ thấp giá trị hàng hóa nguyên liệu nông nghiệp do những nước đang phát triển sản xuất đối với nền kinh tế của những nước tư bản chủ nghĩa hiện đang còn bóc lột họ, cũng là những vấn đề nghiêm trọng hiện đang đặt ra trước các nước đang phát triển. Bằng cách gây ra sự chia rẽ trong phong trào giải phóng dân tộc, Bắc Kinh đã cản trở việc giải quyết những vấn đề tương tự đòi hỏi những nỗ lực chung của các nước đang phát triển. Đã không giúp đỡ họ khắc phục một cách có hiệu lực khuynh hướng đã nói ở trên, ban lãnh đạo Bắc Kinh còn tăng cường truyền bá khẩu hiệu « dựa vào sức mình là chính ». Đương nhiên, khẩu hiệu này chỉ có lợi trong trường hợp nói về những yếu tố khách quan của nền kinh tế thế giới.

Vấn đề là ở chỗ, nhờ cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật nên đã diễn ra những biến chuyển căn bản trong lĩnh vực sản xuất vật chất. Đã không phải là thập kỷ đầu tiên của sự phát triển những ngành sản xuất tốn ít nguyên liệu, ngành công nghiệp sử dụng những loại vật liệu tổng hợp và nhân tạo mới — những loại vật liệu cạnh tranh với nguyên liệu tự nhiên; quy trình

công nghệ mới đã làm giảm các chi phí nguyên liệu trên mỗi đơn vị thành phẩm. Nhờ những nguồn cung cấp nguyên liệu đặc biệt, các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã nâng cao về căn bản việc bảo đảm những nhu cầu của họ về nguyên liệu. Tỉ trọng của các nước đang phát triển trong việc bảo đảm những nhu cầu nhập khẩu của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển giảm một cách rõ rệt; ý nghĩa tương đối của các nước đang phát triển trong nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển về công nghiệp lại càng bị giảm một cách đáng kể, mặc dù thế giới tư bản chủ nghĩa vẫn đang còn buộc phải tính toán đến sự phụ thuộc của nó vào việc cung cấp nguyên liệu, các loại quặng, cũng như nhiên liệu từ các nước thuộc địa cũ. Xu hướng này có ý nghĩa không phải chỉ về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa to lớn cả về mặt chính trị nữa, bởi vì « việc làm, giảm bớt tính chất phụ thuộc của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển vào những sản phẩm nông nghiệp — việc nguyên liệu của các thuộc địa cũ, việc tập trung những nguồn dự trữ kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại vào những trung tâm công nghiệp của nó, đã là một trong những bằng chứng về các quan điểm vô căn cứ đối lập phong trào giải phóng dân tộc với các lực lượng cách mạng khác và khẳng định rằng dường như đề thu hẹp chủ nghĩa đế quốc chỉ cần triệt bỏ những nguyên liệu và các thị trường tiêu thụ của nó tại các nước đang phát triển là đủ lắm rồi »¹.

Mạnh khỏe vô nguyên tắc của đường lối Bắc Kinh đối với các nước đang phát triển được thể hiện một cách tích cực dưới hình thức đặc thù của hệ tư tưởng, như là tôn giáo. Nhân dân châu Phi và châu Á đã phải sống dưới ách thực dân trong nhiều thế kỷ, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của họ thường diễn ra

1. « Tạp chí cộng sản », 1969, số 3, tr. 105, Nga văn.

dưới ngọn cờ của đạo Hồi, kết hợp chặt chẽ với chủ nghĩa dân tộc bản xứ. Điều đó tổng hợp lại, là một hệ tư tưởng duy nhất có khả năng phản ánh cuộc đấu tranh chống ách ngoại bang. Hệ tư tưởng ấy đã ảnh hưởng lớn đến sự hình thành cương lĩnh tư tưởng — chính trị của cuộc đấu tranh của các dân tộc chống lại sự thống trị nước ngoài. Nó nhằm chống lại tất cả mọi loại và mọi hình thức áp bức dân tộc, chống lại chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân và đã đóng vai trò tiến bộ trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Nó đã cắm rễ sâu vào quảng đại quần chúng nhân dân, nó được bao bọc bởi ánh hào quang của cuộc đấu tranh hàng thế kỷ chống lại sự thống trị ngoại bang, nó tạo nên những truyền thống đang được các thế hệ ngày nay kế thừa, những truyền thống đó đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong giai đoạn hiện nay. « Không thể có được một tiến bộ xã hội nào nếu thiếu sự tự hội vào đó những khối xã hội truyền thống to lớn. Tôn giáo và sự sùng đạo, truyền thống và tinh cổ truyền, đó là hình thức có thể chứa đựng đầy những nội dung mang tính chất giai cấp và xã hội khác nhau »¹.

Tuy nhiên trong lĩnh vực này cũng tồn tại cả những yếu tố tiêu cực, gây cản trở, được Bắc Kinh sử dụng nhằm chống lại sự nghiệp hòa bình và tiến bộ. Trong hoạt động phá hoại của nó, Bắc Kinh luôn luôn giúp đỡ cho chủ nghĩa dân tộc cuồng nhiệt và sự cuồng tín tôn giáo; được thể hiện qua các giới cầm quyền tại những nước riêng biệt, hoặc qua những tập đoàn theo chủ nghĩa cực đoan. Bằng cách đụng chạm đến những tình cảm tôn giáo và dân tộc chủ nghĩa của các giới nhân dân đông đảo, bằng cách hướng quảng đại quần chúng đi vào hành động, những biểu hiện đó đang

1. « Đời sống quốc tế », 1980, số 3, tr. 70, Nga văn.

cản trở sự tìm kiếm những con đường phát triển xã hội chân chính. Các nước này đã đưa lên những nhà hoạt động chính trị, mà Bắc Kinh sử dụng vì lợi ích của chính sách bá quyền của chúng. Sự đũa giôn của một số nhà hoạt động chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển qua việc kết thân với kẻ mà trước con mắt toàn thế giới đã hiện ra rõ ràng là kẻ say sưa chiến tranh, độc tài chính trị và xúi bẩy các dân tộc chống đối lẫn nhau, về thực chất đó là sự dung túng cho chính sách bá quyền và chủ nghĩa bành trướng của Bắc Kinh.

Trong những năm gần đây, những hiện tượng tiêu cực đã trở nên rất rõ ràng trong phong trào liên minh Hồi giáo được khuyến khích chủ yếu bởi A Rập Xêút, và đến thời gian gần đây bởi chế độ của vua Iran. Bằng cách ủng hộ sự thống nhất các nước mà dân số chủ yếu theo đạo Hồi, một đạo giáo mà giáo luật cơ bản của nó cấm người bóc lột người, cấm cho vay nặng lãi, cấm tệ ăn hối lộ, tệ tham nhũng, những người bảo vệ thuyết liên minh Hồi giáo đã gây cho quảng đại quần chúng nhân dân một sự nhầm lẫn đối với những mục tiêu thực sự của họ, bởi vì, trong thực tế, thuyết liên minh Hồi giáo không phải là « sự đoàn kết các dân tộc phương Đông » trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc như những người theo thuyết này, gắng sức trình bày, mà là một trào lưu tư tưởng và chính trị hướng vào việc cố kết các tầng lớp giáo chủ Hồi giáo phản động cố duy trì thần quyền, đối lập với phong trào chống phong kiến và chính quyền của bọn quý tộc, đối lập với tiến bộ xã hội và nền dân chủ. Các thủ lĩnh phong trào liên minh Hồi giáo mưu toan mở rộng hoạt động nhằm tập hợp các giới Hồi giáo phản động trên cơ sở chống cộng sản.

Thuyết liên minh Hồi giáo hiếu chiến cùng các môn đồ của nó trong giới tu sĩ Hồi giáo vốn thù địch với

tất cả những gì là tiến bộ, đang kích thích tinh thần phản động tương ứng tại các nước mà số dân đa số theo Hồi giáo, khơi dậy những cuộc nổi dậy mang đặc trưng chung chống chủ nghĩa tăng lữ, dường như khẳng định rằng « những giáo chủ và tu sĩ không thể đem lại hạnh phúc cho nhân dân ». Trên các bức tường của trường Đại học Tổng hợp Têhêran vào những ngày đầu tiên sau cuộc lật đổ chế độ của vua Iran đã khắc sâu khẩu hiệu: « Dốt nát đã chiến thắng phi nghĩa », chứng tỏ hiện đang tồn tại những lực lượng đối lập trong cuộc cách mạng ở Iran ngay vào thời kỳ đầu tiên của nó.

Nêu rõ tính phức tạp và mâu thuẫn của cái quá trình đang diễn ra tại Iran, đồng chí L.I. Brêgionép đã chỉ ra trong báo cáo đọc tại Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô rằng, về cơ bản, đó là cuộc cách mạng chống chủ nghĩa đế quốc. Bản báo cáo viết: « Thời gian gần đây, ở một số nước phương Đông, những khẩu hiệu theo tinh thần Hồi giáo đã được tích cực nêu lên. Chúng ta, những người cộng sản, biết tôn trọng mọi niềm tin tôn giáo của những nhà truyền giáo đạo Hồi, cũng như đối với các tôn giáo khác. Vấn đề quan trọng là ở chỗ, những lực lượng đưa ra những khẩu hiệu này khác đã đeo đuổi những mục tiêu nào. Một cuộc đấu tranh giải phóng có thể được triển khai dưới lá cờ của đạo Hồi, kinh nghiệm lịch sử đã chứng minh điều đó, kể cả kinh nghiệm gần đây nhất. Nhưng cũng chính kinh nghiệm ấy lại nói rằng, cả thế lực phản động cũng sử dụng các khẩu hiệu ấy để phát động những cuộc nổi dậy phản cách mạng »¹.

Giới lãnh đạo maoit đã tăng cường chi viện cho hoạt động của thế lực phản động Hồi giáo trên vũ đài quốc tế. Các quan chức cao cấp của Bắc Kinh đến thăm

1. Báo « Sự thật », 1981, 24-2, tiếng Nga.

Têhêran trong những ngày cầm quyền cuối cùng của chế độ nhà vua phản nhân dân, đã ca ngợi hoạt động của vua Iran và chính sách của ông ta biến Iran thành một tên sen đầm quốc tế. Hoa Quốc Phong chính là người cuối cùng trong số những nguyên thủ quốc gia của nước ngoài đến thăm vua Iran ngay đêm trước khi ông ta sụp đổ. Sau cuộc đi thăm này, thủ lĩnh cách mạng Iran Iatôla R. Khômâyni đã nói rằng, thủ tướng Trung Quốc đã bước qua những xác chết của nhân dân Iran. Như ta đã biết, vua Iran đã cố gắng dựng nên và vũ trang cho khối các quốc gia Hồi giáo, và bằng cách đó mà ràng buộc những nước còn lại ở khu vực này, và toàn bộ phong trào giải phóng dân tộc vào chế độ chuyên chế của ông ta.

Trong suốt nhiều năm, không phải chỉ bằng lời nói, mà bằng cách trực tiếp hay gián tiếp tham gia, Bắc Kinh đã giúp thực hiện một tư tưởng «thảm sát» của các giới theo thuyết liên minh Hồi giáo là «tạo nên» một quả bom nguyên tử «Hồi giáo» của họ. Việc cung cấp tài chính cho các «xí nghiệp chế tạo» đó là do A Rập Xêút chịu trách nhiệm; đây là một nước đã tích lũy được cả đồng đôla thu được do bán dầu lửa. Pakixtan đã được chọn làm địa điểm hành động và Bắc Kinh đã buộc phải cung cấp cho chế độ quân phiệt của tướng Dia Un Hác toàn bộ công nghệ, những nguyên, vật liệu thiết yếu, cũng như trang bị kỹ thuật; tức là về thực chất chế tạo ra quả bom Hồi giáo nói trên. Trong thông cáo và trong cuộc phỏng vấn có liên quan đến những cuộc viếng thăm giữa hai nước Trung Quốc và Pakixtan trong những năm gần đây, phía Trung Quốc đã cố tình che giấu sự tham gia của họ vào việc tạo ra quả bom nguyên tử ở Pakixtan, còn khi trả lời những câu hỏi chất vấn về vấn đề nói trên của nước láng giềng Ấn Độ, thì chế độ Dia Un Hác đã chính thức bác bỏ nó. Tuy nhiên vào mùa hè năm 1980, các phương tiện thông tin

dại chúng của nước ngoài đã thông báo rằng trong thực tế ở Pakixtan đã bắt đầu thực hiện kế hoạch đã dự định.

Như vậy trong khi Bắc Kinh vừa mở rộng phạm vi phát triển vũ khí nguyên tử trên thế giới, vừa thu hút các phương tiện cần thiết để giải quyết những nhiệm vụ sống còn tại các nước đang phát triển, họ không chỉ khuyến khích chủ nghĩa cực đoan của những tên cuồng tín núp dưới cái vỏ Hồi giáo, mà còn dẫn bước trên con đường tội ác chống lại toàn nhân loại. Mục tiêu của hành động đó, dưới cái vỏ giúp đỡ các nước đang phát triển duy trì một sự quân bình nào đó về quân sự, trên thực tế lại làm sâu sắc thêm những bất đồng trong « thế giới thứ ba » không thuần nhất, đem lại ưu thế quân sự hiển nhiên cho những chế độ phản động và chống cộng sản tại các nước đang phát triển khác, xúi bẩy nước này chống lại nước khác, làm cho chúng suy yếu đi, sau đó là buộc những nước này phải đi theo ý muốn của Bắc Kinh. Trong chiến lược chính trị của Bắc Kinh, các nước đang phát triển của châu Á, châu Phi và châu Mỹ latinh trở thành đối tượng cần phải chinh phục với tinh cách là đồng minh trong cuộc đấu của bọn maoít chống lại Liên Xô và chủ nghĩa xã hội thế giới. Chiến lược này được thực hiện không phải chỉ trong một thập kỷ. Sự phân cực về lực lượng trong nền chính trị thế giới diễn ra trong nửa đầu của những năm 50 đã không tạo điều kiện thuận lợi cho đường lối « đặc biệt » của Trung Quốc. Vì vậy giới cầm quyền Bắc Kinh đã hy vọng vào « lực lượng thứ ba » mà họ định sử dụng nhằm đạt tới những mục tiêu bá quyền của họ. Nhân các nhà lãnh đạo của 29 quốc gia Á-Phi không liên kết họp Hội nghị tại Băng Đung năm 1955, ban lãnh đạo Trung Quốc đã chống lại các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu bằng cách đề xuất tư tưởng đoàn kết giữa các nước Á-Phi và tích cực sử dụng thuật

ngữ này trong hoạt động tuyên truyền của họ. Trong khi tuyên truyền rộng rãi những nguyên tắc cùng chung sống hòa bình nổi tiếng đã được thông qua tại Hội nghị Băng Đung, họ tạo nên ấn tượng cho rằng họ mới là những người độc lập và toàn diện trong việc xây dựng những mối quan hệ giữa các quốc gia. Bắc Kinh đã lừa dối công luận xã hội quốc tế, bởi vì trong thực tế, họ không hề có ý định tuân theo những nguyên tắc đã được tuyên bố ấy, mà chỉ định qua đó thu lấy điều lợi cho mình là đạt tới được những mục tiêu của họ.

—Vào cuối những năm 50, trong chính sách của ban lãnh đạo Bắc Kinh đã bắt đầu có sự chuyển hóa từ tính chất chống đế quốc sang chống chủ nghĩa xã hội, sự chuyển hóa này qui định chiều hướng tách phong trào giải phóng dân tộc khỏi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và như vậy là phá vỡ, hay thực tế là thủ tiêu mặt trận chống chủ nghĩa đế quốc. Việc tuyên truyền của Bắc Kinh còn tăng cường những cuộc đả kích vào các nước xã hội chủ nghĩa, thở ra những lời tán tụng các nước châu Á và châu Phi, coi họ là « trung tâm xung kích của cách mạng thế giới ». Tiếp đó, lối tuyên truyền này còn dẫn đến chỗ hợp nhất được các nước đang phát triển « nhỏ bé » và « trung bình » dưới sự lãnh đạo của Trung Quốc để đấu tranh chống lại thế giới xã hội chủ nghĩa, lôi kéo chính các quốc gia đang phát triển, mà ở đó, ngay chủ nghĩa đế quốc cũng không còn ảnh hưởng mạnh mẽ nữa, tham gia vào liên minh với chủ nghĩa đế quốc do họ tổ chức. Trong lúc mưu toan nâng cao uy tín của mình trên vũ đài quốc tế bằng những mảnh khỏe tuyên truyền ranh ma, bằng những gian kế phức tạp và bằng cách gây dựng độ giữa các lực lượng khác nhau đang hoạt động trên thế giới, đồng thời lại giữ cho mình đứng « giữa » và « trên » các sự kiện, ban lãnh đạo Bắc Kinh cố gắng sức bảo đảm

cho họ địa vị lãnh đạo lực lượng quốc tế chủ đạo, với ảnh hưởng riêng của họ, là các nước đang phát triển, vốn có những nguồn dự trữ lớn lao về vật tư và lao động.

Phù hợp với đường lối ấy, theo sự xúi giục trực tiếp của Trung Quốc, năm 1965 một âm mưu đảo chính đã được thực hiện tại Indônêxia. Hàng trăm ngàn người yêu nước Indônêxia đã là vật hy sinh cho cuộc phiêu lưu được thực hiện dưới tác động của lối mị dân kiểu Maoít và những khẩu hiệu giả danh cách mạng. Thất bại của cuộc bạo động ở Indônêxia đã không làm cho Bắc Kinh ngừng tổ chức tiếp những cuộc phiêu lưu tương tự tại các nước khác. Tờ « Nhân dân nhật báo » trong lúc xuyên tạc thành tựu của lý luận cách mạng, đã viết : « những sự kiện chứng minh rằng, không có cuộc cách mạng của nhân dân, không có việc giành lấy chính quyền bằng sức mạnh, cũng như không có sự thay thế bộ máy chính quyền cũ, thì không thể có những biến đổi nào trong hệ thống xã hội, trong bản chất của chế độ chính trị, không thể có những cuộc cải tạo xã hội có hiệu lực ».

Tháng Chín 1965, Bắc Kinh đã đưa ra đề án biến thể giới thành một « thể giới đỏ ». Các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ latinh được Bắc Kinh liệt vào « nông thôn thể giới », còn Hoa Kỳ và phương Tây — vào « thành thị thể giới », rồi họ làm âm ỉ lên về vấn đề cần phải sử dụng các phương pháp « chiến tranh nhân dân » nhằm xây dựng các căn cứ cho « nông thôn thể giới » nhằm bao vây và chiếm lấy « thành thị thể giới ». Ấn Độ, với dân cư nông dân của nó, đã được chọn làm vật hy sinh mới cho cuộc thể nghiệm này của Bắc Kinh. Nhưng Đảng Cộng sản Ấn Độ lại đã đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác — Lênin và không để bị cám dỗ vào vụ đầu cơ của Bắc Kinh. Điều đó đã trở thành nguyên nhân của những cuộc tấn công không

thương tiếc vào Đảng Cộng sản Ấn Độ của cơ quan tuyên truyền Trung Quốc: « Bè lũ Đanghê là con chó giữ nhà của chủ nghĩa đế quốc, và bè lũ cầm quyền của những tên xét lại xô-viết đang chà đạp lên cách mạng Ấn Độ. Trong cuộc đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng của chính mình, nhân dân Ấn Độ cần phải kiên quyết rời bỏ bè lũ phản bội và xét lại thuộc tất cả mọi loại này và bắt đầu cuộc đấu tranh cách mạng của mình », — đài phát thanh Bắc Kinh đã kêu gọi như vậy vào mùa hạ năm 1967, còn tờ « Tạp chí Bắc Kinh » lại tin tưởng rằng « đó, đó « ngọn lửa cách mạng » đang bùng lên trên toàn bộ lãnh thổ rộng lớn của Ấn Độ rồi đó ».

Những cuộc nổi dậy của nông dân thuộc bộ lạc Anglava, vùng Năcsanbari phía Bắc Tây Bắnggan (những người Năcxali) nhằm phân chia lại một cách tự phát ruộng đất công, đã trở thành nguyên cớ cho một chiến dịch tuyên truyền âm ỉ của Bắc Kinh chống lại Ấn Độ. Phù hợp với những quan điểm giả cách mạng của chủ nghĩa Mao không chịu thừa nhận tình hình thực tế của sự vật, vào tháng 6-1967, tờ « Nhân dân nhật báo » đã vội vàng tuyên bố những cuộc nổi dậy này là sự chuẩn bị cho « một bão táp cách mạng vĩ đại », là « một tia lửa tư tưởng của chủ tịch Mao Trạch Đông » đang bùng sáng lên trên đất Ấn Độ. Bắc Kinh làm cho những cuộc nổi dậy ấy thích hợp với đường lối của họ, có được tính phổ biến trong các nước đang phát triển bởi tính cách mạng bề ngoài, đồng thời chỉ ra rằng cuộc chiến tranh nhân dân cần phải được tiến hành phù hợp với chiến thuật « do địch thân chủ tịch Mao đề ra ». Nhưng trong thực tế, cái đường lối cực tả về đấu tranh vũ trang ấy lại đã không được ủng hộ một cách rộng rãi. Cho đến những năm gần đây, Bắc Kinh cũng không thể làm cho những hòn than âm ỉ của phong trào những người Năcxali trở thành ngọn lửa của « chiến tranh nhân dân ».

Hoạt động tích cực của nước Trung Hoa hiện đại trên vũ đài quốc tế nhằm thu hút về phía mình các nước đang phát triển và giành lấy uy tín trong những nước ấy được ban lãnh đạo Trung Quốc xem như những đối tượng mà họ có thể buộc phải phục tùng chủ nghĩa bá quyền của họ một cách tương đối dễ dàng, trước hết là ở châu Á, sau đến châu Phi và châu Mỹ latinh; và hai là, những người lãnh đạo Trung Quốc dự tính biến những nước ấy thành những bạn đồng minh lâu dài của họ. Với khuynh hướng dựa vào các nước đang phát triển hiện nay, ban lãnh đạo Trung Quốc đã đi theo con đường mà những người theo chủ nghĩa dân tộc tiền bối của họ đã đi. Những người khác ở Trung Quốc theo chủ nghĩa dân tộc kiểu Tưởng Giới Thạch và chính bản thân Tưởng Giới Thạch cũng đã lựa chọn những phương pháp hành động tương tự như vậy. Họ tính chuyện sử dụng cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của quần chúng nhân dân vào những lợi ích của họ, dùng tiềm lực cách mạng cùng sự căm thù những kẻ thống trị nước ngoài của quần chúng nhân dân phục vụ cho bản thân họ. Họ cũng xuất phát từ chỗ cho rằng Trung Quốc tương đối dễ dàng đạt tới việc ràng buộc những quốc gia ấy theo tấm gương của nó, và bằng cách đó, buộc họ phải đi theo con đường Trung Quốc. Sự khác biệt ở đây chỉ là ở chỗ lúc đầu những người theo chủ nghĩa dân tộc kiểu maoít đó cố gắng mưu toan biến nước Trung Hoa thành một trong những cường quốc chủ đạo của thế giới, dựa một cách cơ bản vào phe xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản quốc tế, cố gắng biến các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản và công nhân quốc tế thành những công cụ cho chính sách bá quyền của họ. Chỉ sau khi những mưu toan này bị phá sản, họ mới hy vọng vào các nước đang phát triển để đạt tới chính mục tiêu nói trên — giành lấy địa vị bá quyền quốc tế. Thêm vào đó, lặp lại lời nói tuyên truyền kỳ

quốc của bọn Tưởng Giới Thạch trước đây, Bắc Kinh cố gán cho Liên Xô cái nhãn hiệu bịa đặt « đế quốc xã hội ». Họ tính toán rằng nhờ vào điều này mà phong trào giải phóng dân tộc có thể sẽ rời bỏ Liên Xô cũng như khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Họ cũng cố gắng gây ra sự chia rẽ trong đội ngũ khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa bằng cách thực hiện cái gọi là thái độ « phân biệt » đối với những nước xã hội chủ nghĩa khác nhau. Cái thái độ phân biệt này đã biến đổi từ việc tuyên truyền của Bắc Kinh trong một thời gian dài về tình hữu nghị giữa Trung Quốc và Anbani « làm xúc động thế giới », và từ những cuộc thử nghiệm dã man với sự trợ lực của những tên tay sai của họ ở Campuchia dân chủ, đến cuộc xâm lược trực tiếp vào Việt Nam, một cuộc xâm lược đã thực tế làm chấn động toàn thế giới bởi sự phản bội và sự tàn bạo của Bắc Kinh.

Báo « Sự thật » Liên Xô đã viết: « Làm sao có thể quên được rằng Bắc Kinh đã phản bội Đảng cộng sản Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Philippin với một sự sa đọa như thế nào ? Mao và phe lũ của ông ta đã tiến tới những hoạt động chia rẽ trắng trợn chống các đảng cộng sản và công nhân, đặt những nhóm thân Mao đối lập với các đảng này, mưu toan với sự trợ lực của những kẻ phiêu lưu, phản bội đủ loại để phá hoại về tổ chức, sử dụng những tầng lớp xã hội chưa được tôi luyện về chính trị, đặc biệt là thanh niên, vào những mục đích của họ »¹. Như vậy là ban lãnh đạo Bắc Kinh, trong sự mù quáng chống chủ nghĩa xã hội của họ, đang hành động đối lập với cuộc đấu tranh của các dân tộc giành độc lập dân tộc, chống lại sự chà đạp của chủ nghĩa đế quốc. Bằng cách tạo ra một « mặt trận thống nhất » nào đó chống lại hệ thống xã hội

1. Báo « Sự thật », 1975, 22-2.

chủ nghĩa thế giới, Bắc Kinh cố gắng thiết lập sự bá quyền thế giới của nó. Sau tám bình phong của những lời kêu gọi « đấu tranh chống lại sự xâm lược về chính trị và chiến tranh do chủ nghĩa đế quốc và « đế quốc xã hội » tiến hành », họ còn mưu toan tạo nên những điều kiện nhằm thực hiện mọi ý đồ về chính sách đối ngoại của họ; Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa khác, bằng bản thân sự tồn tại của chính mình, bằng cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội và hòa bình, đã không cho phép thực hiện những ý đồ này của Bắc Kinh.

Nhân dân các nước đang phát triển quan tâm đến việc củng cố sự thống nhất chống chủ nghĩa đế quốc, đến việc xích gần hơn nữa với người bạn đồng minh tự nhiên của họ là khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, trong khi đó nhà cầm quyền Bắc Kinh lại cố sử dụng họ như một công cụ để thực hiện những kế hoạch sô-vanh nước lớn của họ. Chìm sâu trong những tưởng tượng ngày càng lớn về sự vĩ đại của mình, những người lãnh đạo Bắc Kinh gieo rắc trong xã hội Trung Quốc một hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa mà tinh thần căn cốt đế của nó trong quần chúng nhân dân lại đã được củng cố thêm bởi thực tiễn và truyền thống hàng bao thế kỷ. Đến lượt nó, việc đẩy mạnh thêm thiên kiến của chủ nghĩa dân tộc, tính ích kỷ dân tộc và tính dân tộc hẹp hòi, đã tạo điều kiện làm sống lại chủ nghĩa dân tộc đại Hán truyền thống và ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Và dù cho mục tiêu ấy của Bắc Kinh đã hoàn toàn rõ ràng, việc tuyên truyền của Trung Quốc trên các trang báo, những kẻ đại diện của Bắc Kinh tại các cuộc hội nghị quốc tế, vẫn khẳng định một cách giả dối rằng Trung Quốc không bao giờ theo đuổi bá quyền lãnh đạo, bá quyền sẽ không bao giờ là đường lối chính trị của Bắc Kinh

như một nguyên tắc chỉ đạo toàn bộ hoạt động đối ngoại của họ, hoạt động đó đảm bảo một cách chắc chắn sự phồn vinh trên trái đất theo kiểu mẫu Trung Quốc.

Những tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế và tình đoàn kết anh em giữa nhân dân lao động tất cả các nước đã bị giới lãnh đạo maoít phản bội, và không được phổ biến rộng rãi trong nhân dân lao động Trung Quốc. Chính những tư tưởng này mới là cơ sở mà dựa vào đó có thể thực hiện được những lợi ích chân chính của nhân dân Trung Quốc. Nhưng thực tiễn nhiều thế kỷ đã chỉ ra rằng, chính sách của những người lãnh đạo Bắc Kinh được qui định tuyệt đối không phải bởi những lợi ích của nhân dân Trung Quốc, dù cho bộ máy tuyên truyền của Bắc Kinh đã ra sức làm cho thế giới hiểu ngược lại thực tế này.

Chủ nghĩa chống Liên Xô — khuynh hướng chủ yếu trong chính sách của chủ nghĩa Mao trên vũ đài quốc tế.

Thực chất đường lối đối ngoại của Bắc Kinh là chủ nghĩa chống Liên Xô một cách điên cuồng. Những tên maoít coi Liên Xô, Đảng Cộng sản Liên Xô là trở ngại chủ yếu trên con đường thực hiện những khát vọng bá quyền của chúng. Chủ nghĩa Mao — một biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc đại Hán và chủ nghĩa sô vanh nước lớn — về căn bản là chống lại chủ nghĩa Mác — Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản mà Đảng Cộng sản Liên Xô triệt để bảo vệ. Chính vì vậy, Bắc Kinh đã uổng công khi muốn làm mất uy tín và vu khống trước hết là Liên Xô — Tò quốc của Lênin và Cách mạng Tháng Mười, mô tả Liên bang Xô viết như là một lực lượng phản động. Trong phong trào giải phóng dân tộc, các chính đảng mácxít — léninnít và các

nước thuộc khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, đã lấy lập trường nguyên tắc ủng hộ các dân tộc đang đấu tranh đòi giải phóng khỏi ách thống trị thực dân, giúp đỡ các quốc gia trẻ tuổi củng cố nền độc lập về chính trị và tự chủ về kinh tế của họ, đối lập với đường lối bá quyền của bọn maoít.

Cùng với đà phát triển của nước Trung Hoa, khi trong nước đã đặt xong cơ sở cho nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa Mao ngày càng bộc lộ rõ quan hệ tiêu cực của nó đối với tư tưởng phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, biểu lộ ngày càng rõ nét hơn sự căm ghét của nó đối với kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên Xô, đối với « con đường của người Nga » (Trên đỉnh cao của thắng lợi cách mạng năm 1949, Mao đã tuyên bố : « Đi theo con đường của người Nga — kết luận phải là như vậy »). Ý đồ phiêu lưu mạo hiểm với « đại nhảy vọt » và « công xã nhân dân » vào cuối những năm 50, sau đó là phong trào Đại Trại, mà huyền thoại về nó đã bị chính sự tuyên truyền của Trung Quốc hạ bệ thời gian gần đây đã chỉ ra rằng giới cầm quyền Trung Quốc xa lạ và thù địch với những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Bằng cách đẩy mạnh hoạt động tích cực về chính trị và kinh tế đối với các nước đang phát triển, những người lãnh đạo Bắc Kinh đang theo đuổi mục đích tạo ra một hệ thống những mối quan hệ với các nước này nhằm chống lại Liên Xô, làm lạc hướng và chia rẽ phong trào giải phóng dân tộc. Những kẻ sáng tạo ra chính sách đối ngoại của Mỹ đã chấp nhận đường lối này của Bắc Kinh một cách hoan hỉ : một trong những báo cáo của Quốc hội Mỹ đã trực tiếp cho thấy các quan hệ của Bắc Kinh với mỗi nước đang phát triển được quy định ở chỗ nước đó giúp đỡ hay gây trở ngại cho những nỗ lực chống Liên Xô của Trung Quốc.

Cố thực hiện những kế hoạch bá quyền của họ, Bắc Kinh đang hướng những nỗ lực chủ yếu của họ vào việc chống Liên Xô, họ hành động theo phương thức cổ xưa — « Cứ đánh cho bề cái đầu thì phần còn lại tự nó đổ sụp ».

Mặt khác, ban lãnh đạo Bắc Kinh lại ráo riết điều chỉnh những mối quan hệ với những kẻ đối lập gần đây của họ trong phe đế quốc, kết liên với chúng bằng một liên minh chính trị và quân sự. Ngoài những quan hệ qua lại chính thức, những mối liên hệ bí mật đều được thiết lập: trong một công trình lớn được xuất bản tại Niu-Oóc từ năm 1974, dưới tên gọi « Dịch vụ bí mật Trung Quốc », đã cho biết tình báo Trung Quốc đã thiết lập những quan hệ với tình báo Ixraen để thống nhất mọi cố gắng đấu tranh chống người Nga. Đường lối này của Bắc Kinh được đặc biệt hoan nghênh ở Oasinhton vì nó phù hợp với những mục tiêu chính trị kinh tế của bản thân Hoa Kỳ. Sự câu kết giữa Bắc Kinh với Oasinhton trên cơ sở chống Liên Xô đã dẫn đến chỗ Trung Quốc trở thành một tên sen đầm đặc biệt của đế quốc Mỹ. Chỉ có bằng chủ nghĩa chống Liên Xô điên cuồng mới giải thích nổi lời tuyên bố của Đặng Tiểu Bình trong cuộc trao đổi tin cậy với chủ tịch Ủy ban quốc phòng của quốc hội Cộng hòa Liên bang Đức Vecnerơ rằng, ông ta không thể tưởng tượng nổi là đất nước ông ta lại một lần nữa xích lại gần với Liên Xô; và không phải chỉ có ông ta, mà cả ông Hoa Quốc Phong ít tuổi hơn ông ta cũng không thể chấp nhận được điều đó. Ông ta còn bổ sung thêm rằng: « Tôi không loại trừ khả năng là thế hệ tiếp sau nữa cũng không chấp nhận điều đó ».

Hoàn toàn rõ ràng là, chính sách của Trung Quốc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ latinh thể hiện ở chỗ nắm được vai trò lãnh đạo trong các nước đang phát triển, đẩy các nước ấy đi đến chỗ tách rời và đối lập

với các nước xã hội chủ nghĩa, đến chỗ chia rẽ phong trào giải phóng dân tộc và thiết lập bá quyền của Bắc Kinh.

Để làm điều đó, ban lãnh đạo Trung Quốc đang sử dụng rộng rãi mọi phương pháp có thể sử dụng được nhằm chiếm cho kỳ được lòng tin của các nước đang phát triển: lối ngoại giao mỉm cười được thay thế bằng sự bành trướng về mặt tư tưởng; những khẩu hiệu mị dân giả danh cách mạng nhằm vào những nhóm chia rẽ thân Trung Quốc trong các đảng cộng sản địa phương và các tổ chức tương tự, đã được kết hợp xen kẽ với sự ủng hộ những hành động của các chính phủ của những nước đó trên vũ đài quốc tế, những lời hứa hẹn được thay thế bằng những sự đe dọa, v.v... Mô tả Trung Quốc như một chiến sĩ đấu tranh kiên cường nhất chống chủ nghĩa đế quốc, những kẻ lãnh đạo maoít dần dần lại từ bỏ khẩu hiệu nêu lên trước đó về « năm nguyên tắc » và biểu lộ một cách dối trá nguyện vọng « cùng tồn tại hòa bình » giữa các quốc gia có chế độ xã hội khác nhau, tán đồng mọi cố gắng của các nước đang phát triển nhằm điều hòa những vụ tranh cãi bằng con đường thương lượng hòa bình và hiệp thương, và đồng thời họ cũng đang vũ trang cho các lực lượng chống chính phủ tại các nước láng giềng. Núp sau tấm bình phong của việc tuyên truyền về cuộc đấu tranh với « các siêu cường », người ta đã tạo nên cái trục Mỹ — Trung Quốc — Nhật Bản.

Để che giấu mặt ược Trung Quốc — Mỹ chống lại chủ nghĩa xã hội và các lực lượng giải phóng dân tộc, « những nhà lý luận » theo chủ nghĩa Mao đã tưởng tượng ra một bức tranh mới về thế giới. Với tính cách một sự che đậy về tư tưởng cho cái chính sách nước lớn của Bắc Kinh, bức tranh này đưa ra nhằm thay thế hiện thực thực tế, — việc chia thế giới thành hai hệ thống xã hội đối lập nhau, — bằng một sơ đồ bịa đặt

về sự phân chia thành « ba thế giới ». Ngày 10 tháng Tư 1974, tại phiên họp đặc biệt lần thứ VI của Đại hội đồng Liên hợp quốc về những vấn đề nhiên liệu và phát triển, trưởng phái đoàn Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã trình bày một lối giải thích mới theo kiểu maoít về sự phân chia thế giới. Ông ta nói : « thế giới thứ nhất là Mỹ và Liên Xô ; thế giới thứ hai là những quốc gia phát triển khác ; thế giới thứ ba là các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ latinh ». Hơn nữa ông ta còn tuyên bố thế giới xã hội chủ nghĩa « tồn tại một thời gian nhất định sau chiến tranh thế giới thứ hai hiện đã chấm dứt sự tồn tại của nó rồi ».

Từ bỏ nguyên tắc giai cấp quy định sự phân bố lực lượng trên vũ đài quốc tế và trộn nhào tất cả các quốc gia lại thành « ba thế giới », những người maoít về thực chất đã kêu gọi xếp thành một khối trái với tự nhiên về mặt bản chất giai cấp, những chiến sĩ đấu tranh cho tự do và độc lập dân tộc (« thế giới thứ ba ») với những kẻ áp bức họ (« thế giới thứ hai », trong bộ phận đế quốc chủ nghĩa của nó). Ở đây không thể nói đến một sự thiếu phối hợp nào đó, bởi vì, chủ đề cơ bản của những bài nói của Trung Quốc là về « sự trùng hợp lợi ích » giữa các nước đang phát triển với những cường quốc như Anh, Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, v.v... Thêm vào đó, còn phải đưa vào cái « mặt trận thống nhất » giả định nói trên cả các nước xã hội chủ nghĩa gia nhập vào « thế giới thứ hai », hoặc « thế giới thứ ba ».

Quan điểm chiết trung về « ba thế giới » vay mượn của những kẻ theo học thuyết chính trị địa lý phản động, nhằm ngụy trang cho đường lối đối ngoại phản bội của Bắc Kinh, tuyệt đối không nói lên sự nảy sinh và phát triển của những khuynh hướng chống đế quốc trong hoạt động của họ, nếu xem xét kỹ hơn thì hóa ra là một sự lặp lại có cải tiến những tư tưởng cũ kỹ

và xa lạ, chứ không phải là « sự vận dụng sáng tạo học thuyết Mác — Lênin trong những điều kiện hiện đại », như cái loa tuyên truyền Bắc Kinh thường mưu toan chứng minh, mưu toan xuyên tạc một cách trực tiếp chủ nghĩa Mác — Lênin. Quan điểm theo đường lối địa lý về « ba thế giới » là một quan điểm coi thường sự phân chia thế giới thành hai hệ thống xã hội. Những « nhà lý luận » maoít cố hình dung như một phương án xuất phát từ phương pháp lập luận mácxít, phân chia các quốc gia thành những nhóm, những « thế giới », với những lợi ích « siêu giai cấp » của chúng vậy. Thực tế ra, quan điểm này là một sự vô đoán, rút ra từ mục tiêu của giới lãnh đạo Bắc Kinh nhằm thực hiện những nhiệm vụ trước mắt hoặc dài hạn của chính sách đối ngoại của Bắc Kinh, chứ không phải là một hệ thống quan điểm được biện minh về mặt lý luận, và có một cơ sở hệ thống hợp lôgich, có luận cứ được thực tiễn khẳng định, và dựa vào những lý luận có trước đó.

Trong trường hợp này, nhiệm vụ chính sách đối ngoại của Trung Quốc là tạo ra được một cơ sở lý luận, với tham vọng của Bắc Kinh nhằm đảm bảo cho họ một vị trí lãnh đạo trong các nước đang phát triển, làm cho các nước ấy xa rời phong trào giải phóng dân tộc, và sử dụng các nước này nhằm đạt tới những khát vọng riêng của nó. Vì vậy, bộ máy tuyên truyền Trung Quốc đã liệt một cách tiên nghiệm và vô căn cứ nước Trung Hoa vào số các nước đang phát triển. Phát biểu tại phiên họp lần thứ XXVII Đại hội đồng Liên hợp quốc, trưởng phái đoàn Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã tuyên bố: « Là một nước đang phát triển và xuất phát từ kinh nghiệm riêng của mình, Trung Quốc hoàn toàn chia sẻ những niềm hy vọng sâu sắc của các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ latinh trong sự nghiệp bảo vệ nền kinh tế dân tộc của họ ». Tuy nhiên, không thể coi một nước là đang phát triển lại chỉ dựa trên trình độ phát

triển kinh tế của nó, như những kẻ maoít đã làm, mà tất yếu phải tính đến cả sự phát triển xã hội và chính trị của nó nữa. Xét cả mặt này và mặt kia của vấn đề, Trung Quốc hoàn toàn không phải là một nước có thể coi là đang phát triển: những cơ sở của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng lên sau khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, dù cho có những sự xuyên tạc maoít, vẫn còn đang tồn tại. Về khối lượng sản phẩm tuyệt đối của nó, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tiến gần đến trình độ của những nước đã phát triển, sử dụng được những nguồn dự trữ tự nhiên giàu có; ngoài ra, Trung Quốc còn có vũ khí hạt nhân và đang viện trợ kinh tế cho những nước khác. Như vậy, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không phải là hình mẫu của một nước đang phát triển. Còn đối với việc viện dẫn về « kinh nghiệm riêng », về những thời kỳ phát triển lịch sử trước đó, thì ở đây lập luận của Bắc Kinh lại càng không có cơ sở, bởi vì chủ nghĩa Mao vốn xem thường các quy luật phát triển xã hội, và do đó nó không thể hình dung một cách đúng đắn một viễn cảnh hứa hẹn, một triển vọng cho chính bản thân Trung Quốc, cũng như cho các nước đã được giải phóng. Trong khi gọi Trung Quốc là một nước nghèo và đang phát triển, nhưng trong thực tế, nó lại hành động theo quan điểm nước lớn và chủ nghĩa bá quyền; Bắc Kinh đã dự định làm một việc như người Trung Quốc thường nói là « Chụp cái mũ của ông Trần lên đầu ông Lý ».

Đối với các nước đang phát triển, đường lối maoít hướng vào chỗ đối lập phong trào giải phóng dân tộc với hệ thống xã hội chủ nghĩa. Đa số những nhà hoạt động chính trị tỉnh táo ở những nước ấy đều hiểu rõ điều đó. Họ hiểu rất rõ tính chất xu thời và cơ hội của đường lối Bắc Kinh, và không hề dự định đặt mình vào khu vực ảnh hưởng của đường lối ấy. Tuy nhiên, quan điểm dân tộc chủ nghĩa và trục lợi

của những nhà lãnh đạo riêng biệt muốn lợi dụng những quan hệ với Trung Quốc để củng cố địa vị của họ ở trong và ngoài nước, lại đã đẩy họ đến chỗ ủng hộ những luận điểm riêng biệt của Bắc Kinh, dù rằng sự ủng hộ đó đối lập với những lợi ích của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Giới lãnh đạo Trung Quốc cố lợi dụng tình hình cơ cấu xã hội — chính trị của hàng loạt nước còn chưa được quy định một cách rõ ràng; kinh tế của các nước thuộc « thế giới thứ ba » còn lạc hậu, nhiều nhiệm vụ rất khó giải quyết đang đặt ra trước những nước này, những điều đó làm cho họ trở thành kẻ dễ dàng tiếp thu những quan điểm maoít, cho phép Bắc Kinh có thể đầu cơ những khái niệm do họ tuyên truyền về « những nước giàu » và « những nước nghèo », về « hai siêu cường », v.v... tách rời hoàn toàn với các quy luật phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp chống đế quốc trên vũ đài quốc tế.

Nhưng sự việc đã không chỉ hạn chế ở điều đó. Khi Đặng Tiểu Bình tuyên bố một cách vũ đoán rằng « hai siêu cường là những kẻ bóc lột và thống trị, áp bức quốc tế lớn nhất », và ông ta còn làm ra như là đang chiến đấu trên cả hai mặt trận này vậy. Nhưng trong thực tế thì ông ta lại xem Liên Xô là kẻ thù chính, và xem những lực lượng đế quốc chủ nghĩa là đồng minh của ông ta, chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trong khoảng thời gian hai thập kỷ vừa qua, và những văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước Trung Quốc đã chứng minh điều đó. Và sau cùng, sự xếp đặt của Bắc Kinh sao cho Mỹ liên hệ được với « thế giới thứ hai », trên thực tế chính là bước cuối cùng của họ trên con đường này, loại chủ nghĩa đế quốc Mỹ ra khỏi phạm trù kẻ thù và phạm trù « những siêu cường quốc bá quyền »; và toàn bộ ngọn đòn của cái gọi là « mặt trận rộng rãi nhất » là nhằm chống Liên Xô. Sau khi thực hiện bước đi phản bội này, trên lời

nói thì Bắc Kinh đối lập phong trào giải phóng dân tộc với các nước xã hội chủ nghĩa và đế quốc chủ nghĩa, nhưng trong thực tế thì họ lại chỉ đối lập phong trào này với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Tính toán đến khát vọng của một số nước đang phát triển muốn thu được những lợi ích nhất định nhờ dựa vào Trung Quốc, Bắc Kinh hòa mình một cách vô nguyên tắc với những lực lượng đế quốc và phản động tại các nước ấy, lợi dụng cái lý lẽ cho rằng người Trung Quốc « không phải là người da trắng », rằng ở họ cũng có kinh nghiệm về chế độ thuộc địa và nửa thuộc địa, và ngày nay họ đã có những thành quả lớn lao về các mặt kinh tế và quân sự. Không phải điềm cuối cùng trong các « luận cứ ấy » là dành cho sự ủng hộ về vật chất. Một ví dụ tiêu biểu cho điều đó là những quan hệ giữa Trung Quốc và Ai Cập. Khi Ai Cập phát triển sự hợp tác hữu nghị với Liên Xô thì những kẻ maoít không vội vã đem đến cho Ai Cập sự giúp đỡ đã hứa hẹn từ trước. Nhưng khi xảy ra việc tổng thống Xadát phá hoại hiệp ước hữu nghị với Liên Xô thì bọn maoít đã nhảy bổ sang Cairô với đề nghị giúp đỡ quân sự cho Ai Cập.

Không thể không thấy rằng, tuy vẫn khoác bộ quần áo cách mạng như trước, trong chính sách đối ngoại của mình Bắc Kinh đã đi đến câu kết trực tiếp với chủ nghĩa đế quốc. Hôm qua nó còn là lực lượng dự trữ của chủ nghĩa đế quốc, hôm nay nó đi cùng với chủ nghĩa đế quốc, còn ngày mai nó sẽ hành động thay cho chủ nghĩa đế quốc trong cuộc đấu tranh của nó chống các nước thuộc khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc.

Cần thấy trước sự chuyển hóa đó do ảnh hưởng của sự suy yếu của những vị trí của chủ nghĩa tư bản, và gắn liền với tình hình đó là những mưu toan của các nước đế quốc đang đặt hy vọng vào Bắc Kinh nhằm

phá vỡ sự nhất trí cũng như sự thống nhất của phong trào cách mạng thế giới.

Với vai trò mới mẻ ấy, Bắc Kinh muốn liên kết các nước đã được giải phóng và các cường quốc đế quốc chủ nghĩa thành một khối thống nhất, mà về bản chất là trái với tự nhiên. Toàn bộ việc phê phán hung hăng trong những bài phát biểu của họ trên báo chí, trong các cuộc hội nghị quốc tế, đều được những người đại diện Trung Quốc hướng vào việc không phải là chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, mà là chống Liên Xô và các nước khác thuộc khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, cố mô tả những nước này như là « những kẻ thù chủ yếu » của các quốc gia mới ra đời.

Cùng với việc đẩy mạnh ráo riết những cuộc tiếp xúc chính trị với phương Tây, họ đã hoàn thành việc định hướng lại những quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc với thị trường tư bản chủ nghĩa. Hơn thế nữa, ở đây điểm đầu tiên là khát vọng muốn mua sắm, với mức độ lớn, kỹ thuật quân sự hiện đại, muốn hiện đại hóa nền công nghiệp vũ khí của bản thân họ. Giới lãnh đạo maoít mưu toan che đậy sự xích gần lại về chính trị, tư tưởng và kinh tế của Bắc Kinh với các nước đế quốc chủ nghĩa bằng chính sách mị dân và mọi mưu chước chiến thuật có thể làm được đối với các nước đang phát triển. Đảng Cộng sản Liên Xô đã có sự đánh giá thích hợp từ lâu đối với chính sách mị dân cùng mọi mưu chước này.

Cơ quan tuyên truyền phương Tây đang lợi dụng một cách khoái trá mọi cuộc tấn công của Trung Quốc vào chính sách của Liên Xô đối với các nước đang phát triển, bởi vì các quan điểm của chúng đều trùng hợp với nhau và thường rất dễ nhất trí với nhau. Bộ trưởng quốc phòng Mỹ trong thời gian đi thăm Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 1980 đã tuyên bố rất hùng hồn

về tính chất song trùng của sự phản ứng của Trung Quốc và Mỹ đối với các sự kiện quốc tế và về « bản chất bổ sung lẫn cho nhau » giữa những lợi ích của Trung Quốc và Mỹ. Nhà trắng và Trung Nam Hải (công thự của giới lãnh đạo Trung Quốc) đã có cùng một sự tán đồng như nhau đối với việc tàn sát những người cộng sản ở Xuđăng, những người tham gia các cuộc nổi dậy của quần chúng lao động vào tháng Giêng 1977 ở Ai Cập, đối với việc liên minh xâm lược với bọn phân biệt chủng tộc Nam Phi và hoạt động phá hoại chung chống lại nước Cộng hòa nhân dân Angôla.

Liên minh với chủ nghĩa đế quốc chống lại phong trào giải phóng dân tộc.

Việc phối hợp hành động với bọn đế quốc trên vũ đài quốc tế, việc chuyển từ cuộc đấu tranh tư tưởng chống các nước xã hội chủ nghĩa sang cuộc đấu tranh về chính trị, kinh tế và thậm chí cả về quân sự nữa, đã chứng minh sự chuyển hóa của Trung Quốc thành một khâu của hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới. Trong khi tuyên bố nước mình là một nước xã hội chủ nghĩa, những người lãnh đạo Trung Quốc trên thực tế lại thực hiện chính sách đế quốc chủ nghĩa, thực dân mới, bành trướng. Rất nhiều thông báo đã lừa dối toàn thế giới qua những lời nói của những người lãnh đạo Trung Quốc ủng hộ việc duy trì sự có mặt về quân sự của Mỹ tại Nam Á và Đông Nam Á, tại Viễn Đông và Cận Đông, tại các lục địa châu Phi và châu Mỹ latinh như « một công cụ hữu hiệu đáng sợ ».

Liên minh với những thế lực phản động nhất của các nước đế quốc chủ nghĩa, theo những tính toán chiến lược của Bắc Kinh, là bảo đảm có được sự ủng hộ cả về mặt phát triển không giới hạn tiềm năng quân sự lớn lao của Trung Quốc, cũng như cho những cuộc phiêu

lưu quân sự của Bắc Kinh. Sự tin cậy đã được đặt vào Mỹ, Nhật Bản, các nước thuộc khối NATO. Việc câu kết với chủ nghĩa đế quốc, việc tăng cường tiềm lực quân sự là nhằm bảo đảm khả năng thi hành chính sách sức mạnh đối với các nước láng giềng châu Á.

Nhiều nước đang phát triển ở châu Á đã bày tỏ sự gắn bó với tư tưởng xây dựng « những khu vực trung lập », « những khu vực hòa bình ». Về vấn đề này có thể nêu lên đề nghị của các nước ASEAN về việc xây dựng tại Đông Nam Á « một khu vực hòa bình, tự do và trung lập ». Đề nghị này đã được các nước Đông Dương ủng hộ ở một mức độ đáng kể, các nước này đã phát biểu ủng hộ việc hình thành tại vùng này « một khu vực hòa bình, tự do, độc lập, trung lập và ổn định ».

Trong khi phát biểu dưới dạng chung chung vì mục đích cơ hội ủng hộ mọi đề nghị của các nước đang phát triển nhằm thủ tiêu nguy cơ chiến tranh và tạo ra những điều kiện để phát triển có kết quả phong trào giải phóng dân tộc, trên thực tế Bắc Kinh đã cùng với những thế lực đế quốc phản động nhất chống lại toàn bộ các biện pháp trong lĩnh vực hạn chế chạy đua vũ trang, cũng như chống lại mọi bước tiến trên con đường giải trừ quân bị. Bắc Kinh đã không ký kết bất kỳ một hiệp ước nào có thể hạn chế họ tích lũy vũ khí hạt nhân; ở Trung Quốc, những cuộc thử vũ khí hạt nhân trong khí quyển vẫn được tiếp tục, bất chấp những phản đối kiên quyết từ phía các nước khác; nó không chịu thừa nhận hiệp ước về việc không phổ biến rộng rãi vũ khí hạt nhân. Trưởng phái đoàn Trung Quốc đã tuyên bố tại khóa họp Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ XXVIII rằng: « Nói về giải trừ quân bị toàn bộ, thì chỉ đơn giản là một sự ngu ngốc mà thôi ».

Núp dưới màn khói của những lời kêu gọi « chiến đấu chống lại chính sách xâm lược và chiến tranh do

chủ nghĩa đế quốc và đế quốc xã hội tiến hành », những tên maoít mưu toan tạo ra « những sự rối loạn và chấn động lớn », hay nói cách khác là tạo ra những lò lửa căng thẳng, chiến tranh và xung đột. Hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mao là hệ tư tưởng chiến tranh, nhằm thổi bùng lên, cũng như gây ra những cuộc xung đột quốc tế, nó tính toán rằng do những cuộc xung đột quốc tế ấy, Trung Quốc sẽ chỉ có thắng lợi mà thôi, còn những kẻ thù của Trung Quốc thì bằng cách này hay cách khác sẽ phải phụ thuộc vào Trung Quốc, điều đó sẽ hỗ trợ cho chủ nghĩa bá quyền của Bắc Kinh. Và từ điểm này, Bắc Kinh đã xúi giục các quốc gia trẻ tuổi xung đột lẫn nhau (Êtiôpia với Xômalì, Campuchia với Việt Nam). Rộng lòng ban phát những nụ cười đối với các quốc gia trẻ tuổi, giới lãnh đạo Bắc Kinh cũng đồng thời không chấm dứt việc giúp đỡ những lực lượng đi theo chủ nghĩa Mao đang chống lại các chính phủ tại hàng loạt nước Nam Á và Đông Nam Á; những lời cam kết về tình hữu nghị đã được kết hợp với việc tổ chức những cuộc bạo loạn. Đường lối này đã thể hiện đặc biệt rõ vào thời kỳ « cách mạng văn hóa », khi các lãnh tụ Đảng Cộng sản Trung Quốc thi hành đường lối cực đoan tại thế giới Á — Phi, lao xược can thiệp vào công việc nội bộ của các nước trẻ tuổi, tiến hành những hoạt động chia rẽ trong phong trào giải phóng dân tộc: cố gán ép một cách trắng trợn « tư tưởng Mao Trạch Đông », « học thuyết về chiến tranh nhân dân » cho nhân dân châu Á, châu Phi và châu Mỹ latin, xô đẩy họ vào những cuộc phiêu lưu nguy hiểm. Tiếp đó, cho đến tận thời gian gần đây, giới lãnh đạo Bắc Kinh vẫn đầy mạnh thêm nữa hoạt động tích cực của họ theo hướng này.

Đi theo đường lối chia rẽ phong trào giải phóng dân tộc, Bắc Kinh đã bắt đầu đặt các dấu hiệu chủng tộc lên hàng đầu, gán cho nó một vai trò quyết định trong

việc xác định tính thống nhất về những lợi ích chính trị và khả năng hành động phối hợp chung trên vũ đài quốc tế và kêu gọi lên rằng những người khác màu da không thể hiểu nhau và hành động kề vai sát cánh với nhau được. Trên lời nói thì họ phát biểu ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, nhưng trong thực tế họ lại phá vỡ sự hợp tác và liên minh của các lực lượng giải phóng dân tộc. Và việc gieo rắc chính sách của chủ nghĩa dân tộc đại Hán là bước kế tiếp của họ theo hướng này.

Những người mácxít — léninnít tuyệt đối không thể thờ ơ đối với số phận của Tổ quốc, của tiếng nói quê hương, của nền văn hóa nước mình. Đối với họ, những lợi ích dân tộc chân chính không thể tách rời với những lợi ích quốc tế. V.I. Lênin đã viết: « Tình cảm tự hào dân tộc có gì là xa lạ đối với chúng ta, những người vô sản có ý thức tự giác của nước đại Nga hay không? Tất nhiên là không! ». Cũng với mức độ như vậy, tình cảm tự hào dân tộc của những người Trung Quốc là có thể hiểu được và là hợp quy luật. Tuy nhiên, vấn đề tình cảm dân tộc và chủ nghĩa dân tộc lại không thể là một được. Còn đối với chủ nghĩa Mao thì chủ nghĩa dân tộc phản động chính là đặc trưng cơ bản của nó.

Về những vấn đề lịch sử, báo chí Trung Quốc đang tuyên truyền, truyền bá chính sách sô vanh nước lớn và những khát vọng bành trướng của giới lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay. Chính sách đó dựa vào những truyền thống phản động, và các quan điểm của bọn phong kiến và Quốc dân đảng Trung Quốc. Trình độ văn minh của Trung Quốc trong quá khứ cao hơn các nước ngoại vi, do đó đã tạo khả năng cho cái thiên kiến rằng « Thiên định ủy nhiệm » các hoàng đế Trung Quốc quyền cai trị, và từ quan niệm đó, tư tưởng về sự lệ thuộc của

toàn bộ trái đất¹ vào những vị thiên tử, cũng lớn lên thêm mãi. Ngành sử học và bộ máy tuyên truyền của Bắc Kinh hiện nay đang mê hoặc nhân dân Trung Quốc về những tư tưởng Trung Quốc là trung tâm, và đang giáo dục cho họ một tinh thần chủ nghĩa sô vanh nước lớn.

Trước khi xem xét những vấn đề cơ bản của sự phát triển thế giới hiện đại, Bắc Kinh đã gắn chặt với những giới cực kỳ phản động của chủ nghĩa đế quốc. Không đưa ra được những đề nghị cụ thể nào, và không có sự giúp đỡ cơ bản nào đối với phong trào giải phóng dân tộc, bọn maoít thay thế vào đó bằng những lời kêu gọi mang tính chất chung chung về tính tất yếu phải tiến hành đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc, đồng thời trong việc làm này, họ đặc biệt chú ý kích động nhằm làm xấu đi những mối quan hệ giữa Liên Xô với các nước đang tiến hành cuộc đấu tranh này, và như vậy là một cách khách quan, họ làm suy yếu những nước này, tước vũ khí của họ trước chủ nghĩa đế quốc quốc tế. Luận điểm của Bắc Kinh về « những cuộc chấn động lớn trên trái đất » không phải dựa vào « những cuộc chấn động » xảy ra cùng, hoặc là đặc trưng cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc: luận điểm này thể hiện khát vọng của giới lãnh đạo Trung Quốc muốn làm bùng nổ cuộc chiến tranh thế giới mới. Đó cũng chính là kết quả hợp quy luật nói lên sự sa đọa về chính trị, cả về lý luận lẫn thực tiễn, của chủ nghĩa Mao. Với tính cách là phương châm cơ bản, nó được khẳng định vững chắc trong bản báo cáo tổng kết trước Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng sản Trung Quốc rằng: « Tình hình quốc tế hiện nay được đặc trưng

1. Xem Miaxonhicốp V.X.: Chính sách ngoại giao cũ truyền của Trung Quốc và việc triều đình nhà Thanh thực hiện các kế hoạch chiến lược đối với nước Nga thế kỷ XVII, M. tr. 13, 1977.

bởi những cuộc chấn động lớn lao. Những chấn động lớn như vậy là một việc tốt chứ không phải là xấu».

Đảng sau luận điểm về tính chất không tránh khỏi một cách định mệnh của chiến tranh, chứa đựng cả hy vọng chiến tranh sẽ nổ ra. Hiển nhiên, theo lôgic của các nhà chiến lược Trung Quốc, nước Trung Hoa cần phải lánh né sang một bên, còn đánh nhau sẽ là những kẻ khác; chiến tranh sẽ cản trở một cách cơ bản sự phát triển của những nước đó, và sẽ quân bình hóa những nước đó trong mối quan hệ với Trung Quốc và khi ấy Trung Quốc cũng sẽ trở thành một siêu cường quốc. Như vậy, sự thông cảm giả dối đối với những chấn động của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, qua kiểm nghiệm, lại là biểu hiện của những lợi ích đối lập trực tiếp với những lợi ích của toàn nhân loại, bao gồm cả những nước đang phát triển.

Đề chứng minh về «tính hữu ích» của cuộc chiến tranh thế giới mới, Mao đã tính toán một cách vô liêm sỉ rằng «một nửa nhân loại sẽ bị hủy diệt, tuy nhiên chủ nghĩa đế quốc sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn, và trên toàn thế giới sẽ chỉ còn có chủ nghĩa xã hội mà thôi... Không đáng sợ điều đó, bởi vì rằng, nếu như còn lại 1/3 dân số thế giới, thì trải qua một số năm nhất định, dân số sẽ lại tiếp tục tăng lên. Nếu như trong thực tế cuộc chiến tranh hạt nhân sẽ bùng nổ, thì điều đó cũng không phải là xấu, cuối cùng chủ nghĩa tư bản sẽ bị diệt vong, còn trên trái đất này nền hòa bình vĩnh cửu sẽ ngự trị». Trong cốt lõi của những lời phát biểu trên, Bắc Kinh vừa mưu toan kiên trì giáo huấn nhân dân các nước đã được giải phóng, vừa khẳng định rằng con đường đó sẽ dẫn đến sự xây dựng «một nền văn minh hàng ngàn lần cao hơn». Nhưng, trong những lý lẽ nói trên, Mao và những tên maoít tuyệt đối không quan tâm đến chủ nghĩa xã hội. Một chứng minh mới cho điều đó chính là những nghị quyết đã được thông

qua hồi tháng Chín năm 1980, tại một khóa họp của Hội nghị đại biểu nhân dân toàn Trung Quốc. Những nghị quyết đó đã được tiếp nhận một cách hoan hỉ tại phương Tây như là những bảo đảm cho bước ngoặt của nền kinh tế Trung Quốc chuyển sang « đường ray » của chủ nghĩa tư bản. Như vậy là, hệ tư tưởng và đường lối chính trị của chủ nghĩa Mao đã dùng lời nói hoa mỹ đối trá cực kỳ cách mạng để che đậy sự phản bội những lý tưởng của phong trào giải phóng dân tộc. Còn đối với « nền hòa bình vĩnh cửu trên trái đất », thì việc thiết lập nó, theo như đơn thuốc của chủ nghĩa Mao, hoàn toàn không có khả năng thực hiện được, bởi vì chính bản thân Trung Quốc hàng chục năm nay bị rung chuyển bởi những cơn chấn động mang tính chất kinh tế — chính trị — xã hội, kiểu như « đại nhảy vọt », « cách mạng văn hóa »..., đưa đến những thiệt hại vô cùng lớn lao cho nhân dân Trung Quốc. « Cách mạng văn hóa » đã giết hại một số lượng sinh mệnh con người không sao đếm xuê được. Mùa thu năm 1980, nhân việc « bè lũ bốn tên » bị đem ra xét xử trước tòa án, một lời buộc tội chính thức đã được công bố về việc 30.000 người bị thiệt mạng do kết quả của « cách mạng văn hóa ». Nhưng theo lời tuyên bố của một trong những phó thủ tướng Trung Quốc, cũng vào mùa hè năm đó, với các nhà báo Pháp, thì số lượng những người chết trong thời kỳ này đạt tới con số 8 triệu.

Gần như hai thập kỷ rồi, việc tuyên truyền chiến tranh ở Trung Quốc đã được mở hết tốc độ. Đường lối chuẩn bị chiến tranh được đưa lên thành pháp luật, và được ghi vào Hiến pháp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Nếu như trong Hiến pháp lần thứ nhất (1954) có nêu điều nói về cuộc đấu tranh vì sự nghiệp hòa bình thế giới cao cả, và vì tiến bộ, là đường lối không thể thay đổi của nước Trung Hoa, thì trong

Hiến pháp năm 1975 đã không còn điều này nữa. Thay thế cho điều đó là những lời kêu gọi ráo riết chuẩn bị chiến tranh, « đào hầm sâu thêm nữa ». Đề tài về tính không tránh khỏi của một cuộc chiến tranh thế giới mới và về sự chuẩn bị đề đi đến cuộc chiến tranh ấy, đã thường xuyên được nhắc đến trong các bài phát biểu của các lãnh tụ Trung Quốc và trong những tài liệu tuyên truyền của Trung Quốc; trong đó không ngại sử dụng cả những tín hiệu « chiến tranh lạnh » đã quá cũ rích rồi. Trong khi thiết lập các quan hệ ngoại giao với những nước đang phát triển của châu Á, châu Phi và châu Mỹ latin, tuyên bố, sẵn sàng thiết lập và phát triển những mối quan hệ với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, Bắc Kinh tuyệt đối không cố gắng tăng cường tình hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia đang tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Theo kiểu của chủ nghĩa Mao, cùng tồn tại hòa bình không đòi hỏi phải tăng cường tình hữu nghị và hợp tác, mà là sử dụng những mảnh khoe vô nguyên tắc, là câu kết với những thế lực thân chủ nghĩa đế quốc, là ngăn hòa cùng một điệu với các giới hiếu chiến.

✦ Quan điểm đó của Bắc Kinh, một cách khách quan đã tạo điều kiện cho cuộc chạy đua vũ trang. Về vấn đề giải trừ quân bị, đại biểu Trung Quốc ở Liên hợp quốc đã giữ những quan điểm tiêu cực, họ công khai phá hoại công việc của những Ủy ban đặc biệt do Liên hợp quốc xây dựng nhằm xem xét riêng những kiến giải đặc biệt quan trọng về giải trừ quân bị. Bắc Kinh muốn nhận chìm những cuộc đàm phán về các biện pháp cụ thể nhằm giải trừ quân bị trong những đòi hỏi giải trừ quân bị một phía, mà trước hết là của phía Liên Xô; Bắc Kinh mưu toan chơi trò giải trừ quân bị theo kiểu mị dân, cố xuyên tạc đường lối chính sách giải trừ quân bị và cố xoay đường lối này không phải

về phía giải trừ quân bị mà là về phía tấn công vào Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

✦ Quan điểm của Bắc Kinh cả trong vấn đề các căn cứ nước ngoài, đặc biệt là trong khu vực Ấn Độ Dương cũng có khuynh hướng chống Liên Xô. Đa số các nước đang phát triển nằm dọc trên bờ biển của đại dương này. Liên Xô trước sau như một ủng hộ hòa bình và an ninh trong vùng Ấn Độ Dương. Đi qua Ấn Độ Dương, một đường biển duy nhất quanh năm không bị đóng băng, nó nối những vùng kinh tế của phương Tây và phương Đông với nhau, do đó Liên Xô đã đứng về phía biến Ấn Độ Dương thành một khu vực hòa bình. Còn mục đích chính của Bắc Kinh trong khu vực này là củng cố những vị trí chính trị, tư tưởng và chiến lược của nó, ràng buộc những nước bên bờ Ấn Độ Dương vào sự thống trị của Bắc Kinh. Bắc Kinh gắng sức tăng cường lực lượng hải quân của nó, xúc tiến xây dựng lực lượng tàu ngầm, mà về số lượng thì đã chiếm vị trí thứ ba trên thế giới; xúc tiến mua kỹ thuật quân sự hải quân hiện đại nhất tại phương Tây.

Việc xây dựng căn cứ của Mỹ tại đảo Diêgô Gácxia đã gây nên lo ngại đặc biệt cho các nước quan tâm đến vấn đề này. Trong các nghị quyết của Liên hợp quốc đã không ngừng chỉ ra sự cần thiết cấp bách của việc ủng hộ tư tưởng biến Ấn Độ Dương thành một vùng không có vũ khí hạt nhân. Còn chính sách của Bắc Kinh lại tách rời với cuộc đấu tranh của các dân tộc nhằm làm giảm bớt tình hình căng thẳng tại vùng Ấn Độ Dương này. Bắc Kinh đã không đấu tranh chống lại căn cứ quân sự của Mỹ trên đảo Diêgô Gácxia, cũng như không đấu tranh chống lại việc người Mỹ quay trở lại các căn cứ quân sự ở Thái Lan, như Utapao; không đấu tranh chống lại việc khôi phục hiệp ước — Mỹ Thái Lan về việc trao quyền sử dụng căn cứ quân sự

Tác li cho Lầu Năm góc. Trong khi đó, Bắc Kinh lại dự định xây dựng những căn cứ quân sự của riêng mình trên ranh giới giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương — trong vùng biển Nam Trung Hoa mà trong đó hầu như toàn bộ các hòn đảo đều được Bắc Kinh xem là thuộc quyền của nó. Năm 1977, tờ « Nhân dân nhật báo » đã tuyên bố rằng chính phủ Trung Quốc xem hơn 200 hòn đảo, bãi bồi và đá ngầm tại biển Nam Hải là « tạm thời bị mất », chúng cần phải được « giải phóng ».

Những tham vọng bá quyền của giới lãnh đạo Trung Quốc ngày càng công khai áp đặt nhiều hơn đối với phong trào không liên kết, nhằm mục đích ràng buộc nó vào học thuyết chính trị địa lý maoít về « ba thế giới ». Sự tiếp cận thực dụng thô bạo đối với phong trào không liên kết làm cho Bắc Kinh có khát vọng sử dụng phong trào này như một sự lựa chọn giữa những khả năng khác nhau của việc định hướng xã hội chủ nghĩa, đối lập phong trào với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, và làm mất tính chất chống đế quốc của nó. Điều đó vạch rõ sự giống nhau, hoặc là sự hoàn toàn trùng hợp với nhau về quan điểm của giới lãnh đạo Bắc Kinh và chủ nghĩa đế quốc. Từ những quan điểm ấy, cả hai phía đều đồng lòng nhất trí mưu toan hạn chế ảnh hưởng của thế giới xã hội chủ nghĩa đến phong trào không liên kết. Không phải ngẫu nhiên mà một trong những đối tượng của cuộc tấn công của Trung Quốc tại Hội nghị lần thứ VI các nguyên thủ quốc gia và chính phủ các nước không liên kết tại La Habana, lại là Cuba, người bảo vệ phương hướng chân chính chống chủ nghĩa đế quốc của phong trào này và đứng về phía liên minh với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Những cuộc tấn công tương tự như vậy trước hết nhằm làm suy yếu, chia rẽ phong trào không liên kết nói chung. Bộ máy tuyên truyền Trung Quốc cố xuyên tạc tính chất và những mục tiêu cơ bản của phong trào này, giới thiệu nó

như là một lực lượng được hình thành nhằm chống lại cả chủ nghĩa đế quốc lẫn chủ nghĩa xã hội ở mức độ như nhau. Trong khi kêu gọi lại cuộc đấu tranh chống « hai siêu cường », bằng cách đó, bộ máy tuyên truyền Trung Quốc mưu toan lôi kéo các nước không liên kết ra khỏi cuộc đấu tranh mang tính chất đối lập giữa hai hệ thống thế giới. Trong diễn văn tại cuộc họp toàn thể Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô vào tháng Mười năm 1976, đồng chí L.I. Brêgionép đã vạch ra rằng phong trào không liên kết là « một khâu quan trọng của mặt trận các dân tộc toàn thế giới đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và sự xâm lược »¹.

Đường lối của Trung Quốc nhằm phá hoại phong trào không liên kết.

Phong trào không liên kết có một vị trí quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc hiện nay. Những nguyên tắc của phong trào này đã được hình thành tại Băng Đung năm 1955 và từ đấy chúng đã trở thành cơ sở cho chính sách đối ngoại của đại đa số các quốc gia độc lập trẻ tuổi. Cơ sở của tính phổ biến rộng rãi của phong trào không liên kết, cũng như của sự phát triển nhanh chóng của nó, chính là những nguyên nhân xã hội, kinh tế và chính trị hoàn toàn được xác định, và trước hết là việc chăm lo bảo đảm nền độc lập của các nước đã được giải phóng; sự chăm lo này gắn bó chặt chẽ với nhiệm vụ đấu tranh tích cực cho nền hòa bình chung, như là một trong những điều kiện quan trọng nhất bảo đảm cho nền độc lập đó. Nhìn chung, phong trào này đóng vai trò tiến bộ. Về mặt chính trị,

1. L. I. Brêgionép : Đi theo con đường của Lenin. Diễn văn và bài viết, Tập 6, Moxcova, 1978, tr. 162, Nga văn.

phong trào không liên kết đã xuất hiện và phát triển trong sự gắn bó chặt chẽ với hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, những thành quả của nó được bảo đảm bằng sự liên minh với thế giới xã hội chủ nghĩa và gắn liền với vai trò cơ bản của nó trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc hiện nay. Các nước không liên kết không phải là một nhóm nước đồng nhất về quan hệ xã hội — kinh tế; trong những nước này có cả các nước xã hội chủ nghĩa và cả những nước phong kiến chuyên chế. Tình hình đó đưa lại cho những kẻ maoít một sự tự do nhất định trong việc thi hành mưu chước của chúng giữa các thành viên của phong trào.

Bọn maoít trước hết cố đạt đến chỗ làm sao cho Trung Quốc được thừa nhận là « người của mình » trong « thế giới thứ ba ». Họ toan tính đạt tới điều mong muốn này trước hết bằng cách thường xuyên nhắc nhở về « sự cùng chung số phận » giữa Trung Quốc và các quốc gia trẻ tuổi, bên cạnh việc tuyên bố là nó thuộc về « thế giới thứ ba ». Trong khi mưu toan tạo ra cơ sở cho « cái quyền » đặc biệt trong quan hệ với các quốc gia ấy, chúng rất kỳ vọng vào vai trò người bạn của các quốc gia này đã « hàng nghìn năm ». Trong các bài viết của những kẻ tuyên truyền maoít, hệ thống quá trình lịch sử toàn thế giới đã được đưa ra một cách xuyên tạc. Theo hệ thống đó, thì châu Á, châu Phi và châu Mỹ latin là cái nôi của nền văn minh cổ đại. Bắt đầu từ thế kỷ XV, những châu ấy đã phải chịu đựng sự bành trướng mạnh mẽ, chịu cảnh cướp bóc và đàn áp của những tên thực dân người châu Âu, và đã phải tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng chống bọn tư bản, bọn đế quốc và bọn đế quốc xã hội. « Tính cùng chung số phận » do bộ máy tuyên truyền Trung Quốc viện dẫn ra, đã dựa vào sự so sánh những điều kiện của một nước Trung Hoa nửa thuộc địa vào đầu thế kỷ XX, với những điều kiện ở các quốc gia đó. Nhưng, như ta đã biết, vào

đầu thế kỷ XX, tình trạng lạc hậu, nghèo nàn và bất bình đẳng của quần chúng nhân dân, không phải chỉ riêng có đối với Trung Quốc. Với ý nghĩa này, cũng sẽ có thể nói rằng nhân dân, ví như nhân dân Nga, cũng có cơ sở để nói đến tính cùng chung số phận với nhân dân các quốc gia trẻ tuổi. V.I. Lênin, trong « Những tập sách về chủ nghĩa đế quốc », sau khi phân tích về tình cảnh kinh tế và xã hội của người nông dân Ai Cập, đã viết: « Tính khiếm nhược, sự dốt nát — cũng giống y như ở nước Nga vậy »¹.

Việc Trung Quốc xếp mình vào những nước « nghèo » đã được họ lập luận trên cơ sở những điều kiện dẫn về tính chất phát triển chưa đầy đủ về kinh tế. Nhưng, như đã nhắc tới ở trên, những khoản chi tiêu rất lớn vào việc quân sự hóa đất nước, cho những quả bom nguyên tử..., cộng với việc Bắc Kinh thực hiện chính sách nước lớn, đã không cho phép thừa nhận Trung Quốc là « người thân thuộc » với bất kỳ một nước nào trong tuyệt đại đa số các quốc gia trẻ tuổi. Còn đối với những mưu toan của bọn maoít nhằm thiết lập « những mối liên hệ thân thuộc » dựa trên cơ sở sự đoàn kết chủng tộc « của những người da màu » chống lại « những người da trắng » thì rõ ràng là đã phản bội chủ nghĩa quốc tế vô sản, họ giống như hai giọt nước với bộ máy tuyên truyền của bọn quân phiệt Nhật Bản trước chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Khuynh hướng thân đế quốc của những lập luận kiểu Bắc Kinh là không còn phải hoài nghi gì nữa. Như học thuyết về « các siêu cường quốc » đã được nhắc tới ở trên, ra đời vào đầu những năm 60, dưới ngòi bút của các nhà tư tưởng Hoa Kỳ, thể hiện dưới những hình thức mới mẻ khát vọng của chủ nghĩa đế quốc muốn thống trị toàn thế giới, và mưu toan làm giảm sự nóng

1. V. I. Lênin, Toàn tập, tập 28, tr. 516, Nga văn.

bỏ của tinh thần chống đế quốc trên vũ đài quốc tế. Chính vì thế mà chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã đề lên hàng đầu quan điểm « siêu cường » phi giai cấp. Vào năm 1968, ông F.J. Xtraoxơ khá nổi tiếng đã xây dựng cương lĩnh phục thù của ông ta. Cương lĩnh này được trình bày trong cuốn sách « Sự thách thức và sự trả lời. Cương lĩnh cho châu Âu » chính là dựa trên cơ sở lý luận « siêu cường ». Quan niệm về những nước « nghèo » và « giàu » cũng phục vụ cho những lợi ích đó ở mức độ giống như thế. Nó đeo đuổi mục tiêu « đặt các nước xã hội chủ nghĩa vào cùng một hàng ngũ với các cường quốc đế quốc trong vấn đề trách nhiệm lịch sử đối với sự lạc hậu về kinh tế của các nước đang phát triển, về những hậu quả của ách thực dân, về sự bóc lột theo lối thực dân mới đối với các nước này »¹. Liệt các nước tư bản chủ nghĩa có nền công nghiệp phát triển, cũng như các nước xã hội chủ nghĩa, vào « các nước giàu », quan điểm này trước hết đặt vào cùng vị trí như nhau đối với các nước « nghèo », nghĩa là cả các nước đang phát triển, cả các nước đế quốc, lẫn các nước xã hội chủ nghĩa vốn không bao giờ liên quan gì đến những hậu quả của ách thực dân.

Tuy vậy, không thể không tính đến sự kiện là, cái quan điểm đã được tung ra về sự phát triển của cuộc xung đột chủ yếu giữa « những nước giàu » với « những nước nghèo » đã được phổ biến ở mức độ nhất định tại các quốc gia đang phát triển. Các chính khách và tư tưởng gia Bắc Kinh tự cho mình là những « kẻ bảo vệ các nước đang phát triển » trước « hai siêu cường », nhưng thực tế họ lại cố bắt phong trào giải phóng dân tộc phải phục tùng những lợi ích của chính sách bá quyền của họ, cố lôi kéo nhân dân các nước đang phát triển đứng sang bên rìa con đường thẳng tắp của sự tiến bộ và

1. « Sự thật », 1976, ngày 5 tháng 10, tiếng Nga.

tiến lên phía trước theo con đường củng cố các vị trí kinh tế và chính trị của họ. Những quan điểm bịa đặt này không được khẳng định bởi lịch sử và kinh nghiệm; chúng chỉ có khả năng đánh lừa những ai tiếp cận với chúng một cách thiếu phê phán. Cũng như quan điểm « siêu cường », quan điểm về những nước « giàu » và « nghèo » không phải là sự sáng tạo của Trung Quốc. Nó đã được khởi xướng một cách chi tiết ngay trong những năm 50 — 60, bởi những nhà bác học tư sản Muarơđan, P. Mutxa, B. Ioócđơ, cùng những người khác. Thể hiện tính hoàn toàn vô nguyên tắc, cả trong hệ tư tưởng lẫn trong đường lối chính trị, bọn maoít đã vay mượn những lý luận xa lạ, và làm cho chúng gắn với những hành động thực tế của chúng, trong đó lối nói cách mạng cửa miệng đã được sử dụng. V.I. Lênin đã viết: « Một căn bệnh đau đớn — bệnh ghê. Và khi nào bệnh ghê của lối nói cách mạng cửa miệng xâm chiếm con người, thì khi đó chỉ nhìn căn bệnh này thôi nó cũng gây ra những sự đau đớn khó chịu đựng nổi.

... Nếu như bệnh ghê lại mạo nhận là « lý luận », thì sẽ không thể chịu đựng nổi được nữa »¹. Những câu nói này có thể vận dụng hoàn toàn vào hệ tư tưởng và lối tuyên truyền maoít.

Quan điểm của Bắc Kinh đối với phong trào không liên kết hoàn toàn trùng hợp với quan điểm của Oasinhton. Nhưng chúng đã không đạt được sự chia rẽ phong trào không liên kết tại những cuộc hội nghị trước đó của những đại diện các nước không liên kết ở Côlômbô, và ở La Habana. Hội nghị bộ trưởng ngoại giao các nước không liên kết được tiến hành tại Niu Đêli vào giữa tháng Hai năm 1981 cũng đã là đối tượng của những cuộc công kích của Trung Quốc và Mỹ. Ngay trước khi khai mạc hội nghị, một chiến dịch tuyên truyền

1. V.I. Lênin, Toàn tập, tập 35, tr. 361-362, Nga văn.

chống Việt Nam và Campuchia, Cuba và Apganixtan « gây tình hình căng thẳng trên thế giới », đã được bắt đầu, nhằm mục đích làm cho công chúng châu Á, châu Phi và châu Mỹ latinh chấp nhận « tính tất yếu » của việc tăng cường sự có mặt về quân sự của Mỹ trên những lục địa này. Những mưu toan của Bắc Kinh và của chủ nghĩa đế quốc buộc phong trào không liên kết phục tùng những mục tiêu của họ đã bộc lộ rõ từ rất lâu, trước khi bắt đầu cuộc hội nghị ở Đêli. Ngay đêm trước ngày khai mạc hội nghị này, « Nhân dân nhật báo » lại một lần nữa tấn công Việt Nam và Campuchia, do chỗ Ấn Độ đã từ chối không chịu mời những tên đại diện của chế độ Pôn Pốt đến hội nghị. Bắc Kinh, trong khi sử dụng Xingapo và một số nước khác, đã triển khai hoạt động ráo riết sau sân khấu nhằm cản trở công việc có tính chất xây dựng của hội nghị. Thông tấn xã Ấn Độ « Central New Service » trong những ngày này đã chỉ ra rằng : « Bắc Kinh cố sức ràng buộc hội nghị vào « những vấn đề Apganixtan và Campuchia đã được họ tưởng tượng ra », và muốn hướng những thành viên hội nghị đi tránh khỏi việc xem xét những vấn đề cấp thiết của thời đại, ví như việc tăng cường sức mạnh quân sự của chủ nghĩa đế quốc trong vùng Ấn Độ Dương và trong khu vực vịnh Ba Tư hiện đang đe dọa sự nghiệp hòa bình. Trung Quốc quan tâm đến việc duy trì các căn cứ diêm tỵ của chủ nghĩa quân phiệt Mỹ tại vùng Ấn Độ Dương và vịnh Pécxich. Với sự ủng hộ của Hoa Kỳ, Trung Quốc sẽ dễ dàng hơn trong việc thực hiện đường lối bành trướng và những khát vọng lãnh thổ của nó đối với các nước láng giềng ».

« Sự giúp đỡ » về kinh tế cho các nước đang phát triển.

Sự giúp đỡ không đáng kể của Trung Quốc về mặt kinh tế cho các nước đang phát triển được cắt nghĩa

bởi nguồn dự trữ riêng ít ỏi, cũng y như chính sách của Bắc Kinh tiến hành trong lĩnh vực này. Nhờ chỗ những năm 50, Đảng Cộng sản Trung Quốc về cơ bản đã đi theo đường lối Mác — Lênin, cũng như do kết quả của sự hợp tác chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đặc biệt là với Liên Xô, những cơ sở của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng ở Trung Quốc. Tuy nhiên, những cơ sở đó còn chưa được củng cố vững chắc. Toàn bộ cơ sở của chủ nghĩa xã hội mới chỉ như là một lá đơn xin gia nhập chủ nghĩa xã hội mà thôi. Chính sách của giới lãnh đạo Trung Quốc trong thời gian này chỉ tạo nên được các hình thức bề ngoài của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, chứ chưa có được một nội dung xã hội chủ nghĩa phù hợp. Sự thiếu một chủ nghĩa xã hội thực tế tại Trung Quốc, thiếu một sự phát triển vững chắc và không nghiêng ngả của nền kinh tế, lại đặt nghĩa vụ cả sự thiếu thốn mọi phương tiện để có thể giúp đỡ cho các nước đang phát triển. Với những khả năng ít ỏi mà Trung Quốc đang có hiện nay và sẽ có trong một số thập kỷ tới, thì các nước đang phát triển không có thể xem nó như là một nguồn giúp đỡ chủ yếu, và như một bên kết ước đáng hy vọng trong thương mại và trong hợp tác kinh tế.

Tuy nhiên, những mục tiêu chiến lược trong chính sách đối ngoại của Bắc Kinh và của các nước đang phát triển về cơ bản là bất đồng. Đó là một yếu tố quan trọng hơn bất nghĩa rõ quy mô và tính chất của sự giúp đỡ của Trung Quốc cho các nước đang phát triển. Lối hoạt động ngoại giao maoít bằng mọi cách cố xoa dịu sự bất đồng đó, làm sao cho nó càng ít nổi rõ. Trong khi giúp đỡ về kinh tế cho các quốc gia đang phát triển, Bắc Kinh trước hết cố bảo đảm việc thực hiện những nhiệm vụ thuộc chính sách đối ngoại của nó, chứ không phải là bảo đảm những nhu cầu phát triển nền kinh tế của các nước đang nhận được sự giúp đỡ

về kinh tế từ phía Trung Quốc. Những nước như thế trong « thế giới thứ ba » lên tới khoảng bốn chục. Những lợi ích về chính trị và chiến lược quân sự — đó chính là nguyên nhân của việc Trung Quốc giúp đỡ những nước như Tanzania, Zambia, Xudăng, Xômali, Môrixơ, Zaiarơ cùng một số nước khác.

Nguyên nhân của việc này không chỉ là ở chỗ Trung Quốc không có những phương tiện đầu tư, cùng những thiết bị công nghiệp hết sức cần thiết cho việc xây dựng một nền kinh tế độc lập của riêng những nước đang phát triển, mà còn là ở chỗ việc biến những nước đang phát triển thành những nước hùng mạnh, dựa vào sức mạnh đang lớn lên của bản thân mình, là không thể có được trong cái hệ thống lấy Trung Quốc làm trung tâm. Những nước vừa nói trên sẽ thực hiện chính sách độc lập, kể cả đối với Bắc Kinh. Còn Bắc Kinh lại chỉ cần đến những nước thường xuyên chịu ảnh hưởng của nó, những nước tạo điều kiện cho Trung Quốc biến thành « một kẻ mạnh giữa những kẻ yếu ».

— Các phương tiện mà Trung Quốc dành để giúp đỡ về kinh tế cho các nước đang phát triển trước hết nhằm vào việc khai thác nguyên liệu và sản xuất hàng tiêu dùng, chứ không phải là để xây dựng những ngành kinh tế quốc dân có khả năng giúp đạt tới sự độc lập về kinh tế bằng chính sức lực của nhân dân các nước đang phát triển. Sự chú ý đặc biệt được dành cho công nghiệp nhẹ, nông nghiệp, và những cái gọi là « những hạng mục công trình có liên quan đến uy tín », như các sân vận động, các lâu đài, những chiếc cầu, v.v..., mà nhờ vào đó người ta hy vọng có được « hiệu quả tuyên truyền » lớn.

— Tích cực tham gia vào việc phát triển nông nghiệp của « thế giới thứ ba », vào việc xây dựng những cơ cấu hạ tầng và nền công nghiệp nhẹ, và chính là từ những khuôn khổ ấy mà hạn chế sự giúp đỡ về kinh

tế cho các nước đang phát triển, những người lãnh đạo Trung Quốc đang cố chứng minh một cách « gián tiếp » rằng, dường như các nước đang phát triển kế thừa kinh nghiệm phát triển của Trung Quốc như một mô hình vậy. Lời tuyên truyền như vậy, cũng như tính chất của sự « giúp đỡ » về kinh tế của Trung Quốc, thực chất chỉ tạo điều kiện để duy trì sự lạc hậu của các nước đang phát triển, cột những nước này vào vị trí như « những nước cung cấp nguyên liệu » cho các chính quốc trước kia.

Phong trào giải phóng dân tộc trong các nước đang phát triển là đối tượng tác động của chính sách đối ngoại của bọn maoít bằng cách « giúp đỡ » về kinh tế. Phong trào này đang chịu sự tác động tiêu cực của Bắc Kinh, không phải chỉ vì những khát vọng muốn hướng sự phát triển kinh tế của các nước này đi theo con đường lệch lạc, mà còn do tính chất của chính bản thân « sự giúp đỡ » được tiến hành trên nền tảng một nền kinh tế lạc hậu của Trung Quốc. Công nghệ sản xuất lạc hậu ở các xí nghiệp do Trung Quốc giúp đỡ xây dựng, doanh lợi quá kém của chúng, uy tín chuyên môn của các chuyên gia Trung Quốc thấp kém — tất cả những cái đó đã phá vỡ lòng tin vào việc giúp đỡ của Trung Quốc. Các xí nghiệp được xây dựng với sự giúp đỡ của các chuyên gia Trung Quốc đã có trình độ kỹ thuật không cao, và trình độ cơ khí hóa sản xuất thấp, nên sản xuất đó thường chỉ hy vọng cung cấp những sản phẩm thủ công và nửa thủ công. Như vậy là, những khát vọng bá quyền của Bắc Kinh dự định bằng viện trợ kinh tế buộc phong trào giải phóng dân tộc ở các nước đang phát triển phục vụ cho các nhiệm vụ của chính sách đối ngoại của nó, đang mâu thuẫn rõ rệt với những khả năng thực tế để thực hiện chúng, do sự yếu kém về tiềm năng kinh tế của Trung Quốc.

Bắc Kinh đang mưu toan bù đắp sự không phù hợp giữa khả năng thực tế của nhà nước họ với sự ngạo mạn toàn cầu của họ bằng cách lợi dụng những mâu thuẫn giữa hai hệ thống thế giới. Trong việc làm này, trước hết Bắc Kinh hướng ngọn đòn của nó vào các nước thuộc khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Ta biết rất rõ rằng, sự phát triển hợp tác kinh tế và thương mại với các nước đang phát triển do các nước xã hội chủ nghĩa tiến hành đã dẫn đến việc thủ tiêu độc quyền của các nước đế quốc chủ nghĩa trong việc cung cấp trang thiết bị công nghiệp, trong việc đào tạo cán bộ khoa học — kỹ thuật, đã góp phần to lớn vào việc phát triển kinh tế của những nước dân tộc trẻ tuổi như Ấn Độ, Apganixtan, Ai Cập, Xyri, Irắc, Angiêri, cùng các nước khác. Đồng thời, không thể không nhận thấy rằng, Liên Xô tất nhiên không có một hoạt động từ thiện nào đó ngoài biên giới của mình: những quan hệ kinh tế của Liên Xô với các nước khác do Liên Xô xây dựng lên, trước hết dựa trên cơ sở tính toán những lợi ích của hai bên, đến những nhu cầu của nền kinh tế quốc dân của cả hai phía. Và đặc trưng này của những mối liên hệ kinh tế của Liên Xô trong các nước đang phát triển đã được nhận thức và tiếp nhận một cách thích đáng.

Giới lãnh đạo maoít hiện nay đã phản bội lại những lý tưởng của chủ nghĩa quốc tế, xóa sạch luôn cả sự đánh giá trước đây của bản thân họ về ý nghĩa sự giúp đỡ của Liên Xô. Từ diễn đàn Đại hội Đảng lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc (1958) họ đã nói: «Trước mặt chúng ta là con đường mà Liên Xô đã đi qua. BẮT TAY VÀO XÂY DỰNG NHỮNG XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP, CHÚNG TA CÓ THỂ HỌC TẬP Ở LIÊN XÔ, CÓ THỂ ĐI THEO MỘT CON ĐƯỜNG KHÔNG XA LẠ GÌ». Một lời tuyên bố không kém phần hùng biện khác, như: «Nếu Trung Quốc muốn trở thành một nước độc lập thì nó không

thể thực hiện được nếu thiếu sự giúp đỡ của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là nó không thể thực hiện được, nếu thiếu sự giúp đỡ của Liên Xô... ».

Tất nhiên không thể coi nhẹ vai trò của lao động căng thẳng của bản thân nhân dân Trung Quốc, trong việc khắc phục sự lạc hậu hàng thế kỷ, và cũng không thể quên được sự ủng hộ và giúp đỡ mà Liên Xô đã dành cho nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào một trong những thời kỳ tồn tại khó khăn nhất của Trung Quốc. Trung Quốc không những đã tận dụng được sự giúp đỡ to lớn về vật chất, mà còn nhận được, — dưới dạng hoàn chỉnh, — một mô hình thiết chế nhà nước về xã hội và kinh tế nữa. Một điều khác nữa là, về sau, bọn maoít đã cố tình vu khống và xuyên tạc tất cả mọi việc.

Cuộc cách mạng nhân dân ở Trung Quốc trước đây đã có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ đối với phong trào giải phóng dân tộc. Nhưng từ đây tình hình đã biến đổi về căn bản, và ảnh hưởng của nước Trung Quốc theo chủ nghĩa Mao trong những thập kỷ gần đây lại hoàn toàn đi theo hướng khác. Bắc Kinh đã tập trung mọi cố gắng của họ, không phải vào việc củng cố những vị trí của chủ nghĩa xã hội thế giới, cũng như không phải vào sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc toàn thế giới, mà vào những mưu toan biến cái gọi là « thế giới thứ ba » thành phạm vi ảnh hưởng của nó. Đề ra mục tiêu đạt tới bá quyền thế giới, những người lãnh đạo Trung Quốc đã vứt bỏ chủ nghĩa quốc tế và sử dụng chủ nghĩa dân tộc phản động làm vũ khí trong tay họ.

Quan điểm đó của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã được các giới phản động nhất của các cường quốc đế quốc ủng hộ. Châu Á, đặc biệt là các quốc gia châu Á nằm ở ngoại vi phía Nam và Tây Nam biên giới Trung Quốc, là đối tượng của sự thể hiện trắng trợn nhất

chính sách nước lớn truyền thống mà bọn maoít kế thừa từ thời các hoàng đế Trung Hoa. Cái tín điều Trung Hoa là trung tâm thế giới hiện đang chỉ đạo chính sách đối ngoại của họ không phải chỉ là loại trừ sự bình đẳng của Trung Quốc trong quan hệ qua lại với các nước láng giềng, mà còn bác bỏ cả chính sự tồn tại của biên giới giữa những quốc gia độc lập. Phù hợp với phương châm truyền thống này là sự đe dọa đã có từ lâu đối với sự bất khả xâm phạm về biên giới và lãnh thổ của hàng loạt quốc gia. Thực hiện những tham vọng chính trị địa lý của họ, Bắc Kinh tiến hành những hành động xâm lược chống lại Ấn Độ, Việt Nam, và những nước láng giềng khác, họ in những tấm bản đồ địa lý mà trên đó những lãnh thổ của các nước Nam và Đông Nam châu Á — như Ấn Độ, Miến Điện, Malaixia, Thái Lan, Lào, và những nước khác... lại được ký hiệu như là đất đai thuộc Trung Quốc, với toàn bộ sự phức tạp của nó, vượt quá kích thước của bản thân Trung Quốc !

ĐÔNG NAM Á — ĐỐI TƯỢNG HÀNG ĐẦU CỦA CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á là vũ đài thường xuyên của cuộc đấu tranh vũ trang, nhiều khi bao gồm hầu như tất cả các nước ở vùng này. Tính chất nhiều thành phần của tổ chức xã hội — kinh tế, sự phân hóa giai cấp chưa đầy đủ, sự lạc hậu về xã hội — kinh tế do hậu quả của sự thống trị thuộc địa lâu dài, sự phát triển chậm chạp về ý thức giai cấp của giai cấp vô sản, và quá trình lâu dài của việc xóa bỏ trong môi trường của nó những quan điểm phi vô sản truyền thống đủ loại, — tất cả những cái đó đang

cản trở sự phát triển của những lực lượng cách mạng — dân chủ tại những nước này. Chủ nghĩa Mao đã lợi dụng sự xen lẫn xoắn xuýt, phức tạp những vấn đề dân tộc và xã hội, và những mặt khác của phong trào giải phóng dân tộc tại các nước Đông Nam Á vào những mục đích chia rẽ của họ.

Quá trình chuyển hóa phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á thành một quá trình cách mạng, dẫn đến chủ nghĩa xã hội, trong một thời gian dài nữa vẫn là đối tượng tác động của chủ nghĩa bá quyền Bắc Kinh. Trong lĩnh vực này, sự trùng hợp những lợi ích giữa Trung Quốc và Mỹ được biểu hiện ra khá rõ ràng, mà vào đầu những năm 70, giới lãnh đạo Trung Quốc đã cố « ngượng ngùng » nén lại. « Học thuyết Thái Bình Dương của Fo » được công bố vào tháng Mười hai năm 1975 là cái lược đồ hành động của các thế lực đế quốc chủ nghĩa tại vùng Đông Nam Á sau thất bại của sự can thiệp vũ trang trực tiếp của Mỹ và của chính sách « Việt Nam hóa » ; nghĩa là sự thất bại của những mưu toan dựng lên những chế độ đứng ngoài phong trào giải phóng dân tộc, bằng cách cung cấp vũ khí và trao viện trợ kinh tế. Vào thời gian này, tại Oasinhton, người ta đã khẳng định là đường lối chống Liên Xô và sô vanh của Bắc Kinh hoàn toàn phù hợp với đường lối của chủ nghĩa đế quốc, và người ta đã hy vọng lợi dụng chính sách chống Liên Xô của chế độ Bắc Kinh để kéo dài chính sách thực dân mới tại Đông Nam Á. Mặc dù bị các lực lượng của phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc trong vùng đánh bại, chủ nghĩa đế quốc Mỹ chỉ chịu rút khỏi khu vực này khi nó tin rằng vai trò của nó có thể được chủ nghĩa bá quyền Bắc Kinh thực hiện một cách có kết quả. Chủ nghĩa thực dân mới đã gắn chặt với « chủ nghĩa thực dân kiểu Mao » như vậy đó.

Sau thất bại của bốn xâm lược Mỹ, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa bắt đầu triển khai hoạt động của họ ở Đông Nam châu Á. Việc nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa thống nhất bước lên vũ đài quốc tế đã tăng thêm khuynh hướng hợp tác tương trợ trong nội bộ vùng này, và hình thành quá trình lãnh mạnh hóa chung đối với tình hình trong vùng. Trong quá trình đó, các nước sẽ có thể bắt đầu tiến hành điều chỉnh, tổ chức những quan hệ toàn diện, tạo điều kiện giải quyết những vấn đề xã hội và kinh tế do chủ nghĩa thực dân để lại. Quá trình này đã ngăn chặn cuộc tấn công mang tính chất phá hoại của chủ nghĩa bá quyền đại Hán đang trông chờ vào sự phân hóa của các dân tộc trong vùng. Khuynh hướng muốn đi tới tình láng giềng tốt và hợp tác tương trợ trong nội bộ vùng giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước Đông Nam châu Á đã được nêu ra ở trên là không thích hợp với kịch bản chính trị được xây dựng lên tại Bắc Kinh đối với các nước trong vùng, trong đó vai trò chính được dành cho những người lãnh đạo Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, những kẻ muốn làm theo cách xem xét của họ để chi phối số phận các dân tộc.

Sự ra đời một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa thống nhất, độc lập đã là trở ngại đối với việc thực hiện đường lối chủ nghĩa bá quyền của Trung Quốc tại khu vực này. Chính vì vậy mà những lãnh tụ của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã làm tất cả để làm suy yếu vị trí của Việt Nam. Vì nguyên nhân này mà Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Liên Xô và Việt Nam được ký kết tháng 11 năm 1978 đã gây nên sự giận dữ điên cuồng ở Bắc Kinh. Giới lãnh đạo Bắc Kinh hiểu rằng, Hiệp ước đó không chỉ củng cố các mối quan hệ giữa Liên Xô và Việt Nam, mà đồng thời còn trực tiếp tạo điều kiện để ổn định tình hình ở Đông Nam châu Á và củng cố nền an ninh ở khu vực này.

Tiến trình phát triển như vậy của các sự kiện đã cản trở việc áp đặt chủ nghĩa bá quyền của Bắc Kinh và chấm dứt tham vọng của Bắc Kinh về vai trò « vị thầy cao cả » của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Dương, cũng như sự độc quyền lãnh đạo phong trào đó.

Không bắt được phong trào giải phóng dân tộc tại khu vực này phục tùng mình, giới lãnh đạo Bắc Kinh đã mở một cuộc tấn công quyết liệt trong lĩnh vực tuyên truyền, mà thực chất là một cuộc chiến tranh không tuyên bố chống lại ba nước Đông Dương, trước hết là chống Việt Nam. Trong cuộc tấn công này, cũng như thường thấy trong các bài phát biểu có tính chất tuyên truyền của Bắc Kinh, những mục tiêu không thay đổi đã được che đậy dưới hình thức cách mạng cao cả, ngôn từ « giải phóng » đã được biến đổi đi một cách vô liêm sỉ. Tư tưởng « giải phóng » các dân tộc không phải Trung Hoa bởi chính bàn tay của nước Trung Hoa đã lộ rõ từ lâu rồi. Trong các tác phẩm của một trong những trụ cột của đạo Không là Mạnh Tử, sống vào khoảng 2.500 năm trước đây, có thể tìm thấy sự khẳng định rằng, những dân tộc không phải là Trung Hoa đang mong chờ những người Trung Quốc đến giải phóng cho họ giống như « đại hạn lớn mong gặp được mưa rào » vậy, và họ sẽ « than thân trách phận » nếu như cuộc giải phóng ấy đã không đến kịp thời. Tư tưởng « giải phóng » các dân tộc không phải Trung Hoa bởi chính nước Trung Hoa đã được gieo rắc trong suốt thời gian trên 2.000 năm, và đã trở thành đặc biệt quen thuộc đối với những người theo chủ nghĩa dân tộc của Trung Quốc¹. Chẳng hạn, như những người theo chủ nghĩa dân tộc của Quốc Dân đảng Trung Quốc

1. Kripxốp V. A. Chiến lược đối ngoại của bọn maoít, trong cuốn: Bắc Kinh đi theo con đường gây hấn và bành trướng. M. 1979, tr. 57, Nga văn.

cùng đã áp ủ tư tưởng « giải phóng » Tây Tạng ; một Tây Tạng từ năm 1911 đã tồn tại với tư cách là một quốc gia độc lập. Tư tưởng đó cũng là cơ sở và sự biện minh cho hành động của đội quân 120.000 người của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tấn công vào Tây Tạng năm 1950, mà trong thực tế 8.000 quân của nước này không làm sao cự địch được. Trong các cuộc thảo luận vào thời gian này tại Quốc hội Ấn Độ, Ấn Độ đã lo ngại cho nền an ninh của nước mình do việc quân đội Trung Quốc tiến đến gần biên giới Ấn Độ, chiếm đóng Tây Tạng, và cái ngôn từ « giải phóng » của Trung Quốc chỉ còn được sử dụng theo nghĩa mỉa mai mà thôi, bởi lẽ vào lúc ấy ở Tây Tạng chỉ có ba người châu Âu, mà hai trong số này lại đang phục vụ cho chính phủ Tây Tạng. Như vậy, Bắc Kinh lần đầu tiên đã dùng từ « giải phóng » đối với Tây Tạng khi quân đội của nó không có một sứ mạng giải phóng nào phải hoàn thành cả, mà chỉ cốt thực hiện những ý đồ xâm lược mà thôi.

Việt Nam, một trở ngại trên con đường bành trướng của Bắc Kinh.

Các nước lân cận với Trung Quốc nhận thức được diện mạo thật của chủ nghĩa thực dân mới của Trung Quốc, « chủ nghĩa thực dân kiểu Mao », qua những biểu hiện cụ thể của chính sách đối ngoại của Bắc Kinh, mà những đặc trưng cơ bản của nó là chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa bá quyền. Bởi vì, trong thực tế, Bắc Kinh đã không thể thực hiện nổi chủ nghĩa bá quyền trên những quy mô rộng lớn đối với các nước lân cận do những khả năng hạn chế của nó, và còn do sự hiện diện của một nhân tố an ninh mạnh mẽ đối với các dân tộc, đó là đường lối yêu chuộng hòa bình của Liên Xô ; nên những khát vọng xâm lược của Bắc Kinh

được thể hiện dưới hình thức của chủ nghĩa bá quyền theo nguyên tắc đối ngoại đại Hán truyền thống của Trung Quốc trước đây, là « cai quản, mà không cần điều khiển trực tiếp ». Chính sách của Bắc Kinh đối với Việt Nam là thí dụ hiển nhiên cho điều đó.

Do những nguyên nhân chính trị và kinh tế, cũng như về chiến lược quân sự, Bắc Kinh mong muốn thu hút Đông Nam Á. Tham vọng « thu hút » này được kế thừa từ quá khứ bởi những phần tử theo chủ nghĩa dân tộc trong ban lãnh đạo Trung Quốc. Cũng như ở thời kỳ Cồ đại, những người cầm quyền Trung Quốc đã không vừa lòng và hiện đang không vừa lòng với sự hiện diện của những quốc gia độc lập trên vùng biên giới phía Nam của họ.

Những tham vọng của Bắc Kinh thoát đầu được biểu hiện ra vào năm 1974, khi những đội quân Trung Quốc chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa, tại vùng biển Nam Trung Hoa. Bộ trưởng Bộ ngoại giao Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã chính thức tuyên bố, những đảo Prataxo, Hoàng Sa, Xpratli, và Banka Mácklet-xofinda « mãi mãi thuộc về Trung Quốc ». « Những sự kiện và tài liệu » được sử dụng để biện bạch cho việc chiếm đóng trái phép những hòn đảo ấy đã xuất hiện trên báo chí Trung Quốc. Các tài liệu này « chứng minh » rằng những hòn đảo ấy đã thuộc về Trung Quốc từ thế kỷ XV, rằng chúng đã được những người đi biển Trung Quốc phát hiện ra vào hồi triều đại nhà Hán, và đã liên tục được các thương nhân cùng những du khách từ Trung Quốc ghé thăm, và những đồng tiền Trung Quốc do các nhà khảo cổ học phát hiện đã nói lên điều đó, v.v... Còn nguyên nhân thực sự của việc chiếm cứ các hòn đảo ấy là khát vọng chứng minh rằng ai là « chủ nhân » trong khu vực này, và sự quan tâm rõ rệt của giới lãnh đạo Bắc Kinh đối với những nguồn dự trữ dầu lửa trong khu vực thềm lục địa này. Cùng với

việc chiếm đóng những hòn đảo nói trên, sự hiện diện về quân sự của Bắc Kinh trong vùng biển Nam Trung Hoa cũng làm tăng thêm mối nguy hiểm đối với các nước trong vùng. Cả quần đảo Hoàng Sa phía Nam đảo Hải Nam, cả quần đảo Xpratli ở phần biển phía Nam, cũng như toàn bộ vịnh Bắc bộ, đã trở thành đối tượng của chính sách bá quyền Bắc Kinh.

Trong những năm gần đây, khát vọng bành trướng đã được tăng thêm lên bởi cái cương lĩnh ngạo mạn 4 hiện đại hóa đã được Bắc Kinh thông qua. Để làm điều đó đòi hỏi phải có những nguồn vốn ngoại tệ rất lớn. Và Bắc Kinh tính toán sẽ nhận được những nguồn vốn ấy bằng cách xuất khẩu dầu lửa mà các khu vực thuộc thềm lục địa biển Nam Trung Hoa là rất giàu có. Những mối liên hệ chặt chẽ với các công ty độc quyền dầu lửa của Mỹ, đặc biệt là công ty « Standard Oil of Indiana » đã được thiết lập nhằm mục đích nói trên. Nếu như bản thỏa ước với các công ty thăm dò dầu lửa của các nước Anh, Pháp và Nhật đã bao quát các khu vực vịnh Bột Hải và Hoàng Hải, thì Bắc Kinh lại đã đề nghị người Mỹ tiến hành thăm dò tại khu vực vịnh Bắc bộ, hay nói cách khác là đã quyết định phân chia bộ da của một con gấu chưa bị giết chết. Việc này đã được tiến hành với tầm nhìn lâu dài của Bắc Kinh. Việc bố trí, xếp đặt các công ty dầu lửa Mỹ ở những khu vực này có một ý nghĩa cả về kinh tế lẫn về chiến lược. Thượng nghị sĩ Jácxon khá nổi tiếng, trong thời gian ông ta đến Bắc Kinh năm 1979 đã đặc biệt chỉ ra rằng, dầu lửa trong vùng vịnh Bắc bộ có chất lượng tốt hơn rất nhiều so với dầu lửa mà những người Trung Quốc khai thác được tại vùng dầu lửa lớn nhất của họ là Đại Khánh. Còn hơn thế nữa, sự quan tâm của những công ty độc quyền Mỹ đối với những vùng dầu lửa của biển Nam Trung Hoa đang

gắn bó những lợi ích của Mỹ và Trung Quốc lại với nhau trong cuộc xung đột vì lý do sở hữu của những khu vực này. Các công ty độc quyền Mỹ, theo cách nói của báo Hồng Kông «Tập chí kinh tế Viễn Đông», «đã nhìn một cách thèm muốn» những khu vực dầu lửa mà Bắc Kinh đề nghị, trước hết, họ đã yêu cầu chính phủ của họ, với danh nghĩa những biện pháp bảo đảm an toàn cho người Mỹ, gửi lực lượng hải quân của Hoa Kỳ đến khu vực này.

Báo «Nhân dân» của Việt Nam vào cuối năm 1979 đã viết, sự có mặt của hạm đội 7 của Mỹ tại vùng biển Nam Trung Hoa là «sự đồng lõa trực tiếp trong việc vi phạm chủ quyền của Việt Nam» tại khu vực hiện đang bị người Trung Quốc chiếm một cách trái phép. Nhưng công ty độc quyền Mỹ chạy theo «sự cám dỗ dầu lửa» của Trung Quốc đã nhận được lời cảnh cáo dứt khoát rằng họ sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mọi hậu quả đối với việc làm của họ.

Trong lúc nhân dân các nước đã được giải phóng đang tiến hành cuộc đấu tranh kiên trì với chủ nghĩa thực dân mới vì nền độc lập về kinh tế của mình, đang bảo vệ quyền được sử dụng mọi tài nguyên thiên nhiên của mình, thì giới lãnh đạo maoít lại đi đến chỗ biến của cải của nhân dân Trung Quốc thành đối tượng bóc lột của các công ty độc quyền đế quốc chủ nghĩa. Hơn thế nữa, trong khi chiếm đoạt những của cải thiên nhiên giàu có của các nước khác, vốn không thuộc Trung Quốc, trong trường hợp này là những vùng chứa dầu lửa thuộc biển Nam Trung Hoa, giới lãnh đạo maoít dự định cùng phối hợp bóc lột những của cải ấy với bọn đế quốc, dựa vào sự ủng hộ về quân sự của chúng. Ở đây vấn đề cơ bản không phải là người Trung Quốc chơi con bài Mỹ hay là người Mỹ chơi con bài Trung Quốc. Điều quan trọng cần phải chỉ ra là, cả hai phía:

Trung Quốc và Mỹ đều là những con bài trong một ván bài bàn thủ chống lại phong trào giải phóng dân tộc.

Những tham vọng lãnh thổ được kẻ ra trên kia tại vùng biển Nam Trung Hoa không phải là những tham vọng duy nhất đối với các nước Đông Nam châu Á. Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không phải chỉ có tham vọng đối với phần lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mà còn đối với cả lãnh thổ của Miến Điện, Lào, và thậm chí đối với cả những hòn đảo nằm dọc bờ biển Philippin và Malaixia nữa. Các nhà chính trị ở Bắc Kinh xem vùng đá ngầm Xengoma, chỉ cách khoảng 20 dặm đối với bờ biển của bang Xaravác của Malaixia là điểm tận cùng phía Nam của Trung Quốc. Những kế hoạch bành trướng đó của Bắc Kinh được gắn với một điều kiện có tính chất bắt buộc, đó là việc duy trì và tăng cường sự có mặt về quân sự của Mỹ. Điều đó đi ngược với những lợi ích cơ bản của các nước đã được giải phóng hiện đang tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, kiên quyết, qua quá trình nhiều năm, chống lại sự có mặt của Mỹ.

Sự ủng hộ của Mỹ đối với chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc là một bộ phận không kém phần quan trọng của liên minh Trung Quốc—Mỹ. Chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh dựa vào liên minh nói trên. Cuộc xâm lược của Trung Quốc vào Việt Nam năm 1979 là ví dụ rất rõ ràng về điều đó. Gây ra cuộc xâm lược này, những tên bá quyền Bắc Kinh đã không che giấu rằng mục tiêu cơ bản của cuộc xâm lược là nhằm « dạy một bài học » cho Việt Nam, và dường như còn là do việc cần thiết « phải bảo vệ lãnh thổ của Trung Quốc », cũng như « phải đánh trả nhằm bảo đảm nền an ninh của Trung Quốc » nữa. Những cuộc xung đột biên giới giữa các bên xảy ra không phải là nguyên nhân, mà chỉ là nguyên cơ của cuộc chiến tranh. Trung Quốc đã không muốn giải quyết bằng phương pháp hòa bình những cuộc xung

đột biên giới đụng chạm đến một diện tích lãnh thổ tranh chấp không đáng kể (không quá 60 km²), mà lại mưu toan bằng con đường quân sự đạt tới những mục tiêu chính trị nhất định, như muốn buộc Việt Nam phải phục tùng sự lãnh đạo của Bắc Kinh. Ở Bắc Kinh, người ta đã quyết định « trừng phạt » Việt Nam, bởi vì họ lo ngại rằng một Việt Nam hùng mạnh, độc lập, sẽ cản trở việc thực hiện những ý đồ chiến lược của Trung Quốc tại vùng Đông Nam Á. Tham vọng muốn chứng minh cho toàn thế giới biết rằng Trung Quốc là « một đất nước cực kỳ hùng mạnh », rằng những nước nhỏ và trung bình ở châu Á không thể « xem thường ý kiến của Trung Quốc », đã là nguyên nhân chính của cuộc xâm lược của Trung Quốc. Cuộc xâm lược Việt Nam còn nhằm khôi phục uy tín cho Trung Quốc, mà ở một mức độ lớn đã bị mất do sự sụp đổ của chế độ Pôn Pốt ở Campuchia.

Sở dĩ Mỹ ủng hộ chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc còn là vì việc xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất đã giáng một đòn mạnh vào những kế hoạch của Trung Quốc và Mỹ ở châu Á, những kế hoạch mà về bản chất là tương tự với nhau. Trên một mức độ nhất định, sự tính toán của Mỹ cho rằng Bắc Kinh sẽ thay thế Oasinhton trong việc trấn áp phong trào giải phóng dân tộc tại vùng Đông Nam châu Á, là không xác đáng, mặc dù lúc khởi đầu đã thấy có nhiều hy vọng. Để cản trở việc tái thống nhất và ổn định của Việt Nam, ngay từ mùa xuân năm 1975, Bắc Kinh đã thổi bùng cái gọi là « cuộc chiến tranh nhỏ » bằng bàn tay của kẻ khác, — những lực lượng của bọn Pôn Pốt ở Campuchia, — để chống lại Việt Nam. Bàn tay sai này của Bắc Kinh đã suy nghĩ bằng những phạm trù của Mao khi sự việc liên quan tới cái chết của hàng triệu con người : cả bọn tay sai lẫn Mao, không cần suy nghĩ gì cả, đều

sẵn sàng tiêu diệt hàng triệu sinh mạng con người vì « những tư tưởng » điên rồ của chúng.

Tuy nhiên, hiệu quả của hành động thô bỉ của bè lũ Pôn Pốt đối với Việt Nam không lớn lắm. Bất chấp sự khiêu khích trên biên giới Campuchia, nhân dân Việt Nam đã vững tin đi tới thắng lợi, hoàn thành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã kéo dài nhiều thập kỷ.

Nhưng công cuộc lao động hòa bình của nhân dân Việt Nam lại bị gián đoạn bởi cuộc tấn công phản phúc của bọn quân phiệt Trung Quốc. Ngày 17 tháng 2 năm 1979, đạo quân Trung Quốc 600.000 người, được trang bị hàng trăm xe tăng, xe bọc thép và pháo binh hạng nặng, đã khởi đầu cuộc xâm nhập ồ ạt vào Việt Nam trên toàn bộ tuyến biên giới trải dài hơn 1.200 cây số. Là sự kế tục đường lối chính trị nhằm bắt Việt Nam phải phục tùng sự kiểm soát của bọn maoit, cuộc xâm lược của Trung Quốc chống lại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được tính toán nhằm làm suy yếu tiềm năng quân sự và kinh tế của Việt Nam, phá hoại sự ổn định nội bộ trong đất nước này, đe dọa và trấn áp nhân dân Việt Nam về mặt tinh thần, buộc Việt Nam phải chịu sự cưỡng ép của Trung Quốc. Một lần nữa, nhân dân Việt Nam lại phải cầm vũ khí bảo vệ nền tự do và độc lập của mình.

Cuộc xâm lược Việt Nam của Trung Quốc đã chống lại những nguyên tắc của Liên hợp quốc và công pháp quốc tế. Bắc Kinh hy vọng vào sự ủng hộ đường lối của họ từ phía các giới đế quốc chủ nghĩa phương Tây. Phó chủ tịch Quốc vụ viện Trung Quốc Đặng Tiểu Bình ở thăm Mỹ trong thời gian trước cuộc xâm lược của Trung Quốc vào Việt Nam, thực tế là đã được Mỹ cấp cho một diễn đàn để tiến hành việc tuyên truyền công khai chống Việt Nam. Cuộc viếng thăm Oasinhton của ông ta biểu thị khát vọng của Bắc Kinh muốn có được sự ủng hộ trước của những lực lượng có thể lực ở Mỹ

để nó tiến hành cuộc xâm lược chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuyên bố công khai của Đặng về dự định dạy cho Việt Nam một bài học bằng máu đã được Mỹ tán thành một cách im lặng. Trong Tuyên bố của Đảng Cộng sản Mỹ về vấn đề này có nói: những lời phát biểu hiếu chiến của Đặng Tiểu Bình đúng ra là phải « nhận được sự đáp lại nghiêm khắc từ phía Cato, cũng như của những người lãnh đạo khác của Mỹ. Đó không phải là một vấn đề không đáng kể về những mảnh khoe ngoại giao, chẳng hạn như vấn đề phục vụ bàn ăn cho Đặng — dọn đĩa cho Đặng, hay để ông ta dùng dao cùng phuõesét. Đây là vấn đề chiến tranh hay hòa bình. Không đáp lại Đặng Tiểu Bình có nghĩa là cõ vũ hấn ta ».

Che đây bằng những lời nói dối trá, ba hoa về sự phản công trả đũa nhằm mục đích phòng thủ, Bắc Kinh muốn đưa cuộc xâm lược vào quy chuẩn pháp lý quốc tế, và tự vạch trần mình như một tên sen đầm quốc tế phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc. Trong tuyên bố của mình về cuộc xâm lược của Trung Quốc chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ Liên Xô đã chỉ rõ: « Sự thâm hiểm, giảo quyệt của những người cầm quyền Trung Quốc hiện nay, những mục tiêu bá quyền của họ đã bộc lộ một cách không cần che giấu gì nữa. Đồng thời, điều đó cũng khẳng định một lần nữa rằng, chính sách dung túng sự xâm lược mà một số nước đang thực hiện sẽ phải chịu những hậu quả nguy hiểm như thế nào. Tình hình đòi hỏi một cách khẩn cấp là phải chấm dứt không điều kiện và ngay lập tức cuộc xâm lược của Trung Quốc, nhưng các chính phủ của những nước ấy, ngay lúc này đây lại đang tiến thêm những bước mới trong việc củng cố các mối quan hệ với Trung Quốc, bao gồm cả những giao kèo bán vũ khí hiện đại cho họ. Thay cho việc phải lắng nghe tiếng nói của lý trí, lắng nghe yêu cầu của các giới

đồng đảo thuộc các tổ chức xã hội quốc tế đang biểu lộ sự phẫn nộ và căm giận đối với những hành động của Trung Quốc chà đạp lên mọi quy tắc về những quan hệ văn minh giữa các quốc gia, thì trong thực tế, họ lại đang cò vũ kẻ xâm lược »¹.

Theo tính toán của các nhà chiến lược Bắc Kinh, thì cuộc xâm lược của Trung Quốc chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhằm gạt bỏ những hoài nghi về lòng tin vào khuynh hướng chống chủ nghĩa xã hội của đường lối Bắc Kinh hiện đã xuất hiện ở Hoa Kỳ, do sự sụp đổ của chế độ Pôn Pốt, đồng thời nâng cao uy tín cho Trung Quốc như là một cường quốc vĩ đại, thống trị ở vùng này. Nó còn phải buộc cho được Việt Nam từ bỏ bất kỳ sự giúp đỡ nào cho nước Campuchia nhân dân và nhờ đó đưa bè lũ thân Trung Quốc đã bị nhân dân Campuchia quật đổ trở lại nắm chính quyền. Tại Bắc Kinh, người ta còn tính toán nữa rằng, đòn đánh vào Việt Nam, cũng như hậu quả của nó, sẽ làm cho Việt Nam phải từ bỏ sự ủng hộ nhân dân Campuchia, sẽ là sự cảnh cáo các nước khác thuộc Đông Nam châu Á rằng, Trung Quốc, một lần nữa, giải quyết những công việc của họ theo đúng các phương pháp tương tự, là không chịu dừng lại trước bất kỳ cái gì, cốt sao thì hành cho được một trật tự có lợi cho họ tại khu vực này.

Cuộc chiến tranh 30 ngày ở Việt Nam đã không đưa lại cho Trung Quốc một kết quả nào, cả về mặt quân sự lẫn chính trị. Những tên xâm lược đã gặp phải sự giáng trả kiên quyết của các chiến sĩ biên phòng, các chiến sĩ bộ đội địa phương và dân quân địa phương. Họ đã phá tan mọi dự tính của toàn bộ chiến dịch xâm lược của Trung Quốc là trong thời hạn ngắn nhất phải thọc sâu vào Việt Nam và buộc nước này phải đầu hàng.

1. « Sự thật », tháng Hai 1979, tiếng Nga.

Thất bại về quân sự của Bắc Kinh trên đất Việt Nam đã phá tan dự định của các nhà lãnh đạo Trung Quốc muốn dọa dẫm các nước khác ở Đông Nam châu Á, chuẩn bị buộc họ phải chịu sự bức chế của Trung Quốc trong tương lai. Nó cũng làm vỡ mộng những kẻ đồng lõa với Bắc Kinh ở Oasinhton; họ nhận thấy rõ ràng là « bài học dạy cho Việt Nam » đã không thực hiện được. Tờ báo Mỹ « Tạp chí phổ U-ôn », ngay vào đầu tháng Ba, trong bài xã luận « Ai dạy cho ai một bài học ? » đã viết một cách châm biếm rằng: « Trung Quốc ra khỏi cuộc chiến tranh này với một tiếng tăm càng xấu hơn nữa, và với cái mũi bị giập ».

Cú đánh vào thói kiêu căng đại cường quốc của giới lãnh đạo Trung Quốc Bắc Kinh do Việt Nam thực hiện đã không phải chỉ là kết quả của riêng nhân dân Việt Nam, một nhân dân đã biểu lộ tính kiên cường và lòng dũng cảm trong sự nghiệp bảo vệ độc lập và chủ quyền của Tổ quốc mình. Đó còn là kết quả của tình đoàn kết giữa các lực lượng tiến bộ và yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới, mà trước hết là kết quả của những biện pháp kịp thời, có tính chất quyết định của sự ủng hộ Việt Nam do Liên Xô và các nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa tiến hành. Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đặt nhiệm vụ ủng hộ mọi nguyện vọng hòa bình, độc lập dân tộc và sự hợp tác giữa các dân tộc Đông Nam châu Á như là một trong những mục tiêu cơ bản của cả hai nước. Việc thực hiện những điều đã được ghi trong Hiệp ước là nhân tố quan trọng ngăn chặn sự mở rộng những cuộc phiêu lưu quân sự của Bắc Kinh mà « những lợi ích song phương » giữa Bắc Kinh và Oasinhton đã được xây dựng dựa trên cơ sở những cuộc phiêu lưu đó. Bằng cuộc tấn công ăn cướp càn rỡ chưa từng thấy vào một nước láng giềng không lớn lắm — nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam, những người lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay đã bộc lộ đầy đủ hoàn toàn trước toàn thế giới bản chất xâm lược xảo quyệt của chính sách đại cường quốc, bá quyền mà chúng đang thực hiện.

Cuộc thử nghiệm maoit tại Campuchia.

Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam châu Á trong thời gian những thập kỷ gần đây đã có những cao trào và thoái trào, đã phải chịu đựng một tấn thảm kịch thất sự tại Campuchia, sau việc thiết lập chế độ thân Bắc Kinh tại đây. Phong trào giải phóng dân tộc ở Campuchia có phần yếu kém hơn so với nước láng giềng Việt Nam là nơi phong trào này đã được chín muồi và rộng rãi hơn nhiều. Những nhà tu hành theo Phật giáo đã là những người Campuchia đầu tiên phát cao ngọn cờ chủ nghĩa dân tộc trong cuộc kháng chiến vũ trang chống lại bọn chiếm đóng thực dân. Họ đã lợi dụng uy tín truyền thống vốn có của họ trong nông dân Khome, cũng như của triều đại nhà vua mà người đứng đầu triều đại cũng đồng thời là người đứng đầu giới tăng lữ Phật giáo.

Việt Nam, Campuchia và Lào trong khoảng thời gian gần nửa thế kỷ qua đã cùng nhau chiến đấu chống kẻ thù chung — bọn thực dân và bọn đế quốc xâm lược. Sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Việt Nam, ở Campuchia, quảng đại quần chúng nhân dân sống bằng nghề nông, trước đây đứng vững với phong trào giải phóng dân tộc, đã đi vào hành động. Họ có rất ít kinh nghiệm tham gia phong trào giải phóng dân tộc và dễ dàng chịu ảnh hưởng từ bên ngoài, đặc biệt là ảnh hưởng của tác động tư tưởng từ phía Bắc Kinh. Ngay vào tháng Chín 1967, người đứng đầu Nhà nước lúc đó là Nôrôđôm Xihamnúc đã chỉ ra rằng, nước Cộng hòa nhân dân Trung

Hoa đã bác bỏ quyền của một nước Campuchia độc lập trở thành một nước có chủ quyền, họ đang tiến hành « việc Mao hóa những đồng bào của chúng ta trong các tầng lớp khác nhau của xã hội ». Cùng với sự rút lui khỏi Đông Nam châu Á của đế quốc Mỹ, sức ép của Bắc Kinh đối với Campuchia càng được tăng cường thêm; sự mẫn cán một cách cuồng bạo của những tên cầm đầu nhà nước thân Bắc Kinh là Pôn Pốt và Iêng Xary đã biến nước chúng ta thành một chư hầu của Trung Quốc. Campuchia trở thành gia tộc của Trung Quốc, và bị cắt đứt mọi mối quan hệ với thế giới bên ngoài. Gọi là mời, nhưng thực tế là triệu Pôn Pốt đến, Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc Hoa Quốc Phong đã phong cho y làm « Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Campuchia ». Như vậy là một nhóm thân Bắc Kinh không lớn lắm đã trở thành « Đảng » và thiết lập lên một chế độ chưa từng được biết đến trong lịch sử về tính tàn bạo của nó. Từ lâu, Pôn Pốt đã tham gia vào bộ phận lãnh đạo của một nhóm nhỏ được thành lập do tác động trực tiếp của những « kiều dân người Hoa theo Mao » tại Campuchia có tham gia vào phong trào « Những người Khome đỏ ». Và ngày nay, nhiệm vụ xây dựng một chế độ theo kiểu mẫu của Bắc Kinh ở Campuchia được đặt ra cho nhóm này.

Trách nhiệm lớn lao về một đường lối chính trị không thể nào dung thứ được mà bè lũ diệt chủng Pôn Pốt — Iêng Xary đối xử với chính nhân dân nước chúng, phải quy vào cho những nhà lý luận theo chủ nghĩa Mao về « cách mạng văn hóa ». « Với sự trợ lực của những tên bù nhìn Pôn Pốt — Iêng Xary, Bắc Kinh mưu toan thực hiện tại nước này một mô hình maoít về thể chế chính trị... thủ tiêu hàng loạt nhân dân nước mình trong khoảng thời gian hơn 3 năm — đó không phải là

một cái gì khác ngoài « cuộc cách mạng văn hóa » của Trung Quốc được áp dụng trên một lãnh thổ nước khác »¹.

Nhờ chính sách diệt chủng, Bắc Kinh đã đặt cho mình nhiệm vụ dọn quang quẻ một không gian sinh tồn mới cho người Trung Quốc. Đồng thời, nó muốn sử dụng Campuchia như một cứ điểm để tấn công vào các nước láng giềng. Trong khoảng thời gian hơn 3 năm, bè lũ thân Bắc Kinh này đã tiêu diệt người Campuchia về thể xác, đồng thời tước bỏ mọi quyền con người sơ đẳng nhất của số còn lại, phá tan nát các gia đình, xóa bỏ các vùng nông thôn và các thành phố, hủy bỏ tiền tệ, phá hoại các bệnh viện, trường học, chùa chiền, miếu mạo, thủ tiêu đạo Phật mà quảng đại quần chúng nhân dân luôn tôn sùng. Nó đã tiêu diệt tầng lớp trí thức. Một người nào đó mà người ta thấy cầm trong tay một tờ giấy, hay một cái bút chì, liền bị thủ tiêu ngay. « Tôi đập chết trước tiên những tên nào mất đeo kính » — một tên nhân viên cũ của sở mật thám Pôn Pốt đã thừa nhận như vậy. Tuyên bố của Bộ Ngoại giao Campuchia ngày 31 tháng 5 năm 1979 có nói : « Campuchia đã biến thành một lò sát sinh khổng lồ, một lò sát sinh kinh khủng nhất trong thế kỷ này ».

Rất nhiều cố vấn của đại sứ quán Trung Quốc đã tích cực bắt tay vào cuộc cải tạo theo kiểu Trung Quốc. Trong tuyên bố của Bộ Ngoại giao Campuchia có chỉ ra rằng, đất nước đã trở thành « một địa ngục trần gian chìm ngập trong máu và nước mắt », và đây chính là một mảng của cuộc « cách mạng văn hóa » của Trung Quốc. Cả Mao lẫn Pôn Pốt, những kẻ cầm quyền tàn bạo và vô trách nhiệm, đã lập luận theo truyền thống của các chính thể chuyên chế phương Đông là đứng vững, lạnh lùng đối với những đau khổ và đời sống

1. « Tạp chí cộng sản », 1979, số 4, tr. 78, tiếng Nga.

của con người, khi bắt hàng triệu người đi vào chỗ chết. Những cuộc trấn áp tàn khốc, hàng loạt, cũng như việc thủ tiêu về thể xác, không phải chỉ được thực hiện với những người chống đối trực tiếp về chính trị, mà đối với cả mọi tầng lớp nhân dân rộng rãi không vừa lòng với tình cảnh trong nước. Trong thời kỳ « cách mạng văn hóa », 8 triệu người Trung Quốc đã bị thủ tiêu. Bóng đen của cuộc « cách mạng » ấy tại Campuchia đã giết chết gần một nửa dân cư trong nước. Trong bản tuyên bố của Bộ Ngoại giao Việt Nam « Sự thật về những quan hệ Việt Nam — Trung Quốc trong 30 năm gần đây » đã nói: bằng chế độ phát xít diệt chủng như vậy « người Trung Quốc mưu toan kiểm soát toàn bộ Campuchia, biến nó thành một vệ tinh kiểu mới và một căn cứ quân sự của họ để tấn công vào Việt Nam từ hướng Tây-Nam. Người Trung Quốc đã gửi đến Campuchia tiền bạc, vũ khí và kỹ thuật quân sự khác; họ đã gửi đến đây hàng chục nghìn cố vấn Trung Quốc để thành lập tại đây hàng chục sư đoàn mới ». Dựa vào sự giúp đỡ này và dựa vào 20.000 huấn luyện viên quân sự và được trao luôn cả những chức trách chỉ huy, mà quân đội của Pôn Pốt — Iêng Xary đã tăng lên về số lượng từ 7 sư đoàn giữa năm 1975 lên 23 sư đoàn vào cuối năm 1978, và đã được trang bị tất cả mọi loại vũ khí tấn công, trở thành một quân đội đánh thuê cho Bắc Kinh.

Dưới sự lãnh đạo của Bắc Kinh, bè lũ cầm quyền phản động tại Phnôm Pênh đã triển khai một chiến dịch vu cáo rộng lớn, liên tục, khẳng định rằng Việt Nam đã tấn công vào Campuchia, rằng Việt Nam muốn thuyết phục Campuchia hợp nhất vào « Liên bang Đông Dương » nào đó, nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam.

Đến tháng Năm 1978, bệnh điên loạn chiến tranh của bọn cầm quyền Phnôm Pênh đã lên tới cực điểm. Ngày 10 tháng Năm, chúng tuyên bố trên đài phát thanh

Phnôm Pênh rằng « cho đến lúc này, chúng ta đã đạt được mục tiêu của chúng ta, tức là cứ một người Khome bị hy sinh thì chúng ta đổi được 30 mạng người Việt Nam. Như vậy, chỉ cần hy sinh 2 triệu người Khome, là chúng ta sẽ tiêu diệt được hơn 50 triệu người Việt Nam ». Cái con tính số học thô thiển này đã được Bắc Kinh gài cho không sát với thực tế chút nào và nó lại nhằm thực hiện một công thức trước đây không lâu của chủ nghĩa đế quốc, thể hiện ngay trong « học thuyết nổi tiếng của tổng thống Fo » là: dùng bàn tay của người châu Á để đánh người châu Á. Về sau này, chính Bắc Kinh đã cụ thể hóa và làm sâu sắc thêm công thức ấy, khi kéo dài bằng mọi cách cuộc xâm lược của Mỹ. Ở Việt Nam, nó đã thi hành một đường lối để sao cho Việt Nam chiến đấu đến người Việt Nam cuối cùng; và bây giờ, ở Campuchia, là chiến đấu cho đến người Campuchia cuối cùng. Chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc trong cuộc đấu của nó chống lại phong trào giải phóng dân tộc đã hành động giống hệt nhau, và nếu chủ nghĩa đế quốc thể hiện phương thức hành động của nó chỉ mới trên nguyên tắc, thì Bắc Kinh đã chi tiết hóa nguyên tắc ấy cho thích dụng với khu vực này.

Vào đầu năm 1978, bẻ lư ở Phnôm Pênh, dưới áp lực của Bắc Kinh, cố làm cho quan hệ giữa các nước thêm phức tạp, đã đi đến cắt đứt mọi quan hệ ngoại giao với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và bắt đầu khiêu khích một cách tích cực trên vùng biên giới với Việt Nam; đồng thời biểu hiện rất rõ những tham vọng lãnh thổ của nó. Nguyên vọng của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam muốn giải quyết những vấn đề biên giới đã nảy sinh trước đây giữa phía Campuchia với chế độ Sài Gòn tại miền Nam Việt Nam, và thiết lập những quan hệ hữu nghị với Campuchia trên cơ sở tôn trọng chủ quyền lẫn nhau, đã

không hợp với những kế hoạch của Bắc Kinh. Trên lời nói thì rêu rao là bênh vực chủ quyền quốc gia của Campuchia, nhưng trong thực tế những người cầm quyền Bắc Kinh là những kẻ kích thích mâu thuẫn đối kháng giữa hai dân tộc Việt Nam và Khome, xuyên tạc ý nghĩa và lời phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam về sự phát triển cách mạng ở Đông Dương rằng đây là một quá trình thống nhất, và số phận của các dân tộc Việt Nam, Lào và Campuchia được gắn bó với nhau một cách chặt chẽ; họ cố làm sâu sắc thêm những quan hệ giữa các nước vốn luôn cùng sát cánh đấu tranh trong quá trình của phong trào giải phóng dân tộc.

Trong một thời gian dài, những cuộc khiêu khích quân sự của bè lũ Phnôm Pênh chống lại Việt Nam đã được thực hiện với sự hoàn toàn bỏ qua một thực tế không cần phải bàn cãi là những lực lượng quân sự của Việt Nam đã có ưu thế hơn hẳn lực lượng của Campuchia, và có thể dễ dàng giáng trả nó một đòn chí tử. Tuy vậy, phía Việt Nam đã không làm điều đó, vì không muốn bằng cách làm này mà tạo ra lý do cho những điều bịa đặt về « Việt Nam xâm lược » lúc đó đang được bè lũ Pôn Pốt cùng Bắc Kinh tuyên truyền. Quân đội Việt Nam chỉ phản công lại những cuộc tấn công vũ trang của « quân đội cách mạng » Khome vào lãnh thổ Việt Nam trên các vùng biên giới (từ năm đến mười cây số cách xa biên giới). Bè lũ Pôn Pốt tin vào việc chúng không bị trừng phạt; còn Bắc Kinh thì luôn hâm nóng sự tin tưởng ấy của chúng.

Nhưng, trong những điều kiện cuộc khủng hoảng nội bộ ở Campuchia trở nên sâu sắc, phong trào chống bè lũ thân Bắc Kinh đang cầm quyền ở trong nước đã được mở rộng. Chính sách dã man, tàn bạo do bè lũ này thi hành trong nội bộ nước chúng đã dẫn đến chỗ không còn một gia đình nào không mất đi một

người thân của họ do kết quả của sự đàn áp đẫm máu. Đa số các gia đình ở những khu vực thành thị, và miền Đông Nam Campuchia đã mất đi hơn một nửa, và thậm chí hơn 2/3 người thân của họ. Toàn thể nhân dân Campuchia đã căm thù sâu sắc bè lũ cầm quyền, và đi đến chống lại chúng. Chưa có một chế độ nào lại gặp phải sự lên án phổ biến như chế độ Pôn Pốt — Iêng Xary. Trong Ban lãnh đạo Mặt trận thống nhất cứu nguy dân tộc của Campuchia có cả những hòa thượng tham gia, cùng với các nhà hoạt động khác trong phong trào chống đối của nhân dân Khome. Mặt trận thống nhất cứu nguy dân tộc của Campuchia đã giành được thắng lợi ngày 7 tháng 2 năm 1979. Chế độ thân Bắc Kinh đã bị sụp đổ vì không chịu đựng nổi những đòn tấn công đồng thời cả ở trong nước lẫn trên các vùng giáp ranh biên giới Campuchia. Những cuộc nổi dậy trong nội bộ đất nước đã tạo ra những điều kiện cho phép quân đội Việt Nam nhanh chóng tiêu diệt những sư đoàn tinh nhuệ nhất của bọn Pôn Pốt — Iêng Xary. Đồng thời, việc tiêu diệt những sư đoàn này lại đã giúp cho nhân dân Campuchia nổi dậy và đang tiếp tục tấn công nhanh chóng lật đổ bè lũ này. Thắng lợi của cuộc cách mạng chống chủ nghĩa Mao mà Campuchia giành được dưới sự lãnh đạo của Mặt trận cứu nguy dân tộc đã giáng một đòn vào những ý đồ của những tên hiếu chiến, bá quyền Bắc Kinh tại Đông Nam châu Á, bởi vì việc lật đổ chế độ thân Bắc Kinh đi liền với những đòn tiêu diệt các đội quân của chúng do Việt Nam thực hiện quyền tự vệ của mình. Nước Cộng hòa nhân dân Campuchia được thành lập từ kết quả nói trên, đã biểu lộ tinh thần sẵn sàng sống với tình láng giềng tốt và hợp tác với các nước thuộc khu vực, Đông Nam châu Á. Đề quản lý mọi công việc của đất nước, một Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia đã được thành lập. Hội đồng đã kiểm soát toàn

bộ lãnh thổ đất nước, đã quản lý toàn bộ công việc đối nội và đối ngoại của Campuchia, tập trung mọi cố gắng nhằm khôi phục sản xuất và ổn định, nâng cao điều kiện sống của nhân dân. Nhân dân Campuchia, dưới sự lãnh đạo của Hội đồng, đã tiến hành việc xóa bỏ mọi dấu vết của chế độ nô lệ bạo tàn, giải tán các trại cưỡng bức lao động, mở lại các trường học, bệnh viện, chùa chiền, nhà thờ, khôi phục quyền của con người được có gia đình, được sống ở vùng chôn nhau cắt rốn, được ở thành phố hay một địa phương nông nghiệp. Quyền tự do kết hôn, quyền tự do tín ngưỡng, lòng tin được khôi phục v.v... Một dân tộc đã bị Bắc Kinh đưa vào vòng diệt chủng, đang được hồi sinh. Nhiệm vụ chủ yếu được đặt ra là: xây dựng một nước Campuchia hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, không liên kết, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và các nước khác trong vùng Đông Nam châu Á.

Mặc dù bị thất bại trong việc thực hiện những thử nghiệm với Campuchia, giới cầm quyền Trung Quốc đã không chịu từ bỏ tham vọng khôi phục quyền kiểm soát đất nước này, để một lần nữa lại tiếp tục sử dụng nó vào việc thực hiện những kế hoạch của Trung Quốc ở vùng Đông Nam châu Á. Bắc Kinh tiếp tục tiếp tế vũ khí cùng bom đạn cho những đám tàn quân ăn cướp của Pôn Pốt, cổ vũ chúng tiến hành những cuộc phá hoại và những hành động khủng bố trên lãnh thổ Campuchia, cốt sao làm chậm quá trình trở lại cuộc sống bình thường của nước này. Đồng thời, nó cũng phát động một chiến dịch chính trị rộng rãi nhằm mục đích cô lập Việt Nam và Campuchia trên vũ đài quốc tế. Hoạt động ngoại giao của Trung Quốc hòa cùng một giọng với hoạt động ngoại giao của Mỹ, đã toan tính

chơi một ván bài xung quanh điều bí mật về « vấn đề Campuchia » do chúng bí mật ra, cố mưu toan thu hút vào vấn đề này cả những nước khác, và cố đạt tới một sự giúp đỡ rộng rãi hơn cho các toán cướp của bè lũ Pôn Pốt, cũng như cho những phần tử phản cách mạng khác hiện đang hoạt động từ lãnh thổ Thái Lan. Ý định tiến hành một cuộc Hội nghị quốc tế nhằm mục đích đề ra « việc giải quyết về chính trị » vấn đề Campuchia đã được thực hiện một cách mạnh mẽ, dù cho ai cũng biết rằng một sự giải quyết như vậy chỉ có thể do chính bản thân nhân dân Khome tiến hành mà thôi. Mùa thu năm 1980, những mưu toan sơn phết lại bè lũ Pôn Pốt đã được thể hiện qua việc làm rùm beng xung quanh « vị thủ tướng Khome đỏ » Khiêu Xămphon vừa mới xuất hiện. Như báo « Bru điện Oasinhton » đã thông báo, khi trả lời phỏng vấn, Khiêu Xămphon đã tuyên bố toạc ra rằng « Chúng tôi nhiệt thành cảm ơn Hoa Kỳ. Nếu Hoa Kỳ vẫn sẽ tiếp tục giúp đỡ về quân sự hoặc là về kinh tế, thì chúng tôi tất nhiên sẽ rất, rất cảm ơn họ ». Sự ủng hộ của Mỹ đi cùng với Bắc Kinh nhằm trang bị một cách hào hiệp rộng rãi cho bọn cướp Pôn Pốt lại một lần nữa biểu hiện tính chất song phương của những lợi ích giữa Mỹ và Trung Quốc. Những quỷ kế chung của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa bá quyền chống lại nước Cộng hòa nhân dân Campuchia trong việc bảo vệ bọn tay sai của chúng — bè lũ Pôn Pốt, đã làm cho cả hai tên cùng chơi ván bài này phải chịu chung trách nhiệm về những hành động tội ác của bè lũ này trong thời kỳ nó thống trị đất nước Campuchia, cũng như đã chỉ ra cái giá trị thực của những lời bàn cãi về quyền con người, về quan hệ nhân đạo đối với những người dân Campuchia bị nạn v.v..., và dưới mặt nạ của những trò ấy, một trò chơi ngoại giao bản thủ của Trung Quốc và Mỹ hiện đang được tiến hành.

Mới cách đây không lâu, ở Bắc Kinh, người ta gọi Thái Lan là tay sai của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, thì nay họ lại đề nghị « một sự giúp đỡ » mà quý cho phía Thái Lan trong trường hợp có cuộc tấn công đường như đã được chuẩn bị vào nước này từ phía Việt Nam. Trong thời gian đi thăm Băng Cốc của bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc Hoàng Hoa vào mùa xuân năm 1980, ngài bộ trưởng Trung Quốc này, dưới hình thức « giúp đỡ » nói trên, đã đạt được sự thỏa thuận với những người cầm quyền Thái Lan cho phép họ sử dụng lãnh thổ Thái Lan để vận chuyển vũ khí và trang bị kỹ thuật cho bọn lính Pôn Pốt đang tiến hành tại đây công việc chuẩn bị về quân sự, để sắp tới tung vào lãnh thổ Campuchia. Những cơ quan đặc biệt của Thái Lan đã nhận lấy vai trò không đẹp để giết những người tiếp tay cho cơ quan gián điệp Trung Quốc và Mỹ trong việc tuyên truyền những người dân tị nạn Campuchia chống lại chính quyền nhân dân của nước này. Bọn phản động trong giới cầm quyền Thái Lan xử phụ Bắc Kinh một cách rõ rệt, không đếm xỉa gì đến những lợi ích của nhân dân nước họ. Đồng thời, chính phủ Thái Lan cũng tuyệt nhiên không phải là chỉ thiên về phía nhượng bộ sức ép của Bắc Kinh trong việc tiến hành chính sách đối ngoại của họ. Nhìn chung, họ muốn cố gắng cải thiện những quan hệ giữa họ với các nước Đông Dương, trước hết là với Việt Nam. Trong quá khứ, những quan hệ giữa Việt Nam và Thái Lan đã bị làm xấu đi do việc Thái Lan để cho Mỹ sử dụng lãnh thổ của mình đặt các căn cứ quân sự, rồi sử dụng các căn cứ ấy vào cuộc xâm lược các nước Đông Dương, mà còn do cả việc chưa thể giải quyết được ngay những vấn đề có liên quan đến tình cảnh của một số ít người Việt Nam ở Thái Lan, gọi là vấn đề Việt kiều, dưới sức ép của các chính quyền địa phương; và do cả vấn đề trả lại Việt Nam những dụng cụ quân sự.

do chế độ Sài Gòn chuyển qua Thái Lan nữa. Năm 1976, hai bên đã thỏa thuận xây dựng các mối quan hệ của họ trên cơ sở những nguyên tắc đưa lại được khả năng củng cố tình hữu nghị và sự hợp tác giữa tất cả các nước trong khu vực.

Những âm mưu của Bắc Kinh đẩy Thái Lan đi theo ảnh hưởng của đường lối đối ngoại của nó đã không đưa lại những kết quả mong muốn, đặc biệt là vấn đề quân đội Việt Nam ở Campuchia. Ai cũng biết rằng lịch sử đã cố kết nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân của Việt Nam với Campuchia lại trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung. Đề bảo đảm an ninh của cả hai nước, những lực lượng vũ trang Việt Nam theo yêu cầu của phía Campuchia, đã có mặt trên đất nước này, và sự hiện diện của họ tại đây là vấn đề thuộc về quan hệ giữa hai nước có chủ quyền. Trong thời gian đến thăm Băng Cốc như đã nói đến trên kia, Hoàng Hoa cố gắng trình bày dường như vấn đề là nói về yêu cầu của Thái Lan đòi rút lực lượng vũ trang Việt Nam khỏi Campuchia, xem như đó là những điều kiện tiên quyết cho việc giải quyết vấn đề những người tị nạn Campuchia tại Thái Lan. Nhưng, theo như thông báo của báo « Tạp chí kinh tế Viễn Đông », những người Thái Lan đã tuyên bố rằng, việc rút quân đội Việt Nam không phải là điều kiện tiên quyết đối với họ. Nói cách khác, Thái Lan sẵn sàng đi đến những cuộc đàm phán trước khi Việt Nam rút quân đội của mình ra khỏi Campuchia. Không còn nghi ngờ gì nữa, có những điều lo lắng hiện đang tồn tại là, một nước Campuchia không được bảo vệ bởi lực lượng quân sự của Việt Nam sẽ trở thành miếng mồi của những người Trung Quốc; sau đó sẽ đến lượt cả Thái Lan nữa.

Tham vọng của những lãnh tụ Bắc Kinh muốn lôi kéo Thái Lan dần sâu hơn vào đường lối bành trướng hiếu chiến và bá quyền nước lớn của nó trong quan

hệ với các nước Đông Nam châu Á, đã trở thành mục đích chính của cuộc viếng thăm Băng Cốc của thủ tướng Quốc vụ viện nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Triệu Tử Dương, vào mùa đông năm 1981. Tuyên bố của bộ trưởng ngoại giao Campuchia ngày 14 tháng Hai năm 1981 đã trực tiếp chỉ ra rằng: tiếp theo cuộc đi thăm của Triệu Tử Dương, những hành động khiêu khích của bọn quân phiệt Thái Lan trên vùng biên giới đã được đẩy mạnh thêm — như việc tung những nhóm biệt kích, thám báo, việc pháo kích vào những đồn biên giới, cùng những khu dân cư gần biên giới.

Mặt trận hoạt động phá hoại của giới lãnh đạo maoít chống lại cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc Đông Nam châu Á đã bao gồm cả nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Những người cầm quyền Bắc Kinh trong lĩnh vực quan hệ với nước Lào đã cố gắng bằng mọi cách cản trở sự nghiệp xây dựng hòa bình của nhân dân Lào, vũ trang cho những phần tử phá hoại, và giúp chúng gây rối, cốt sao thu hút được Lào vào quỹ đạo ảnh hưởng của Bắc Kinh. Nó mưu toan gieo rắc sự hằn thù giữa các dân tộc Việt Nam, Lào và Campuchia, để làm suy yếu sự thống nhất của họ, rồi bắt từng nước một phải phục tùng họ!

Bắc Kinh ủng hộ và gây dựng những tổ chức chính trị bí mật và những lực lượng vũ trang ở phần lớn các nước Đông Nam Á, đặt nhiệm vụ cho bọn chúng lật đổ các chính phủ hiện đang tồn tại ở đây, mặc dù hoạt động ngoại giao của Trung Quốc cùng một lúc vẫn phình phờ bằng mọi cách các chính phủ ấy. Trong thời gian đến thăm Thái Lan và Miến Điện của thủ tướng Triệu Tử Dương mùa đông năm 1981, vị phái viên của Trung Quốc đã cam kết với những giới cầm quyền các nước này rằng, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa sẽ không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia láng giềng. Nhưng trên thực tế, sự việc lại diễn ra khác hẳn. Chẳng

hạn, vào nửa sau những năm 60, đài phát thanh Trung Quốc công khai kêu gọi lật đổ chính phủ Miến Điện, nhen nhóm lên tình trạng chia rẽ giữa các dân tộc ở các vùng núi nước này. Các cố vấn quân sự Trung Quốc đã được bổ sung đến đây, các toán quân hoạt động chia rẽ, cùng bè lũ phong kiến vùng Đông Bắc nước này, đã thực hiện những trận đánh với quân đội Miến Điện. Các căn cứ, những trại huấn luyện quân sự, cùng các kho vũ khí đã được xây dựng lên cho quân phiến loạn Miến Điện ở ngay vùng địa phương Vân Nam của Trung Quốc giáp với biên giới Miến Điện, để làm chỗ dựa cho bọn chúng.

Cuộc viếng thăm của Triệu Tử Dương và những lời cam kết của ông ta về việc không can thiệp vào công việc của Miến Điện, hoàn toàn ngược lại với những hành động của Bắc Kinh. Theo thông báo từ Rangun, hiện nay sự giúp đỡ của Trung Quốc cho những tên phiến loạn Miến Điện vẫn không chấm dứt. Bất chấp những sự phản kháng của Rangun, vũ khí, bao gồm những khẩu súng cối, những khẩu đại bác không giật, bom đạn, cùng kỹ thuật quân sự khác vẫn tiếp tục được chuyển tới vùng dân tộc San.

Những mưu toan mở rộng chủ nghĩa bá quyền Bắc Kinh tới các quốc gia Đông Nam Á giáp ranh với Trung Quốc bao gồm cả các nước như Indônêxia, Malaixia, Philippin. Các tham vọng bá quyền trong quan hệ với phong trào giải phóng dân tộc ở những nước này, lại được những tên maoít củng cố vững chắc thêm bằng những điều viện dẫn về kinh nghiệm của Trung Quốc, mà vị trí chủ yếu trong kinh nghiệm này là đấu tranh vũ trang. Đấu tranh vũ trang được trình bày như một « hình thức cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc ». Hơn nữa, những nhà tư tưởng của Bắc Kinh vừa núp dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác,

vừa đồng thời gắng sức làm cho nó thích nghi với, như là họ nói, những điều kiện của Trung Quốc, đưa lại cho nhân dân Trung Quốc « một phong cách Trung Quốc, một kiểu cách Trung Quốc nghe êm tai, nhìn vui mắt » theo như phương châm của Mao.

Núp dưới cái vỏ bọc dối trá « cộng sản », những nhóm thân Bắc Kinh đã mọc lên ở những nước khác nhau. Tư tưởng và thực tiễn của những nhóm ấy không có gì chung với đường lối và thực tiễn cách mạng. Các Đảng Cộng sản Thái Lan, Malaixia, Miến Điện và một số đảng khác đã thoái hóa thành những tổ chức có tính chất lưu manh, nửa thò phỉ và tiến hành cuộc chiến tranh chống lại chính nhân dân nước chúng, có lợi cho Bắc Kinh.

Sau khi ra hoạt động công khai, vào tháng 11 năm 1980, chủ tịch Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản thân Bắc Kinh đã bị cấm ở Malaixia — Muxa Akhomát — đã tuyên bố trong bài phát biểu trên vô tuyến truyền hình vào tháng 1 năm 1981 rằng: « Bắc Kinh cố phát huy ảnh hưởng của nó ở tất cả các nước Đông Nam Á. Để đạt tới mục tiêu ấy, nó sử dụng tất cả những phần tử khác nhau trong vùng. Các lãnh tụ Trung Quốc trực tiếp chỉ đạo mọi hành động của những phần tử phá hoại, đẩy chúng vào cuộc đấu tranh vũ trang « đến giọt máu cuối cùng » chống lại các chính phủ hiện đang tồn tại ở các nước Đông Nam châu Á. Đã từng sống ở Trung Quốc trên 24 năm, — Akhomát nói tiếp, — tôi muốn cảnh giác công luận rằng: chớ nên tin vào những lời tuyên bố lừa bịp cùng những lời hứa hẹn của các lãnh tụ Trung Quốc, chớ sa vào cạm bẫy do Bắc Kinh giăng ra ».

Những chỉ thị của bọn maoít đã dẫn tới thiệt hại cực kỳ to lớn ở Indônêxia vào giữa những năm 60. Sau khi tuyên bố rằng ở Đông Nam Á đang tồn tại một « tình thế tuyệt vời của cách mạng », Bắc Kinh đã thúc đẩy những lực lượng cách mạng của Indônêxia đi vào con

đường phiêu lưu và những cuộc đảo chính quân sự. Tình trạng chưa trưởng thành của hạt nhân lãnh đạo Đảng Cộng sản Indônêxia đã dẫn đến chỗ tăng thêm ảnh hưởng của bọn maoít; và một bộ phận ban lãnh đạo đã tham gia vào các sự kiện ngày 30 tháng Chín 1965. Điều đó đã dẫn đến sự tan rã của Đảng Cộng sản Indônêxia và các lực lượng dân chủ khác của đất nước, đến cái chết của hàng chục ngàn chiến sĩ của phong trào giải phóng dân tộc.

Chủ nghĩa Mao cũng đã hành động theo cách tương tự ở cả Malaixia, nơi mà những chỉ thị maoít nhằm cổ vũ các cuộc nổi dậy vũ trang, nhằm khẳng định tính chất bất buộc và vạn năng của đấu tranh vũ trang trong bất kỳ điều kiện nào. Những chỉ thị đó về thực chất là gây ra cuộc nội chiến ở Malaixia. Xem thường hoàn cảnh cụ thể — lịch sử và sự sắp xếp lực lượng ở khu vực này, tuyệt đối hóa đấu tranh vũ trang, Bắc Kinh đã dẫn đến việc giải giáp về mặt tư tưởng, và cô lập các lực lượng giải phóng dân tộc của đất nước này với quảng đại quần chúng nhân dân, đồng thời sau đó phá hoại luôn cả những mối liên hệ quốc tế của họ, điều này cũng đã đóng một vai trò tiêu cực đối với việc phát triển phong trào giải phóng dân tộc.

Những kẻ đứng về phía Bắc Kinh ở Philippin đã được lợi dụng chủ yếu đề ca ngợi « tư tưởng Mao Trạch Đông », ca ngợi tình đoàn kết Á — Phi theo kiểu maoít, truyền bá thuyết phân biệt chủng tộc. Lãnh tụ của những tên maoít Philippin là M. Xixôn, người ủng hộ cuồng nhiệt việc áp dụng « cách mạng văn hóa » theo kiểu maoít vào Philippin. Việc đi theo Bắc Kinh một cách mù quáng của những nhà hoạt động đó đã dẫn họ đến chỗ phá sản về mặt tư tưởng, trong khi chính ngay ở Trung Quốc những người hoạt động chính trị mới nắm chính quyền sau khi Mao chết đã trừ tính một vụ án chống « bè lũ bốn tên ». Như vậy, thông qua những

kẻ cò vũ, tổ chức và thực hiện cuộc « cách mạng văn hóa » maoít; cuộc « cách mạng » này đã bị đưa ra trước vành móng ngựa. Việc xét xử « cách mạng văn hóa » không có nghĩa là từ bỏ những chỉ thị phiêu lưu maoít, bởi vì vụ án này chỉ là do những bước thăng trầm trong cuộc đấu đá nội bộ ở nước Trung Hoa, còn chính bản thân việc xử án lại chỉ ra rằng đi theo đường lối của Bắc Kinh, kẻ mưu toan ràng buộc phong trào giải phóng dân tộc vào những chỉ thị và ý chí của nó là tai hại và nguy hiểm biết chừng nào cho phong trào này. Thêm nữa, bản thân những chỉ thị ấy đôi khi lại hết sức lắt léo. Chính những người lãnh đạo hiện nay của Trung Quốc đã gọi những trật tự của nước họ vào thời kỳ của cái gọi là « cách mạng văn hóa » là một thứ « chuyên chính phong kiến — phát xít vô cùng tàn bạo »¹. Tuy nhiên, hoạt động của Xixôn không phải chỉ hạn chế ở việc tuyên truyền những tư tưởng maoít. Bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản Philippin về tội chạy theo danh lợi và tính bẻ phách, theo chỉ thị trực tiếp của Bắc Kinh, hần ta tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại Đảng Cộng sản Philippin, chống lại Liên hiệp các công đoàn quốc gia, cũng như các tổ chức dân chủ khác. Phù hợp với đường lối tiến hành ngay lập tức cuộc đấu tranh vũ trang, những tên maoít Philippin đã xây dựng « quân đội nhân dân » mà thành phần của nó căn bản là những tên cướp hoạt động tại vùng nông thôn. Bọn chúng đã nhận tiền của, vũ khí từ những bạn bè giàu có của Xixôn. Thông tấn xã « Tân Hoa » cùng những cơ quan tuyên truyền khác của Trung Quốc đã tâng bốc cái « quân đội nhân dân » này lên tận mây xanh, đã đăng tải những thông cáo hoang đường về « ngọn lửa bùng bùng của chiến tranh nhân dân », cũng như về tình thế cách mạng sáng sủa do súng tạo ra trên đất nước

1. Báo « Sự thật » năm 1979, ngày 3 tháng 3, tiếng Nga.

Philippin. Hành động phản bội của bè lũ maoít đã được báo chí của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mới ủng hộ. Bọn chúng đã trở thành một trong những nhóm được quảng cáo nhiều nhất và được cung cấp tài chính dồi dào nhất trong nước. Tiền bạc và quảng cáo đã trở thành một khoản chi của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mới cho hoạt động chia rẽ và phá hoại của những tên bộ hạ của Bắc Kinh chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở Philippin.

Đề giành lấy bá quyền trong phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á, Bắc Kinh đã sử dụng đến cả việc xâm lược trực tiếp, cả các hình thức khác nhau của việc phá hoại về tư tưởng, nhất là việc tuyên truyền. Tính đến sự yếu kém của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á và những khó khăn của việc phát triển phong trào ấy, Bắc Kinh đã khai thác những tình cảm cực đoan sô vanh nước lớn và phân biệt chủng tộc, khai thác tinh thần phản kháng tự phát đã tích lại trong quần chúng nhân dân. Che đậy những tham vọng nước lớn của Bắc Kinh dưới cái áo khoác chống đế quốc, bằng chiến dịch hạ uy tín của Liên Xô và các nước khác trong khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, cơ quan tuyên truyền Trung Quốc đang cố gắng phá hoại khối liên minh giữa thế giới xã hội chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc.

NAM Á — KHU VỰC CỦA NHỮNG THAM VỌNG CỦA BẮC KINH

Trong chính sách của Bắc Kinh đối với hướng châu Á, thì các nước Nam Á chiếm một vị trí cực kỳ quan trọng. Không phải là điều bí mật gì nữa, thậm chí cả những chuyên viên người Mỹ, người Anh và nhiều

chuyên viên nước ngoài khác, từ lâu đã đi đến ý kiến cho rằng: sự bành trướng của Bắc Kinh trong tương lai sẽ được phát triển trước hết theo hướng Đông Nam Á. Phong trào giải phóng dân tộc của các nước Đông Nam Á trong những năm gần đây đã vững vàng hơn trong việc kiên quyết chống lại sức ép của Bắc Kinh. Sự giáng trả cuộc xâm lược của Trung Quốc vào Việt Nam năm 1979 là ví dụ rõ rệt nhất về điều đó. Nhân dân các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Lào và Campuchia đã đoàn kết chặt chẽ với nhau trong cuộc chiến đấu chung chống lại chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, và trong những năm gần đây chống lại « chủ nghĩa thực dân kiểu Mao », dựa vào sự thông cảm và ủng hộ của Liên Xô và các nước thuộc khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, cùng đứng lên hợp thành một mặt trận thống nhất mạnh mẽ chống lại chủ nghĩa bá quyền Bắc Kinh. Hoạt động phá hoại của Bắc Kinh chống những nước khác ở Đông Nam châu Á đã buộc những nước ấy phải đi tới chỗ chống lại một cách tập thể. Một trong những biện pháp theo hướng đó là việc thành lập khối ASEAN — Hội các quốc gia Đông Nam Á — bao gồm Thái Lan, Xinggapo, Malaixia, Indônêxia và Philippin. Không phải là một tổ chức quân sự, ASEAN cho phép các nước tham gia vào hội này phối hợp với nhau không phải chỉ về những biện pháp thương mại — chính trị, mà cả về các biện pháp khác có khả năng vô hiệu hóa sự xâm lược của Bắc Kinh. Sự đe dọa can thiệp vũ trang đối với nhóm nước đầu tiên nhằm mục đích buộc họ phải phục tùng mình; còn sự ve vãn chính phủ của nhóm nước thứ hai để thu hút họ về phía mình, nhằm sau này buộc họ vào ý chí của mình, đã không đưa lại một kết quả nào cho Bắc Kinh.

Như vậy, việc hoàn thành một nhiệm vụ mà trước đây được « người cầm lái vĩ đại » coi như một nhiệm

vụ hàng đầu: thu phục cho được Đông Nam Á, thì rõ ràng là không thực hiện được. Còn đối với Nam Á, thì đó lại là vấn đề khác.

— Các nước Nam Á — Ấn Độ, Pakixtan, Băngladét, Xrilanca, Népan và Butan đã giành được độc lập và đang bước lên con đường phát triển độc lập, cũng giống y như các nước khác thuộc khu vực phong trào giải phóng dân tộc, đã không tự mình thoát ra khỏi được tình trạng lạc hậu chung về kinh tế. Sự lạc hậu này, cùng với sự chưa chín muồi của các quan hệ xã hội — giai cấp, đã quy định tính chất lâu dài của quá trình cải tạo xã hội, điều đó trước hết đặt một gánh nặng lên vai nhân dân lao động. Sự hỗn tạp về các quan hệ xã hội — giai cấp, việc các tầng lớp tiểu tư sản chiếm ưu thế hơn hẳn trong dân cư, số lượng ít ỏi của giai cấp vô sản, được phản ánh trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc phức tạp tại các nước này. Trong báo cáo trước Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô, đồng chí L.I. Brêgionép đã chỉ ra rằng, « một số chế độ đã tuyên bố đi theo những mục tiêu xã hội chủ nghĩa, trong số ấy có chính phủ của bà Indira Gandi, hiện đang phải chịu một sức ép mạnh mẽ của các thế lực phản động trong và ngoài nước »¹. Cũng chính tại nước Ấn Độ này, các biện pháp của chính phủ nhằm phát triển nền kinh tế quốc dân đã không thể đề ra được mục tiêu cho mình, và cũng không thể phá vỡ được những vị trí tương đối vững chắc của chủ nghĩa tư bản nói chung ở trong nước, và điều đó đã in dấu ấn rất sâu lên việc giải quyết những vấn đề của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Tại Nam Á, Bắc Kinh đang sử dụng rộng rãi những sự ve vãn về chính trị, những miếng mồi về kinh tế, và

1. Văn kiện Đại hội lần thứ XXV Đảng Cộng sản Liên Xô, M. 1976, tr. 12, Nga văn.

những thủ đoạn chiến thuật khác để dụ dỗ những nước Nam Á này, khác, lôi kéo họ về phía nó. Tự trình bày mình một cách giả đạo đức như là người bạn chân chính và người bảo vệ đáng tin cậy của những nước này, Bắc Kinh bất chấp những sự lộn xộn về kinh tế của bản thân họ, đã giúp đỡ những nước này về mặt kinh tế. Để lấy uy tín của những nước này phục vụ cho mình trên vũ đài quốc tế, Bắc Kinh không tiếc những nguồn tiền của, vật chất và nhân lực, không hà tiện những sự lừa dối và mua chuộc. Bắc Kinh đã dùng chủ nghĩa dân tộc bản địa làm một trong những công cụ quan trọng cho chính sách của nó tại vùng Á lục địa Nam Á. Những hành động phản động của chủ nghĩa dân tộc bản địa này đã dẫn đến tình trạng đóng kín, cũng như tình trạng biệt lập giữa các dân tộc. Giới lãnh đạo Bắc Kinh cố nhen nhóm những tình cảm ấy, phá vỡ sự phát triển tích cực mọi quan hệ giữa các quốc gia trên Á lục địa này cần thiết cho sự phát triển có kết quả phong trào giải phóng dân tộc.

Hệ thống an ninh tập thể sẽ có thể trở thành một trong những điều kiện của sự cùng tồn tại hòa bình giữa các quốc gia thuộc Á lục địa này. Để ra tư tưởng về an ninh tập thể tại vùng châu Á, trên cơ sở những cố gắng chung của các nước châu Á, Liên Xô xuất phát từ vấn đề là, việc thực hiện nền an ninh ấy sẽ bảo đảm hòa bình ở châu Á, rằng các cánh cửa của hệ thống an ninh tập thể sẽ được mở rộng cho tất cả các nước thuộc lục địa này, rằng trong hệ thống ấy không một nước nào có thể có được những lợi thế nào đó một chiều nhờ vào những lợi ích của các quốc gia khác, và rằng bản thân hệ thống này nói chung sẽ không nhằm chống một nước châu Á riêng biệt nào đó. Tính chất cần thiết của một hệ thống như vậy ở châu Á đã tồn tại từ lâu rồi. Hơn 20 năm về trước, khi giới lãnh đạo Trung Quốc bắt đầu công khai thực hiện đường lối đối ngoại bành

trường và bá quyền của nó và tiến hành cuộc tấn công ồ ạt đầu tiên của nó vào đất nước Ấn Độ; những nhà hoạt động chính trị của Ấn Độ đã đề nghị thủ tướng hồi đó là Giavaoáclan Nêru tổ chức những nước châu Á lại đề «kiểm chế người Trung Quốc». Nhưng vào thời gian ấy, tình thế chưa cho phép thực hiện được đề nghị này, và Nêru đã phải trả lời đề nghị ấy như sau : «Tôi rất muốn biết những nước ở châu Á, bao gồm cả chính chúng ta, sẽ có thể kiểm chế được cái gì».

Hàng loạt những khó khăn, mà trước hết là đường lối chính trị đối ngoại của những người lãnh đạo Bắc Kinh — những người không che giấu thái độ của họ đối với quá trình ổn định tình hình ở Nam Á — đã cản trở việc thực hiện những niềm hy vọng của những lực lượng yêu chuộng hòa bình. Ở đây, Bắc Kinh cố xây dựng lên mặt trận phía Nam đấu tranh chống lại Liên Xô và những nước anh em liên minh với Liên Xô. Họ đã lợi dụng mọi thế lực phản động và chống lại Liên Xô tại một số nước Nam Á. Trong khi chính thức bày tỏ thiện cảm với chính sách cùng tồn tại hòa bình, Bắc Kinh lại đồng thời luôn luôn vi phạm những nguyên tắc của chính sách này, can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia Á lục địa, cố gán ghép cho mọi sáng kiến về nền an ninh trong khu vực của các quốc gia trung lập một đặc trưng chống Liên Xô.

Cuộc cạnh tranh theo tinh thần học thuyết chính trị địa lý với Ấn Độ.

Hướng hoạt động chính của Bắc Kinh trên Á lục địa Nam Á này là cạnh tranh theo tinh thần học thuyết chính trị địa lý với Ấn Độ. Trong khoảng thời gian gần 3 thập kỷ nay trong đường lối của nó đối với Nam Á, những kẻ maoít không bao giờ thay đổi việc xem Ấn Độ là đối thủ chính trên con đường tiến tới bá

quyền khu vực của chúng. Bắc Kinh hy vọng nắm được vai trò lãnh tụ trong các nước đang phát triển và áp đặt những điều kiện của nó cho phong trào giải phóng dân tộc. Chính sách chống Ấn Độ của Bắc Kinh dựa vào một số vấn đề về lãnh thổ chưa thể giải quyết được giữa Ấn Độ với những nước láng giềng kề cận nó. Quan trọng nhất trong số những vấn đề này là cuộc tranh cãi giữa Ấn Độ và Pakixtan về nguồn gốc sở hữu vùng Casomia. Vấn đề này lại được nuôi dưỡng bằng sự hằn thù dân tộc và tôn giáo mà Bắc Kinh đã bằng mọi biện pháp kích động lên. Giới lãnh đạo Bắc Kinh luôn luôn cố làm sâu sắc và phức tạp thêm cuộc tranh cãi này. Vào những năm 1962 — 1963, họ đã tiến hành những cuộc đàm phán với Pakixtan về việc xác định ranh giới giữa tỉnh Tân Cương của Trung Quốc với một bộ phận của Casomia nằm dưới quyền kiểm soát tranh cãi giữa Ấn Độ và Pakixtan về nguồn gốc sở hữu của Pakixtan. Đó là sự xúi bẩy trắng trợn đối với việc làm sâu sắc thêm vấn đề Casomia, bởi vậy cuộc thảo luận về nguồn gốc sở hữu, về quyền sở hữu đối với Casomia hiện vẫn chưa được giải quyết giữa Ấn Độ với Pakixtan. Bất chấp những lời bảo đảm chính thức của Bắc Kinh là không can thiệp vào cuộc thảo luận giữa Ấn Độ và Pakixtan về vấn đề Casomia, những hành động của họ đã tách rời với những lời tuyên bố bảo đảm ấy. Chính phủ Ấn Độ đã đánh giá cuộc đàm phán giữa Trung Quốc và Pakixtan về vấn đề biên giới như một mưu toan của Trung Quốc giải quyết một cách đơn phương cuộc thảo luận « về nguồn gốc sở hữu, về quyền sở hữu đối với Casomia, và điều đó là một sự can thiệp trực tiếp vào cuộc thảo luận giữa những người láng giềng, nhằm đạt tới những lợi ích của chính sách bành trướng và sô vanh của họ ».

Bất kỳ những điều phức tạp thêm lên nào trong những mối quan hệ có tính chất song phương giữa các

nước thuộc khu vực này, Bắc Kinh đều khêu lên thành một cuộc xung đột. Khi những quan hệ giữa Ấn Độ với Bangladesh đang trên đường phát triển vào giữa những năm 70, là thời gian nảy sinh vấn đề về đập nước Faracca thì bộ máy tuyên truyền của Trung Quốc đã tiến hành một chiến dịch tuyên truyền âm ỉ, trình bày sự việc dường như là nói về một cuộc tranh cãi không thể nào dung hòa và giải quyết được giữa hai nước, mà « chủ nghĩa bành trướng Ấn Độ » là kẻ có lỗi trong việc này, và kẻ bị hy sinh trong vấn đề này chính là Bangladesh. Chiến dịch tuyên truyền này còn nung nấu thêm những khát vọng dân tộc chủ nghĩa xung quanh một vấn đề không có ý nghĩa quân sự và chính trị nào, thế mà nó đã cố dẫn sự việc đến chỗ xung đột vũ trang giữa Ấn Độ và Bangladesh.

. Giới lãnh đạo Bắc Kinh căn bản đặt hy vọng vào việc gieo rắc những mặt tiêu cực của chủ nghĩa dân tộc tại các nước Nam Á, trong cuộc đấu tranh của chúng chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở các nước này. Chủ nghĩa dân tộc trong thời kỳ thuộc địa đã được hướng vào việc chống lại tất cả các hình thức và hình thái áp bức dân tộc, chống lại chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân; nhưng những khuynh hướng được biểu hiện ra trong thời gian hiện nay, mà về bản chất của nó là mang tính chất phản cách mạng, đã đưa lại những thiệt hại lớn lao cho các quan hệ quốc tế. Vốn có những nguồn gốc sâu xa trong quần chúng nhân dân, đặc biệt là trong quần chúng nông dân, lại bị bao trùm lên bởi một cuộc đấu tranh không cân sức, kéo dài nhiều năm, với sự thống trị của nước ngoài, chủ nghĩa dân tộc còn được kết chặt với những tình cảm tôn giáo và tín ngưỡng (Hồi giáo, Phật giáo), với những giá trị đạo đức kế thừa từ thời cổ đại và trung đại.

Trong những điều kiện của sự thù nghịch Pakixtan — Ấn Độ, và Bangladesh — Ấn Độ, như là hậu quả của chế

độ thuộc địa kéo dài trong quá khứ, những nhóm cực đoan đã ra đời và cố kết lại, họ đấu tranh xuất phát từ những quan điểm của chủ nghĩa dân tộc kiểu chiến và chủ nghĩa định mệnh tôn giáo. Đứng đến những tình cảm tôn giáo, dân tộc chủ nghĩa của những tầng lớp nhân dân đông đảo, dắt dẫn một khối lớn người đi vào hành động, họ đã cản trở mọi cuộc tìm kiếm các con đường đi tới giải quyết những mâu thuẫn hiện đang tồn tại giữa các quốc gia. Từ hoàn cảnh của những nước này đã sản sinh ra những nhà hoạt động chính trị mà Bắc Kinh tích cực lợi dụng vào những lợi ích của chính sách bá quyền của nó. Những quý kẻ ấy của Bắc Kinh ai cũng có thể thấy được bằng mắt thường.

Hết lần này đến lần khác, những người đại diện cho các lực lượng dân chủ của Ấn Độ, cùng những nhà hoạt động nhà nước của nó, đã kêu gọi nhân dân cảnh giác đối với nguy cơ đe dọa trước mắt từ phía Bắc Kinh. Giữa tháng Mười 1980, thủ tướng Indira Gandhi đã tuyên bố tại cuộc mít tinh ở thành phố Murođabát rằng, có những thế lực nhất định ở nước ngoài hiện nay đang quan tâm đến việc gây hấn thù giữa những người theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo nhằm mục đích làm cho tình hình trong nước chúng ta mất ổn định. « Nếu như tình hình hòa bình giữa các cộng đồng tôn giáo sẽ không được bảo vệ, — bà nhấn mạnh, — thì khi đó sự thống nhất dân tộc của Ấn Độ sẽ bị đe dọa ». Người đứng đầu chính phủ Ấn Độ đã kêu gọi nhân dân trong nước giáng trả những kẻ khởi xướng ra những vụ lộn xộn trong các cộng đồng tôn giáo, những kẻ ủng hộ những cuộc tiếp xúc với những cơ quan đặc biệt của Mỹ, Pakix-tan và Trung Quốc.

Đường lối thù địch và cạnh tranh với Ấn Độ do giới lãnh đạo maoít đeo đuổi là do chỗ các giới cầm quyền Trung Quốc đã xem đường lối yêu chuộng hòa bình và không liên kết do Ấn Độ tiến hành như một

trong những trở ngại chính trên con đường thực hiện những kế hoạch bá quyền — nước lớn của bọn maoít. Buộc Ấn Độ vào cuộc cạnh tranh theo tinh thần thuyết chính trị địa lý, Bắc Kinh đã đi theo vết xe của những nhà chính trị đế quốc chủ nghĩa vốn ôm giấc mộng chia cắt Nhà nước Ấn Độ. Sẵn sàng ba hoa về « những tình cảm hữu nghị » với Ấn Độ, những kẻ kế tục Mao Trạch Đông lại đồng thời cố duy trì tình trạng căng thẳng trong các quan hệ giữa Trung Quốc và Ấn Độ, thường xuyên gieo rắc sự thù nghịch, cùng sự thiếu tin cậy đối với Ấn Độ từ phía các nước Nam Á khác.

Đường lối ấy của giới lãnh đạo maoít đã bộc lộ ngay từ thời kỳ đầu của sự điều chỉnh những mối quan hệ giữa Cộng hòa nhân dân Trung Hoa với Ấn Độ, một nước vừa mới được giải phóng khỏi ách thực dân. Nhưng trong thời kỳ đó, những khuynh hướng bá quyền trong giới lãnh đạo Trung Quốc còn chưa phát triển, bởi vì, trước hết Trung Quốc đang cần giải quyết những nhiệm vụ chính trị đối ngoại đòi hỏi phải có sự ủng hộ rộng rãi và toàn diện của nước ngoài. Việc hoàn thành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc lâu dài của nhân dân Trung Quốc và Ấn Độ, việc Trung Quốc, Ấn Độ trở thành những quốc gia độc lập mới, đã mở ra những viễn cảnh rộng rãi cho sự phát triển các quan hệ giữa hai nước trên con đường xích lại gần nhau. Nhưng, trên con đường ấy, những nhà lãnh đạo Trung Quốc đã cố chiếm lấy địa vị chi phối và buộc Ấn Độ đi theo « con đường của Mao ».

Ngay tại Hội nghị Băng-đung (năm 1955), giới lãnh đạo Trung Quốc đã mưu toan buộc những người lãnh đạo các nước Á Phi — những người tham gia Hội nghị — chấp nhận ảnh hưởng của họ, áp đặt ý chí của họ cho những vị ấy, và với mục đích đó, họ đã muốn lợi dụng Ấn Độ, một nước vốn có uy tín lớn trong các nước Á Phi.

Về sau, khi phe nhóm của Mao Trạch Đông công khai theo đuổi những mục tiêu nước lớn trên vũ đài quốc tế, thì áp lực quân sự — chính trị đối với Ấn Độ đã trở thành cơ sở cho chiến lược của Trung Quốc tại vùng Nam Á. Giới lãnh đạo Trung Quốc tuy vẫn tiếp tục ca ngợi một cách đạo đức giả tình hữu nghị và anh em giữa Trung Quốc và Ấn Độ; nhưng kèm theo lời ca ngợi ấy, thì những tham vọng đối với lãnh thổ của Ấn Độ cũng được đặt ra, và cho đến nay đã trở thành một đòn bẩy tác động đến Ấn Độ. Trong nhiều thập kỷ qua, vấn đề biên giới giữa Trung Quốc và Ấn Độ vẫn chưa được giải quyết, do lỗi từ phía Bắc Kinh đã bất chấp mọi dự định của phía Ấn Độ muốn làm cho vấn đề có chuyển biến. Hiện nay, Trung Quốc có tham vọng về lãnh thổ của Ấn Độ đến tận phía Nam, từ dãy núi Himalaya đến khu vực phía Đông Bắc biên giới nước này, với một diện tích là 90.000 km²; diện tích này tạo thành bang Arunachal Pradesh của Ấn Độ. Đồng thời, bọn quân phiệt Trung Quốc đang nắm trong tay chúng Ácsaichin, với một diện tích hơn 30.000 km², bị chúng chiếm đóng từ giữa những năm 50, và được sử dụng như một căn cứ xuất phát để tấn công vào Ấn Độ trong cuộc chiến tranh biên giới năm 1962.

Gây ra cuộc xung đột về vấn đề biên giới và lãnh thổ đối với Ấn Độ, giới lãnh đạo Bắc Kinh mưu toan lôi kéo Liên Xô vào cuộc xung đột đó, muốn có được sự ủng hộ của Liên Xô đối với khát vọng về lãnh thổ của Ấn Độ. Nhưng Liên Xô không thể ủng hộ họ như vậy được, bởi lẽ, việc làm này mâu thuẫn với những nguyên tắc cao cả của chính sách đối ngoại của Liên Xô, và với những nhiệm vụ ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc.

Trong cách tuyên truyền của Trung Quốc, trong những tài liệu ngoại giao, những tham vọng đối với lãnh thổ của Ấn Độ « được giải thích » bằng cách nói rằng biên giới Trung Quốc — Ấn Độ chưa bao giờ được xác

lập cả; rằng không bao giờ tồn tại những thỏa thuận quốc tế về sự xác lập nó cả; và những thỏa thuận mà phía Ấn Độ viện dẫn ra là không có hiệu lực, bởi vì chúng đã do những nhà cầm quyền thực dân Anh tại Ấn Độ áp đặt. Bằng cách này, họ đã thực hiện âm mưu làm mất uy tín về mặt tinh thần đối với quan điểm của Ấn Độ trong cuộc thảo luận về vấn đề biên giới, họ có khuynh hướng chỉ ra rằng Chính phủ Ấn Độ đã hành động xuất phát từ những quan điểm của những người kế tục chủ nghĩa thực dân Anh, kẻ vốn từ lâu đã chiếm cứ lãnh thổ của Trung Quốc bằng con đường vũ trang. Dùng áp lực về ngoại giao, chính trị và tinh thần, tư tưởng đối với Ấn Độ, với mục đích làm mất uy tín của nước này và áp đặt cho được sự áp chế của mình, cốt sao đạt tới địa vị thống trị ở châu Á, địa vị lãnh tụ phong trào giải phóng dân tộc, giới lãnh đạo Bắc Kinh đã không đạt được kết quả mong muốn và họ bắt đầu chuẩn bị cho việc xâm nhập trực tiếp bằng quân sự vào Ấn Độ.

Cuộc chiến tranh biên giới nổ ra tại vùng núi Himalaya năm 1962 đã dẫn tới chỗ chiếm đóng vùng lãnh thổ còn đang tranh chấp, cho đến tận Atxam. Và sau đó, họ đã bỏ vùng lãnh thổ chiếm được trong quá trình chiến tranh, và rút bộ đội của họ về phía sau dãy Himalaya, như vậy, giới lãnh đạo Trung Quốc lại một lần nữa chỉ ra rằng, mục tiêu cơ bản của họ chỉ là biểu thị sức mạnh của Trung Quốc.

Cuộc tấn công vào Ấn Độ năm 1962 đã được lặp lại một cách nhiều về bằng cuộc xâm lược của Trung Quốc vào Việt Nam năm 1979. Sự khác biệt là ở chỗ, khi chuẩn bị tấn công vào Việt Nam, Bắc Kinh đã tuyên bố trước mục tiêu hạn chế của cuộc tấn công này là trừng phạt Việt Nam về việc không chịu phục tùng sự áp chế của Bắc Kinh. Một sự tính trước như vậy từ phía Bắc Kinh đã được quy định bởi chỗ Việt Nam có những người bạn đáng tin cậy, mà đại diện là những nước

thuộc khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Cuộc xâm lược của Trung Quốc đã được tiến hành với sự cân nhắc cẩn thận đầy lo ngại đối với Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Xô — Việt.

Cũng như ở Việt Nam, cuộc xâm lược vào Ấn Độ đã kéo dài 30 ngày. Cả trong trường hợp này, lẫn trường hợp kia, Bắc Kinh cơ bản cố đạt được không phải là một sự chiếm đóng lãnh thổ nước láng giềng và thiết lập một thượng tầng chính trị đối với nước nạn nhân của cuộc xâm lược. Điều đó phù hợp với quan điểm đường lối chính trị đối ngoại truyền thống của Trung Quốc là: không cần chiếm đóng « một nước chư hầu » bưng bình, mà chỉ cần trừng phạt và bắt nó phải phục tùng mình.

Trong những năm gần đây, vấn đề biên giới Trung Quốc và Ấn Độ vẫn chưa được giải quyết. Bộ máy tuyên truyền của Bắc Kinh đã cố tạo ra ấn tượng rằng, kẻ có lỗi duy nhất, có lỗi chính trong việc chưa giải quyết được vấn đề này, chính là phía Ấn Độ, còn Trung Quốc, theo như họ nói, luôn luôn sẵn sàng giải quyết mọi bất đồng để « làm vừa lòng » phía Ấn Độ. Trong thời gian đi thăm Ấn Độ của đoàn đại biểu « thiện chí » do Vương Bình Nam dẫn đầu vào mùa xuân năm 1978, vị phái viên của Trung Quốc đã tuyên bố rằng, cuộc xung đột Trung Quốc — Ấn Độ, « đó là cuộc thảo luận xuất phát từ vùng lãnh thổ ở trên núi, mà phía Trung Quốc — theo như Ấn Độ nói, — đã chiếm đóng một cách trái phép ». Sắp xếp những lời tuyên bố như vậy, bằng cách rào trước đón sau tương tự, Bắc Kinh mưu toan tạo ra ấn tượng dường như là họ từ bỏ những tham vọng lãnh thổ rộng lớn của họ đối với bang Arunachal Pradesh và các vùng lãnh thổ khác của Ấn Độ. Điều đó không hề có trên thực tế. Ngoan cố nêu lên những tham vọng về lãnh thổ đối với Ấn Độ, đồng thời lại đề cập đến những khả năng « nhân nhượng », Bắc Kinh muốn dẫn Chính phủ

Ấn Độ đến sự nhầm lẫn. Và vào tháng Hai 1979, Ấn Độ đã cử bộ trưởng ngoại giao đến Trung Quốc để tiến hành những cuộc đàm phán. Nhưng bản thân sự kiện tới Bắc Kinh « nhằm đáp lễ » của một nhà hoạt động chính trị cấp cao của Ấn Độ, lại mới là điều hết sức cần thiết cho thói kiêu căng đại Hán của Bắc Kinh, chứ hoàn toàn không phải vì những cuộc đàm phán gì hết. Khởi đầu cuộc xâm lược Việt Nam ngay vào thời kỳ đến thăm của bộ trưởng ngoại giao Ấn Độ, giới lãnh đạo Trung Quốc muốn làm cho những người Ấn Độ hiểu rằng, một số phận như thế cũng có thể sẽ chờ đợi nước Ấn Độ « ương ngạnh » này.

Cuối cùng, mùa hè năm 1980, Bắc Kinh đã đi bước trước, không còn phải là những lời nói bóng gió nữa, mà với những kế hoạch cụ thể đối với việc giải quyết vấn đề lãnh thổ, trước hết là hứa hẹn công khai với Ấn Độ rằng, họ thừa nhận bang Arunachal Pradesh thuộc Ấn Độ trước toàn thế giới. Sự dối trá của bộ máy tuyên truyền Trung Quốc đã công nhiên trắng trợn lặp đi lặp lại trong nhiều thập kỷ rằng, lãnh thổ ấy đã từ lâu là đất đai của Trung Quốc, và vì những đất đai ấy mà những người lính Trung Quốc đã đổ máu năm 1962. Điều đó đã phản ánh cuộc tấn công của « những tên bành trướng Ấn Độ », dù rằng ai cũng đều biết rõ là chiến tranh đã diễn ra trên đất Ấn Độ, và cuộc tấn công lại chính là do Trung Quốc thực hiện. Đồng thời đề đòi lấy việc thừa nhận tính hợp pháp của sự sở hữu của Ấn Độ đối với bang Arunachal Pradesh, Bắc Kinh đã đề nghị phải thừa nhận vùng Ácsaichin đã bị các đơn vị quân đội Trung Quốc chiếm đóng và chiếm giữ ở đây cho đến ngày nay là thuộc về Trung Quốc. Tuy vậy, sự « dung hòa » kiêu đó đã bị bác bỏ một cách thẳng thừng tại Ấn Độ.

Vào cuối tháng Mười một năm 1980, báo Ấn Độ hàng tuần « Link » trong khi vạch trần lối lá mặt lá trái của

Trung Quốc, đã viết rằng, người Trung Quốc là những kẻ biết làm bộ làm tịch rất giỏi, không bao giờ nên tin vào những lời tuyên bố của họ là đúng, là thật cả; cách đây không lâu, họ đã nói rằng vấn đề biên giới Ấn Độ — Trung Quốc cần phải được giải quyết trên cơ sở « đường ranh giới Mắc Mahông »; nhưng đồng thời họ cũng lại khẳng định rằng « đường ranh giới Mắc Mahông » là kết quả của một tài liệu đã được bày đặt ra mà thôi. Cùng trong thời gian ấy, thông tấn xã Ấn Độ PEI đã vạch trần thực chất của những mảnh khoe của Bắc Kinh là: Bắc Kinh đã nhằm vào mục đích là cốt sao kim hãm được sự phát triển các mối quan hệ giữa Liên Xô và Ấn Độ, bằng cách nói bóng nói gió đến việc cải thiện những mối quan hệ giữa Trung Quốc và Ấn Độ.

Sự tiến hóa của chính sách chống Liên Xô, chống chủ nghĩa xã hội của giới lãnh đạo Trung Quốc đã gây ra thiệt hại lớn lao cho phong trào giải phóng dân tộc. Điều đó được kết hợp với sự tăng cường nền chuyên chính quân phiệt — quan liêu, chủ yếu là nhằm theo đuổi những mục tiêu chính trị địa lý. Để đạt được những mục tiêu đó, Bắc Kinh đã tăng cường thêm hoạt động thù địch của nó trong lĩnh vực quan trọng của phong trào giải phóng dân tộc, là vấn đề không liên kết. Ở đây, trong khi chọn Ấn Độ làm một trong những đối tượng quan trọng của hoạt động này, nó gắng sức tách Ấn Độ ra khỏi phong trào ấy, làm cho đường lối chính trị của Ấn Độ bị mất uy tín trước các nước không liên kết, làm cho các nước trong khu vực này mất tin tưởng vào Ấn Độ, làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn giữa các nước này với nhau, phá hoại sự ổn định tại vùng Á lục địa Nam Á.

Dư luận Ấn Độ và thế giới đang hết sức lo lắng trước các sự kiện, mà ai cũng rõ là có sự tham gia của Bắc Kinh, đang diễn ra tại những khu vực quan trọng về

mặt chiến lược thuộc vùng Đông Bắc Ấn Độ, nằm kề bên sườn phía Nam Himalaya. Ở đây, chế độ Bắc Kinh mưu toan đánh một đòn vào sau lưng nước láng giềng của nó. Nó đã lợi dụng những sự gay gắt thường xuyên và âm ỉ của cuộc tàn sát lẫn nhau giữa các bộ lạc để làm nổi ra cuộc chiến tranh du kích. Kỳ vọng của nó được đặt vào những cuộc nổi dậy chống chính phủ của những người Naga đòi phân lập. Naga là những tầng lớp người lạc hậu nhất về mặt xã hội và kinh tế của Ấn Độ, được xếp vào phạm trù các « bộ lạc ». Từ ngữ Naga có nghĩa là « không tự gọi tên mình là gì được ». Nghĩa chính xác của từ đó là « chiến binh » (như ở Atxam, người ta đã gọi những nhóm tộc người miền núi này như vậy. Atxam là vùng đã chịu đau khổ vì những cuộc đột kích của những nhóm tộc người này). Trong thành phần của Ấn Độ, họ là một loại công dân được công nhận về mặt xã hội — luật pháp. Hiến pháp của nước Cộng hòa bảo đảm cho họ những điều kiện để phát triển về mặt xã hội và kinh tế. Phát biểu vào tháng Bảy 1980 tại Quốc hội, Bộ trưởng bộ nội vụ Ấn Độ đã bác bỏ sự dối trá trắng trợn của Bắc Kinh khi họ khẳng định rằng Trung Quốc đã từ lâu chấm dứt việc ủng hộ những người đòi phân lập. Ông bộ trưởng đã đưa ra những bằng chứng không thể chối cãi được về việc Bắc Kinh tăng cường ủng hộ những kẻ phiến loạn. Suốt quá trình rất nhiều năm, những cố gắng của Bắc Kinh đều nhằm vào mục tiêu làm sao hướng cuộc chiến đấu mang tính chất du kích này vào việc chống lại các cơ quan chính quyền địa phương, làm hỗn loạn toàn bộ đời sống xã hội tại các bang Nagalen, Mizoram, Mếchkhalaia, Manipua và Atxam. Và trong tình cảnh này, họ sẽ đạt tới được việc tách những bang nói trên, cũng như toàn bộ vùng Đông Bắc Ấn Độ, ra khỏi phần còn lại của nước này. Và như vậy là họ đã làm suy yếu, phá hoại được sự thống nhất của Ấn Độ. Tiếp đến, sẽ là buộc những bang đã tách ra này phải

phụ thuộc vào Trung Quốc. Nhà báo Ấn Độ nổi tiếng Ram Rao, trong một bài báo đã viết: « Mục tiêu của những người Trung Quốc là ở chỗ làm sao tạo ra được tại khu vực này một số các quốc gia nhỏ bé phụ thuộc vào Bắc Kinh ».

Dạo lên những cung đàn dân tộc chủ nghĩa của các lãnh tụ người địa phương, đặt « cơ sở khoa học » cho những quỷ kế của Bắc Kinh ở các bang đã nói đến ở trên, cơ quan tuyên truyền của Trung Quốc đã muốn chứng minh rằng những người dân ở các bang này về mặt văn hóa dường như là thuộc về nhóm Tạng-Miến, chứ không có một chút gì chung với người Ấn Độ cả. Để đạt được những mục tiêu của họ, Bắc Kinh đã tuyển mộ những người chủ trương phân lập, rồi đưa họ thành từng nhóm nhỏ về các tỉnh miền Nam Trung Quốc, qua đường Népan và Miến Điện. Tại đây, họ huấn luyện những phương pháp tiến hành nội chiến cho những tên này trong các trại đặc biệt, sau đó cho chúng quay trở lại các địa phương nói trên. Hoạt động này được tiến hành một cách có hệ thống trong nhiều thập kỷ. Tiến công các khu vực canh sát, giết hại những nhân viên Nhà nước, khủng bố nhân dân, những tên phiến loạn đã Cờ bạc tay của Bắc Kinh điều khiển. Cái mặt trận thống nhất của chúng đòi thiết lập một « quốc gia độc lập » trên vùng lãnh thổ chạy từ sông Brakhomaputora cho tới phía Đông, mà Bắc Kinh dự định buộc nó phải phụ thuộc vào mình. Vào tháng Mười hai 1979, tờ báo Ấn Độ « Người yêu nước » đã viết: « Việc chia cắt Ấn Độ luôn luôn là một bộ phận hợp thành quan trọng trong chiến thuật của chủ nghĩa đế quốc. Và kẻ đồng minh mới của chủ nghĩa đế quốc ở châu Á là Bắc Kinh lại đã công khai giúp cho việc thực hiện các kế hoạch này ».

Nhưng những ý đồ của giới lãnh đạo Trung Quốc còn tiến xa hơn nữa. Vào năm 1980, thông tấn xã Ấn Độ

thậm chí đã thông báo một vấn đề là : thực hiện đường lối phá hoại đối với Ấn Độ tại các vùng Đông Bắc nước này, Trung Quốc đặt ra cho mình nhiệm vụ cuối cùng là phải nối được Tây Tạng với vịnh Bengal, nhờ vào cái gọi là « hành lang Trung Quốc ». Như vậy, sự hoạt động tích cực của các lực lượng phá hoại chống chính phủ ở vùng Đông Bắc Ấn Độ đã trở thành sự uy hiếp không phải chỉ đối với an ninh của các khu vực này của Ấn Độ, mà còn đòi hỏi phải biến những khu vực này thành bàn đạp cho sự bành trướng xa hơn nữa của Trung Quốc ở vùng Nam Á.

Chiến lược của Bắc Kinh gây sức ép quân sự và chính trị đối với các nước thuộc khu vực Nam Á còn trừ tính xây dựng xung quanh Ấn Độ một vòng vây từ các chính phủ thù nghịch đã được dựng lên ở khu vực này. Nước Ấn Độ đi theo con đường lao động hòa bình đã buộc phải chú ý nhiều đến nền quốc phòng của mình. Việc củng cố khả năng quốc phòng của Ấn Độ là một lĩnh vực quan trọng trong những quan hệ Liên Xô — Ấn Độ. Trong thời gian đi thăm Ấn Độ vào tháng Mười hai năm 1980, đồng chí L.I. Brêgionép đã nói : « Chúng tôi không có gì phải giấu giếm rằng chúng tôi muốn nhìn thấy nước Ấn Độ yêu chuộng hòa bình hữu nghị được hùng mạnh, có khả năng bảo vệ một cách có hiệu quả nền độc lập của mình, cũng như củng cố sự nghiệp hòa bình ở châu Á »¹.

Nhưng mưu đồ của Bắc Kinh tại những nước thuộc vùng Himalaya.

Người ta thường rất ít chú ý đặt ra những mục tiêu xem xét hoạt động tích cực của Bắc Kinh tại những vương quốc vùng Himalaya, như Butan và Xíchkim (năm

1. Báo « Sự thật », ngày 10 tháng 12 năm 1980, tiếng Nga.

1975, Xíchkim đã trở thành một bang của Ấn Độ). Xíchkim đã từ lâu là một phần của Ấn Độ, nằm trong kết cấu của nước Ấn Độ như là một vùng đất bảo hộ. Các gian kế đã được Bắc Kinh trù tính với những người cầm quyền ở Xíchkim (gọi là Chôghialơ) nhằm mục tiêu đưa lãnh thổ Xíchkim vào làm một thành phần của Trung Quốc. Nhờ vậy, Trung Quốc có thể ngay lập tức vượt qua được dãy núi Himalaya. Trong việc này, Bắc Kinh viện đến cả những « luận cứ » về lịch sử và tộc người, cùng những luận cứ khác nữa, để che đậy những khát vọng bành trướng trắng trợn của nó. Tham vọng của Bắc Kinh muốn vượt ra khỏi dãy núi Himalaya, đi về hướng Nam, đã có những gốc rễ của nó trong đường lối bành trướng được thiên triều Trung Quốc thực hiện tại khu vực này vào lúc giao thời giữa thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Ranh giới tự nhiên giữa Ấn Độ và Trung Quốc chạy theo vùng núi Himalaya có một số đèo ở vùng núi có thể qua lại được, không cách những đường trải nhựa và đường sắt khá thuận tiện là bao. Hai trong số những đèo ấy là đèo Jélepla và đèo Natula, nằm trên ranh giới giữa Xíchkim và Tây Tạng. Bắc Kinh đã không đáp lại những đề nghị liên tục từ phía Ấn Độ về việc giải quyết những bất đồng về lãnh thổ giữa Trung Quốc và Ấn Độ, và những quan điểm hiếu chiến, không chịu dung hòa của Bắc Kinh trong những bất đồng ấy đã buộc Ấn Độ không còn cách nào khác phải áp dụng những biện pháp củng cố lại các đèo nói trên của họ. Một hàng rào dây thép gai, mà đứng ở hai bên nó là những người lính Ấn Độ và Trung Quốc, súng lăm lăm trong tay, mặt đối mặt (những tấm ảnh như thế đã xuất hiện trên báo chí Ấn Độ), đã không giải quyết nổi vấn đề bảo vệ các đèo này. Trong thời gian chiến tranh tại bán đảo Indôxtan năm 1971, một cuộc chiến tranh dẫn tới việc hình thành Băngladét, Ấn Độ đã phải duy trì lực lượng vũ trang của mình với số lượng

khoảng độ 100.000 người trên biên giới Xích kim — Tây Tạng, bởi lẽ tại đây có một con đường quan trọng và rất thuận tiện, hiện nay cũng vẫn như vậy, chạy từ Tây Tạng vào Ấn Độ, đi qua khu vực này.

Những hành động kiên quyết của chính phủ Ấn Độ là nhằm ngăn chặn những ý đồ bành trướng của Bắc Kinh. Năm 1975, Xích kim trở thành một bộ phận, với tư cách là bang thứ 22 hoàn toàn hợp pháp của nước Ấn Độ. Trước việc này, chính phủ Trung Quốc, với một hình thức về thực chất là rất thô bạo, đã yêu cầu Ấn Độ trả lại Trung Quốc lãnh thổ Xích kim dường như vốn thuộc về Trung Quốc từ lâu trong quá khứ; và họ đã tuyên bố rằng, trước khi có sự thống trị của nước Anh, chủ quyền của Trung Quốc đã trải dài trên toàn bộ Himalaya, cho đến tận những vùng thuộc về phía Nam nằm trước dãy núi này.

Giải quyết vấn đề gia nhập của Xích kim vào kết cấu của nước Ấn Độ, chính phủ Ấn Độ đã thực hiện một bước đi có tác dụng ngăn chặn, phá tan mọi mưu đồ của giới lãnh đạo Bắc Kinh, và về căn bản đã thu hẹp được phạm vi địa lý của sự đe dọa quân sự từ phía Tây Tạng tới. Còn những lời tuyên bố của Bắc Kinh được xem như sự can thiệp vào công việc nội bộ của Ấn Độ. Những lời tuyên bố đó đã tuân theo chính sách phá hoại hòa bình và ổn định, hiện đang được Bắc Kinh thực hiện tại khu vực này, đã buộc nó phải nói toạc ra như vậy.

Sau khi thất bại tại Xích kim, giới lãnh đạo Trung Quốc đã quyết định tiến hành trả thù tại vương quốc láng giềng Butan. Họ đẩy mạnh hoạt động chống Ấn Độ tại đây. Tài liệu sử học chính thức của Bắc Kinh đã rất gọn gàng trình bày từng phần một về các quan hệ giữa Trung Quốc với Butan trong quá khứ. Hơn nữa, nó còn đưa ra một kiến giải mang tính chất chính thống nói rõ Butan thuộc về Trung Quốc một cách vĩnh viễn, mặc dù không hề có bất kỳ những cơ sở nào để chứng minh,

không chỉ là sự thuộc về như vậy, mà nói chung cả về những mối quan hệ lẫn nhau nào đó giữa hai nước này. Ai cũng biết rõ rằng, trong quá khứ, những người Butan đã biết bảo vệ đất nước của họ đối với những kẻ chiếm đóng nước ngoài, trong đó, không phải chỉ có những tên thực dân người Anh, mà có cả chế độ thần quyền Tây Tạng nữa.

Cho đến thời gian gần đây, Butan vẫn còn là một đất nước đóng kín đối với những người nước ngoài, một đất nước ngăn cách với thế giới bên ngoài bởi hàng hàng lớp lớp những dãy núi lớn, hiểm yếu. Vào mùa thu năm 1971, Butan đã trở thành hội viên thứ 128 của Liên hợp quốc. Tuy vậy, hoạt động của nó trên vũ đài quốc tế vẫn còn là rất hạn chế. Còn đối với phong trào giải phóng dân tộc, thì đó là một nước nằm ở một vùng rất xa trung tâm. Đời sống xã hội — chính trị trong nước này được biểu hiện chủ yếu dưới dạng những kế sách của cung đình. Các nhóm triều thần chỉ cố gắng gìn giữ cho được địa vị thượng lưu của họ trong khuôn khổ các trật tự hiện hành.

Chính phủ Ấn Độ đã quan tâm đến việc duy trì nước này với tính cách là một khu đệm trên vùng ranh giới Himalaya giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Những mối dây liên hệ về kinh tế và chính trị giữa Butan và Ấn Độ đã tồn tại từ rất lâu rồi. Còn những mối dây liên hệ như thế với Bắc Kinh chưa hề có. Việc tăng cường những âm mưu, quỷ kế của Bắc Kinh tại khu vực dãy núi Himalaya đã gây ra sự lo ngại đối với tình hình ổn định tại khu vực này. Những tuyên bố chính thức của những người cầm quyền Butan về việc không hề có những sự va chạm nào với nước láng giềng phía Bắc, đã không được phía Trung Quốc tán đồng. Quyết định của những người cầm quyền Butan vào tháng Năm 1979 từ chối

không thiết lập các cuộc tiếp xúc với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã gây nên sự nổi giận tại Bắc Kinh.

Đề đầy mạnh hoạt động của họ tại Butan, giới lãnh đạo Trung Quốc đã mưu toan lợi dụng một bộ phận tầng lớp phong kiến lớp trên của địa phương. Tầng lớp này dự định lợi dụng những mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Ấn Độ để tăng thêm ảnh hưởng của nó ở trong nước. Đồng thời, Trung Quốc cũng đã thực hiện một sức ép thô bạo đối với Butan. Mùa hè năm 1979, những cuộc xâm nhập vũ trang của bốn quân phiệt maoít thường liên tục diễn ra đối với lãnh thổ Butan. Bị những người cầm quyền Trung Quốc xúi giục, từ đất Tây Tạng, những người chăn gia súc đã tự ý xua đàn gia súc của họ vào những bãi chăn của Butan giáp với vùng biên giới. Những vụ khiêu khích ấy đã gây nên sự lo lắng lớn lao cho Chính phủ Ấn Độ, một chính phủ đã có những trách nhiệm nhất định trong chính sách đối ngoại của họ đối với Butan. Bắc Kinh đã không đếm xỉa gì đến những lời phản đối kiên quyết của những người cầm quyền Butan và của Chính phủ Ấn Độ chống lại mọi sự khiêu khích của Trung Quốc. Điều đó đã chỉ ra một cách quá rõ ràng về việc giới lãnh đạo Bắc Kinh đang mưu toan giữ cho họ được tự do hành động đối với Butan, một nước hiện đang là một trong những khâu phòng thủ của Ấn Độ.

Thi hành chính sách bá quyền của họ tại châu Á, giới lãnh đạo maoít đặc biệt chú ý đến vương quốc Nêpan. Theo ý kiến của Bắc Kinh, đất nước nằm trên vùng núi cao này là một bàn đạp thuận lợi cho họ trong trường hợp tình hình tại vùng Á lục địa này căng thẳng lên.

Giới lãnh đạo Trung Quốc, ngay từ đầu những năm 50, đã tuyên bố những tham vọng của họ đối với Nêpan, bằng cách công bố những bản đồ mà trên đó Nêpan cùng với những lãnh thổ giáp ranh khác với Trung

Quốc đã được trình bày như là một bộ phận của đế chế Trung Hoa trước đây. Tính chất của những quan hệ tiếp sau đó giữa Trung Quốc và Népan chứng minh một điều là, những lãnh tụ maoít đã thật sự toan tính đến việc « khôi phục » lại « những quyền có tính chất lịch sử » của họ tại Népan. Những tham vọng của Bắc Kinh đối với cái đỉnh cao nhất trên thế giới là Êvêrét, thuộc vùng núi Himalaya, mà ai cũng đều biết, đã gây ra một làn sóng công phần rộng rãi trong tất cả các tầng lớp của xã hội Népan. Sự phản ứng đã diễn ra đặc biệt dữ dội đối với thông báo về việc những người leo núi Trung Quốc đã lên tới tột đỉnh của dãy núi này, và họ tuyên bố rằng cái đỉnh núi cao này là đỉnh cao vĩ đại nhất của nước Trung Hoa.

Bắc Kinh từ lâu đã khuyến khích những tình cảm chống Ấn Độ tại Népan, đã đầu cơ một số chuyện phức tạp trong quan hệ giữa Népan và Ấn Độ. Hơn nữa, không thiếu gì những lời cam đoan đủ các loại, do những lãnh tụ maoít đưa ra, về « tình hữu nghị Trung Quốc — Népan lâu đời », về những lời hứa hẹn giúp đỡ về chính trị, kinh tế, và những sự giúp đỡ khác.

Đồng thời, Bắc Kinh cũng hoàn toàn không từ bỏ hoạt động phá hoại tại Népan, bằng cách ủng hộ những nhóm theo Mao và những nhóm khủng bố gần gũi với chúng. Giới lãnh đạo Trung Quốc cố gắng xâm nhập tối đa vào Népan. Trong khi thiết lập những quan hệ kinh tế với Népan, họ lại chỉ thực hiện ở Népan những dự án phù hợp với những kế hoạch chính trị — quân sự của Bắc Kinh, chứ không phải là phù hợp với những nhu cầu của nền kinh tế Népan. Không phải ngẫu nhiên mà họ lại đặc biệt chú ý đến những công việc thăm dò, khảo sát và xây dựng đường sá. Do « sự giúp đỡ » của Bắc Kinh, đường Cátmandu — Côđani đã được xây dựng xong, nối thủ đô Népan với Tây Tạng, cùng các đường trục có ý nghĩa chiến lược khác nữa. Sự chú ý ưu

tiên đã được đặt vào những vùng của Nêpan gần biên giới với Ấn Độ. Nổi lên trong quan hệ này là sự ký kết vào tháng Hai 1975 một thỏa ước dài hạn giữa Trung Quốc và Nêpan về việc xây dựng con đường Pöckhara — Xuprokhét, với độ dài 407 cây số. Theo những điều kiện của thỏa ước này, thì có sự quy định sự có mặt của vài ngàn nhân viên quân sự Trung Quốc trên lãnh thổ Nêpan, trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm, và điều đó tạo thuận lợi cho sự can thiệp tiếp sau đó của Trung Quốc vào những công việc nội bộ của Nêpan.

Phía Trung Quốc trắng trợn tác động đến dư luận xã hội Nêpan, bằng mọi cách nhấn mạnh đến sự tách biệt của những người Nêpan với những người Ấn Độ về mặt văn hóa, tộc người, kinh tế và xã hội, v. v... Bắc Kinh đầu cơ những tư tưởng chiến lược « cốt sao sống sót được » đã nảy sinh ra tại Nêpan trong thời kỳ thuộc địa, khi đất nước này bị ép từ hai phía bởi hai tên khổng lồ — đế chế Trung Hoa và nước Ấn Độ thuộc Anh. Nêpan đã buộc phải bằng mọi cách lựa chiều, tùy cơ ứng biến giữa hai tên khổng lồ ấy, để không bị một trong số hai tên này nuốt mất, và bảo vệ được nền độc lập của mình. Phương hướng trên của chính sách Bắc Kinh đối với Nêpan mang tính chất thường xuyên và được đặc biệt nhấn mạnh trong những thời kỳ cuộc xung đột biên giới giữa Trung Quốc và Ấn Độ trở nên sâu sắc.

Sự sâu sắc thêm lên của những bất đồng giữa Trung Quốc và Ấn Độ về vấn đề lãnh thổ đã trùng hợp về thời gian với sự đàn áp vũ trang cuộc nổi dậy ở Laxa, vào tháng Ba 1959, và tiếp đó là cuộc truy nã những người nổi dậy và những người tẩu thoát, điều đó dẫn đến việc quân đội Trung Quốc vượt qua biên giới Nêpan. Tại Nêpan, việc này đã được tiếp nhận như một sự đe dọa nền an ninh, và tính bất khả xâm phạm của những đường biên giới nước này. Một liên minh do Ấn Độ đề nghị, đã bị cơ quan tuyên truyền của Trung Quốc, cùng những nhóm

theo Mao ở Nêpan trình bày như một sự xâm phạm nền độc lập của Nêpan, thổi bùng lên mạnh mẽ sự thù nghịch giữa Ấn Độ và Nêpan. Đồng thời, Bắc Kinh lại chuẩn bị cho một đề nghị về sự xích lại gần nhau chặt chẽ hơn nữa giữa Trung Quốc và Nêpan, bằng cách ký kết một hiệp ước hòa bình và hữu nghị nhằm mục đích ràng buộc đường lối đối ngoại của Nêpan, hoàn toàn loại bỏ sự giúp đỡ của Ấn Độ. Thêm nữa, cả đòn bẩy thử nghiệm khác nữa của Bắc Kinh nhằm tác động đến những nước giáp ranh với Trung Quốc, như vấn đề biên giới, cũng đã được đem sử dụng. Cố gắng cô lập Ấn Độ, làm giảm uy tín chính sách của Chính phủ Ấn Độ trước dư luận quốc tế, và chỉ ra rằng, cái lỗi làm cho cuộc tranh cãi về vấn đề biên giới Trung Quốc — Ấn Độ sâu sắc thêm lên, là nằm ở phía Ấn Độ; còn Bắc Kinh thì không hề có tham vọng lãnh thổ đối với Nêpan.

Qua ví dụ của thỏa ước Trung Quốc — Nêpan về vấn đề biên giới, có thể làm cho người ta thấy rõ một lần nữa rằng, hàng loạt những hiệp ước và thỏa ước kiểu như vậy do Bắc Kinh ký kết với những nước láng giềng đã được sử dụng như là những mảnh khốe của đường lối đối ngoại của bọn maoít để đạt tới địa vị thống trị của chúng ở khu vực này.

Những thủ đoạn chính trị ở Băngladét.

Chiến lược áp lực quân sự — chính trị đối với những nước vùng Nam Á được giới lãnh đạo Bắc Kinh thực hiện đã in dấu ấn của nó lên các sự kiện lớn lao nhất diễn ra trong vùng này vào những năm 70, dẫn tới sự hình thành nước Băngladét. Người đứng đầu chế độ quân sự Pakixtan Iahia Khan, vào tháng Mười một 1971, đã nhận được những lời hứa hẹn rằng, trong trường hợp xung đột quân sự giữa Ấn Độ và Pakixtan, Bắc Kinh « sẽ can thiệp và giúp đỡ ». Tuy vậy, khi xảy ra

cuộc xung đột quân sự giữa Pakixtan với Ấn Độ, Bắc Kinh, với vũ khí trong tay, đã không dám trắng trợn can thiệp. Như báo chí Ấn Độ nhận xét: « Người Trung Quốc đã không thể đi xa hơn vai trò hồ giấy của họ trong cuộc chiến tranh Pakixtan — Ấn Độ ».

Những mối liên hệ hữu nghị bền chặt giữa Liên Xô và Ấn Độ đã giữ vai trò quan trọng nhất trong việc này, trở thành yếu tố quan trọng chặn đứng những cuộc phiêu lưu quân sự của Trung Quốc chống lại Ấn Độ, Bangladesh, cùng các nước khác ở khu vực này. Phát biểu trong cuộc gặp mặt với các đoàn thể của Maxcova trong thời gian đi thăm Liên Xô vào tháng Sáu năm 1979, thủ tướng Ấn Độ Indira Gandi đã nhấn mạnh: « Các dân tộc châu Á và châu Phi đã tìm thấy ở Liên Xô một người bạn đáng tin cậy, một người bạn triệt để ủng hộ cuộc đấu tranh của họ vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, vì sự bình đẳng về chủng tộc, vì tiến bộ khoa học và kỹ thuật ».¹

Trong thời kỳ thành lập nước Bangladesh vào năm 1971, sự phát triển các quan hệ chính trị và kinh tế giữa Liên Xô và Ấn Độ đã có một ý nghĩa lớn lao đối với việc ổn định tình hình ở Nam Á. Khi tình hình ở Bangladesh không còn khả năng giải quyết bằng chính trị nữa, thì Ấn Độ đã ủng hộ tích cực sự nghiệp chính nghĩa của phong trào giải phóng dân tộc Bangladesh, bất chấp những đe dọa của Bắc Kinh. Nước Trung Hoa Maoít thì chống lại cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Bangladesh và đã trở thành kẻ thủ xướng ra việc lên án « chủ nghĩa bành trướng Ấn Độ »; nhưng nó không thể xem thường sự tồn tại của Hiệp ước hữu nghị Xô — Ấn ký năm 1971, mà theo chứng minh của nhà báo Ấn Độ J. A. Naica, hiệp ước đó là « cái lá chắn đối với Ấn Độ trong trường hợp có sự can thiệp của

1. Báo « Sự thật » ngày 11 tháng 6 năm 1976, tiếng Nga.

Hoa Kỳ hoặc của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào những hành động quân sự giữa Ấn Độ và Pakixtan ».

Ở chính nước Bangladesh, quan điểm của Liên Xô đã được các nhà hoạt động nổi tiếng của nước này đánh giá rất cao, và sự đánh giá đó vẫn không thay đổi cho đến thời gian hiện nay. Vào tháng Hai 1980, chủ tịch Đảng nhân dân dân tộc, giáo sư Muzlapfar Akhromadov đã tuyên bố tại khóa họp Quốc hội Bangladesh rằng : « Tôi phải hai lần cảm ơn Liên Xô bởi vì chính Liên Xô đã phá vỡ kế hoạch của Trung Quốc can thiệp vào cuộc chiến tranh giải phóng ở Bangladesh năm 1971 ».

Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Bangladesh làm cho uy tín của chính sách maoít ở vùng Nam Á bị tổn thất lớn lao. Trang bị của Trung Quốc đã được chuyển tới một cách dồi dào cho chế độ quân sự Pakixtan nhằm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở Bangladesh lại đã không đảm bảo được địa vị thống trị cho chế độ này ; nhưng điều chủ yếu là ở chỗ việc Bắc Kinh bất lực không ngăn cản nổi thắng lợi của nhân dân Bangladesh đã trùng với thời gian chấp nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào Liên hợp quốc. Đoàn đại biểu Trung Quốc tại Liên hợp quốc đã lợi dụng một cách rộng rãi diễn đàn của Hội nghị quốc tế có bàn đến tình hình Nam Á đó để làm mất uy tín của Ấn Độ. Họ mưu toan trình bày nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa như là kẻ bảo vệ các nước thuộc « thế giới thứ ba » ; nhưng đồng thời họ cũng lại trắng trợn bày tỏ thiện cảm với chế độ quân sự Pakixtan, một chế độ đã đàn áp phong trào nhân dân Bangladesh. Ngay Hoa Kỳ cũng đã không dám làm điều đó và cố che giấu những mối liên hệ của nó với chế độ này. Trong giai đoạn này, những đại biểu maoít đã chứng minh rằng phong trào giải phóng dân tộc ở Bangladesh, trên thực tế là được áp đặt từ bên ngoài vào, do đó theo lôgic của Bắc Kinh, nó cần phải bị đè bẹp bằng những

cuộc đàn áp đẫm máu. Họ đã dùng quyền phủ quyết chống lại việc Bangladesh trở thành hội viên Liên hiệp quốc.

Sự suy thoái trong phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Bangladesh đã dẫn tới sự hình thành một chế độ quân phiệt, quan liêu tại nước này, và Bắc Kinh đã có những liên hệ tích cực với nó. Đồng thời nó cũng cố biến Bangladesh thành một quốc gia bù nhìn, thù nghịch với Ấn Độ, mà sự tồn tại của một quốc gia như vậy sẽ bảo đảm cho Trung Quốc lối ra Ấn Độ Dương. Nhằm mục đích đó, người ta đã sử dụng những nhóm khủng bố thân Bắc Kinh, cùng những đội quân của những kẻ chủ trương phân lập thân Bắc Kinh đang hoạt động tại khu vực Chittagong. Chính những lực lượng này vào cuối tháng Năm năm 1981, đã gây ra những cuộc nổi loạn, mà trong quá trình của nó, vị Tổng thống của nước này là Ziaur Rahman đã bị sát hại. Chúng đã tuyên bố đình chỉ Hiệp ước hữu nghị hợp tác và hòa bình giữa Bangladesh và Ấn Độ được ký kết năm 1972. Cuộc nổi loạn đã bị trấn áp. Tuy nhiên, hoạt động phá hoại của Trung Quốc chống lại Bangladesh vẫn tiếp tục.

Tây Tạng - bàn đạp chiến lược quân sự.

Cố bắt các nước Nam Á, trước hết là Ấn Độ phải phục tùng mình, Bắc Kinh cũng lợi dụng cả vấn đề Tây Tạng. Chính sách đàn áp ý thức tự giác dân tộc của người Tạng, thủ tiêu những thiết chế xã hội và chính trị truyền thống của họ, cũng như việc đồng hóa một cách cưỡng bức, đã được giới lãnh đạo Bắc Kinh thực hiện trong suốt thời gian 30 năm qua. Giới lãnh đạo maoít hiện nay mưu toan gán cho cuộc nổi dậy ở Laxa năm 1959, cho cuộc chống đối có vũ trang nhiều năm nay tại tỉnh Cam của Tây Tạng, và cho những cuộc nổi dậy khác của nhân dân Tây Tạng chống lại chính sách của Bắc

Kinh là do những âm mưu của các lực lượng từ bên ngoài đưa vào. Bắc Kinh lợi dụng vấn đề Tây Tạng như một đòn bẩy để làm áp lực đối với Ấn Độ. Ngay từ thời kỳ J. Néru, Chính phủ Ấn Độ đã thông qua một quy chế về Tây Tạng có thể chấp nhận được đối với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, mặc dù các giới xã hội — chính trị của Ấn Độ đã kiên quyết chống lại việc thực hiện chính sách sô vanh nước lớn trong khu vực này. Nhận cho Đạt Lai Lạt Ma, cùng những người Tây Tạng tị nạn vào nước mình năm 1959, nhưng nhà cầm quyền Ấn Độ vẫn không thừa nhận chính phủ Tây Tạng lưu vong, và đã không cho phép vị hòa thượng đứng đầu phái Lạt Ma hoạt động chính trị trên lãnh thổ Ấn Độ. Tuy nhiên, Bắc Kinh lại muốn chính phủ Ấn Độ phải có những hạn chế lớn đối với việc di cư của người Tạng, trấn áp những người tị nạn Tây Tạng, v. v...

Đồng thời, những nhà chiến lược maoít đã cho những đơn vị quân đội Trung Quốc tràn vào Tây Tạng, xây dựng lên tại đây những căn cứ không quân, tên lửa hạt nhân, cùng các căn cứ lục quân. Việc xây dựng những đường hành lang quan trọng, những cầu và sân bay, đã được tiến hành hết tốc độ của nó. Và dựa vào những cơ sở này, như báo chí Ấn Độ đã chỉ rõ, Bắc Kinh sẽ có thể, trong trường hợp cần thiết, vào những giờ phút đã được tính trước, tung những lực lượng quân sự lớn lao từ địa phận Tây Tạng vượt qua biên giới giữa Trung Quốc và Ấn Độ. Bản thân nhân dân Tây Tạng bao gồm cả phụ nữ, tất cả những người Tây Tạng có khả năng lao động, theo một chế độ bắt buộc, đều phải gia nhập vào tổ chức của cái gọi là « dân binh nhân dân ». Một trong những phái viên của Hoa Kỳ là Amori dore Rincuarơ trong cuốn sách « Tây Tạng — chìa khóa đi vào châu Á » của ông ta, đã viết: Những khả năng chiến lược của « mái nhà thế giới » thật đáng kinh ngạc. Từ nơi đây, bất kỳ một siêu cường hùng mạnh nào cũng

có thể kiểm soát được trung tâm châu Á, có thể xây dựng lên những căn cứ cách Delhi 1 giờ bay ». Giới lãnh đạo Bắc Kinh ráp tâm làm cho Trung Quốc phải chính là một siêu cường quốc như vậy. Jaoáclan Nêru, trong một bức thư chưa được biết đến trước đây, công bố vào năm 1979, đã viết: « Trung Quốc muốn làm sao cho những nước khác nằm trải xung quanh nó phải ở trong vòng ảnh hưởng của nó. Nói một cách khác, Trung Quốc muốn trở thành một cường quốc thống trị ở châu Á »¹.

Hiện nay, ở Trung Quốc, người ta đang tính toán vị tất đã là nghiêm túc đến việc gây xích mích giữa Ấn Độ với Liên Xô nhằm phá hoại hiệp ước Xô — Ấn. Những cố gắng hiện nay đang nhằm làm cho những quan hệ giữa hai nước chúng ta xấu đi, chia rẽ những mối dây liên hệ thân ái giữa hai nước. Thất bại của Đảng Quốc đại Ấn Độ trong cuộc tổng tuyển cử năm 1977 đã được người ta đón nhận ở Bắc Kinh với một sự hí hửng độc địa, không che giấu, và được sử dụng trước hết để tấn công vào tình hữu nghị Xô — Ấn, và còn đề gièm pha một cách không có căn cứ toàn bộ chính sách đối ngoại của chính phủ Indira Gandi, một chính sách thể hiện sự tiếp tục đường lối đã được Jaoáclan Nêru khởi đầu. Điều đó đã không cản trở Bắc Kinh thực hiện ý đồ nổi lại cuộc đối thoại với chính phủ Indira Gandi sau khi bà quay trở lại cầm quyền vào năm 1980, mặc dù những ý đồ ấy, theo sự đánh giá của tạp chí hàng tuần của Ấn Độ « Blitzơ », về thực chất là một sự dọa dẫm. Trong khi đề xuất « những đề nghị hòa bình », tạp chí này viết, Bắc Kinh không hề nói một lời nào đến việc từ bỏ sự ủng hộ những kẻ chủ trương phân lập tại các vùng Đông Bắc Ấn Độ; ngược lại, Trung Quốc còn bỏ sung thêm sự giúp đỡ thật sự cho những tên phiến loạn một cách đáng kể vào thời gian gần đây nữa. Cứ mỗi năm Bắc Kinh

1. Báo « Sự thật », ngày 29 tháng 7 năm 1979, tiếng Nga.

lại tăng thêm viện trợ về quân sự cho Pakixtan. Báo « Blitxơ » đã chỉ ra rằng, dù Bắc Kinh không tin tưởng lắm vào một chế độ không ổn định của Dia Un Hác ở Pakixtan, họ vẫn ngày càng tích cực nhen nhóm lên tình trạng phân lập tại vùng giáp ranh giữa biên giới Ấn Độ và Pakixtan, kêu gọi tiến tới xây dựng « một Casomia độc lập » dưới sự bảo trợ của Trung Quốc. Tất cả những hành động khiêu khích này đều theo đuổi một mục tiêu — buộc Ấn Độ đi đến « bình thường hóa » mọi quan hệ trong những điều kiện nhục nhã do Trung Quốc đề ra.

Trong khoảng thời gian 15 năm lại đây, Bắc Kinh đã hoàn toàn ủng hộ Pakixtan trong vấn đề Casomia, nhằm trước hết rút ra được từ đó điều lợi riêng cho mình. Trong khi xem xét vấn đề Casomia, chủ yếu xuất phát từ quan điểm chiến lược, Bắc Kinh ủng hộ cách giải quyết vấn đề nguồn gốc thuộc về ai của Casomia một cách có lợi cho Pakixtan, bởi lẽ lãnh thổ Casomia về thực chất là khâu nối liền duy nhất giữa Trung Quốc với Pakixtan. Đồng thời, việc Casomia gia nhập vào cấu thành nước Ấn Độ lại đã bị Bắc Kinh bác bỏ bằng những lập luận theo thuyết chính trị địa lý. Trong thời gian hiện nay, chính sách của Bắc Kinh đối với Casomia đã được đẩy mạnh một cách rõ rệt. Tình hình chính trị ở Bắc Casomia đã gay gắt thêm lên. Tại đây, những phần tử thân Bắc Kinh bắt đầu tiến hành kích động hết cuộc nổi dậy này đến cuộc nổi dậy khác, đốt cháy các cơ quan nhà nước, tấn công các đồn cảnh sát, v.v... Theo chứng minh của Thông tấn xã Ấn Độ, tất cả những vụ khiêu khích ấy, mặc dù có sự tồn tại của những quan hệ chặt chẽ giữa Trung Quốc và Pakixtan, đã kêu gọi phải lợi dụng những phần tử phá hoại nhằm xây dựng lên một nhà nước bù nhìn thân Bắc Kinh — cái gọi là « nước Cộng hòa Casomia ». Một vị trí không kém phần quan trọng trong những mưu mô ấy được dành cho con đường nhựa Caracorum.

Việc xây dựng con đường nhựa tại vùng núi cao Caracôrum, xuất phát từ Tân Cương, đi vào Pakixtan, qua Casomia, với độ dài 800 cây số, đã được khởi đầu từ giữa những năm 60. Hàng chục ngàn nhân viên quân sự Trung Quốc đã tham gia xây dựng con đường này. Từ thành phố Casogarô đi vào Tân Cương, con đường nhựa Caracôrum đi dọc theo biên giới Liên Xô và Apganixtan, sau đó vượt qua đèo Khunjeráp, vào lãnh thổ Casomia, rồi đi dọc theo thung lũng sông Ấn, qua Pakixtan, tới thành phố Haveliana, chạy dài tới phía Bắc Ixlamabát. Ở phía Bắc, con đường ấy được nối liền với con đường do người Trung Quốc xây dựng nên trước đây đã lâu sau việc họ chiếm đóng lãnh thổ Ácxachin, và tiếp nữa, qua con đường này nối với mạng đường quân sự mới ở Tây Tạng. Toàn bộ khu vực nằm sát con đường này đã được Bắc Kinh « nắm rất vững ». Trong quá khứ không xa lắm, tại những khu vực mà con đường Caracôrum chạy qua đã diễn ra những cuộc xung đột giữa Ấn Độ, Pakixtan và Trung Quốc. Điều đó chỉ rõ ý nghĩa chiến lược quan trọng của những khu vực này, và đó cũng chính là yếu tố quyết định việc giới lãnh đạo Bắc Kinh chọn tuyến đường này.

Theo thông báo của tạp chí Ấn Độ « Link » công bố vào cuối năm 1980, « đặc trưng chung nhất của khu vực này là ở chỗ, trên vùng lãnh thổ nằm trong tay Pakixtan có Ghinghít, Butixtan và Ladắc, các tỉnh giáp với tỉnh Tân Cương của Trung Quốc, người Trung Quốc đã tiến hành việc tăng cường một cách vững chắc lực lượng vũ trang của họ. »

Báo chí nước ngoài đặc biệt chú ý đến vấn đề là con đường Caracôrum không phải chỉ đe dọa các vùng phía Bắc, mà cả các vùng phía Nam Ấnđôxtan. Tờ « Thời báo Ấn Độ » đã viết rằng, xa lộ ấy cuối cùng cho phép Trung Quốc đi thẳng tới được Ấn Độ Dương. Báo chí Ấn Độ đã nhiều lần bày tỏ sự lo ngại về vấn đề xây dựng xa lộ

quân sự này, một xa lộ sẽ được chuyển thành một con đường xâm lược. Nó đã được Trung Quốc, Mỹ cùng các nước phương Tây khác tích cực sử dụng vào hoạt động phá hoại chống lại các nước ở trong vùng. Rõ ràng là, ngay từ năm 1971, vào lúc căng thẳng nhất của cuộc xung đột Pakixtan — Ấn Độ, những bộ phận riêng biệt của xa lộ Caracôrum đã được Trung Quốc sử dụng vào việc chuyển chở kỹ thuật quân sự cho Pakixtan. Vũ khí của Trung Quốc, Mỹ và Anh đã đi theo con đường này để vào Pakixtan. Để kiểm soát toàn bộ xa lộ này, bộ đội Trung Quốc đã bố trí những thiết bị tên lửa cho từng đơn vị của nó nhằm chống Ấn Độ, nước Cộng hòa dân chủ Apganixtan và những nước khác. Một đoàn thám hiểm đặc biệt dưới tên gọi « Caracôrum 80 » mà thành phần của nó gồm cả các nhân viên Cục tình báo trung ương Mỹ, các chuyên gia Anh, Trung Quốc và Pakixtan đã nghiên cứu vào năm 1980 những khả năng nâng cao năng lực vận chuyển của xa lộ, nhằm tăng thêm nhiều nữa lưu lượng hàng quân sự trên con đường này. Nhiệm vụ thám hiểm còn có cả việc chọn vị trí cho việc đặt thiết bị điện tử nhằm thu thập thông tin tình báo về Liên Xô, Ấn Độ và Apganixtan.

· Cuộc chiến tranh không tuyên bố chống Apganixtan.

Sau thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tư ở Apganixtan, Bắc Kinh đã câu kết với Mỹ chuyển sang ủng hộ những phần tử chống chính phủ nước Cộng hòa dân chủ Apganixtan, nhằm mục đích bóp chết cuộc cách mạng này. Nó đã tiến hành hoạt động phá hoại nhằm chống lại những cuộc cải tạo tiến bộ về mặt xã hội và kinh tế trong giai đoạn hiện tại của phong trào giải phóng dân tộc ở Apganixtan, chống lại việc củng cố các mối liên hệ bằng hữu giữa Apganixtan và Liên Xô và các

nước xã hội chủ nghĩa khác. Tạp chí Apganixtan « Thời mới Cabun » tháng Giêng năm 1980 đã viết : « Hoa Kỳ và Trung Quốc đã công khai câu kết với nhau, cốt sao lập lên được tại Apganixtan một chính phủ thân phương Tây, phục vụ cho lợi ích của chủ nghĩa đế quốc. Chúng bao vây nước Cộng hòa dân chủ Apganixtan bằng một mạng lưới các căn cứ quân sự, trại huấn luyện quân sự, mà ở đây họ tiến hành huấn luyện quân sự cho những đội quân lật đổ với một tốc độ ngày càng khẩn trương, để rồi đưa vào đất nước chúng tôi. Chúng nuôi dưỡng hoàn toàn bọn cận bá phản cách mạng từ « những tên anh em Hồi giáo » nổi tiếng, cho đến những tên maoít hiện đang được tập trung tại các thành phố của Pakix-tan là Pêsavaro và Covetta ».

Trong quá khứ, các giới cầm quyền của Apganixtan đã cho phép những nhân viên Trung Quốc tiến hành việc tuyên truyền chống Liên Xô tại nước này, cốt làm mất uy tín những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội hiện thực, mà người hướng dẫn những tư tưởng ấy tại Apganixtan là Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan. Với sự thành lập nước Cộng hòa dân chủ Apganixtan, giới lãnh đạo Trung Quốc đã tận dụng các nguồn ngoại giao, cũng như tận dụng sự tương trợ hợp tác văn được tiếp tục về kỹ thuật và kinh tế để cài tổ chức tình báo của họ vào, nhằm làm nổ ra những mâu thuẫn giữa các tầng lớp tộc người và tôn giáo khác nhau, để tuyên truyền chống chính phủ và chống Liên Xô, để tăng cường những mối liên hệ của chúng với các nhóm theo Mao. Những sự kiện hoạt động chống Apganixtan từ phía Trung Quốc, từ lâu ai cũng đã rõ. Báo chí thế giới đã liên tục thông báo về những hình thức khác nhau của hoạt động ấy: về những quan hệ chặt chẽ với các nhóm thân Trung Quốc, như nhóm « Sôalêê javit » và « Sôckha », và cả với tổ chức cực kỳ phản động « người

anh em Hồi giáo », về việc các cố vấn quân sự Trung Quốc huấn luyện cho những tên phiến loạn Apganixtan ở Trung Quốc và Pakixtan.

Bắc Kinh đã làm không ít, cốt sao thống nhất được các nhóm thuộc đủ loại nhằm đấu tranh chống chính phủ hợp pháp Apganixtan. Những phần tử cực tả thân Bắc Kinh đã tham gia vào các nhóm nói trên, như nhóm « Sôalê javit » đảm nhận công tác tuyên truyền tư tưởng của Mao ở Apganixtan. Những mưu toan của chúng làm áp lực, tác động đến Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan, đã không thành công, và khi đó chúng lại chuyển sang việc tuyên truyền chống chính phủ, chống Liên Xô, và sau đó được sự ủng hộ của Bắc Kinh, chúng đi đến khủng bố trắng trợn, phá hoại và lật đổ. Vào tháng Giêng 1979, với sự hỗ trợ tích cực của Bắc Kinh, tại Ghêrát, những cuộc nhóm họp bí mật của những nhóm theo chủ nghĩa Mao đã được tổ chức, một cuộc họp đặt mục tiêu của nó là phối hợp hành động và thống nhất tất cả các nhóm lại trong một tổ chức thân Bắc Kinh được gọi là « Đảng Cộng sản Apganixtan ». Điều đó về thực chất có nghĩa là cố kết tất cả các lực lượng chống chính quyền nhân dân, tiến hành chiến tranh du kích dưới sự chỉ đạo của những huấn luyện viên Trung Quốc, tạo ra « các khu giải phóng » theo kiểu Trung Quốc vào những năm 30-40.

Bắc Kinh đồng tình với các lực lượng đế quốc chủ nghĩa tiến hành cuộc chiến tranh không tuyên bố chống lại nước Apganixtan có chủ quyền. Lãnh thổ của Pakixtan đã được sử dụng một cách rộng rãi để tiến hành cuộc chiến tranh này. Dưới tác động của Trung Quốc và Mỹ, Pakixtan đã đóng một vai trò nguy hiểm cho sự nghiệp hòa bình là làm căn cứ cho những đội quân ăn cướp và lật đổ chống lại chính quyền cách mạng mới của nước Apganixtan dân chủ. Trên lãnh thổ của nước này, nằm sát biên giới Apganixtan, thoạt đầu được phân

bỏ hơn hai chục trại cho bốn người gọi là dân tị nạn. Nhờ những phương tiện của Cục tình báo Trung ương và những lô vũ khí lớn của Mỹ và Trung Quốc ồ ạt tuồn vào, những trại tị nạn đó đã biến thành các trung tâm tuyển mộ những đội quân tay sai có vũ trang. Trên cơ sở của những trại nằm trên lãnh thổ Pakixtan này, hơn 50 cứ điểm đã được xây dựng lên, và ở đấy, « những tên cố vấn » Bắc Kinh và Mỹ đã thành lập những tổ chức phản cách mạng chống Apganixtan. Một nhiệm vụ được đặt ra cho những tổ chức như vậy là, bằng mọi phương thức và biện pháp, bao gồm cả lật đổ, ám hại và khủng bố, phải phá tan các thành tựu của cuộc Cách mạng tháng Tư.

Biến Pakixtan thành lò lửa của cuộc xâm lược trắng trợn chống lại dân tộc Hồi giáo láng giềng, chống lại một nhà nước độc lập và không liên kết, những đại diện chính thức của Bắc Kinh, cũng như trước đây, vẫn lại bảo đảm với chính phủ Apganixtan về lòng yêu chuộng hòa bình của họ. Hơn thế nữa, vào tháng Sáu 1979, Bắc Kinh đã tuyên bố chính thức phản đối lời buộc tội họ « về sự can thiệp vào công việc nội bộ của Apganixtan, về việc họ huấn luyện cho những phần tử phản cách mạng, lật đổ, cũng như việc họ đưa chúng vào đất nước này ». Trong khi đó, chưa thỏa mãn với việc gây dựng đám cặn bã phản cách mạng chống lại Apganixtan trên lãnh thổ của Pakixtan, Bắc Kinh đã bắt tay vào tuyển chọn và huấn luyện các phần tử chống đối Apganixtan ngay trên lãnh thổ Trung Quốc. Ngay ở nước Trung Hoa, vào cùng thời gian ấy, có khoảng 40.000 tên cướp bắt đầu được huấn luyện quân sự. Bộ trưởng ngoại giao nước Cộng hòa dân chủ Apganixtan đã bác bỏ sự phản đối của Trung Quốc, xem đó là không có cơ sở, và trong công hàm của Bộ này gửi Đại sứ quán Trung Quốc tại Cabun có chỉ rõ, hoạt động thù địch của Bắc Kinh trong quan hệ với nước Cộng hòa dân chủ Apganixtan là

không phù hợp chút nào với việc Trung Quốc đã tuyên bố về « sự trung thành của họ với những nguyên tắc láng giềng tốt ».

Thái độ lá mặt lá trái của Bắc Kinh đối với Apganixtan đã được thể hiện cả trong thời gian đi thăm Pakixtan của Bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc Hoàng Hoa, vào năm 1980. Mục đích của cuộc đi thăm này là cố tận dụng đến mức tối đa Pakixtan vào việc làm cho tình hình căng thẳng thêm lên, nhằm phá hoại hòa bình và ổn định ở Tây Nam châu Á, và còn dẫn Pakixtan dần sâu thêm vào cuộc xung đột đối đầu với Apganixtan và các quốc gia khác trong vùng. Hoàng Hoa đã đến thăm các căn cứ ở những vùng giáp biên giới Apganixtan, nơi huấn luyện những tên lính đánh thuê, đã gặp gỡ những tên cầm đầu các toán quân phản cách mạng. Ông ta đã bảo đảm với chúng là Trung Quốc sẽ giúp đỡ các lực lượng phản cách mạng và ủng hộ chúng « không có bất kỳ sự hạn chế nào ».

Những tham vọng lãnh thổ của Trung Quốc đưa ra với tất cả các nước láng giềng trực tiếp nằm sát nó cũng có liên quan đến Apganixtan: giới lãnh đạo maoít đã từ lâu, từ thời gian xuất bản cuốn sách nổi tiếng xấu xa của Lưu Bành Hoa « Lược sử nước Trung Hoa mới » vào năm 1953, đã đưa vào trong « danh mục » những tham vọng của Trung Quốc đối với Apganixtan tỉnh miền núi Badácsan của nước này. Trong thời gian hiện nay, ở miền núi Badácsan giáp giới với lãnh thổ Trung Quốc, những tên cướp được các huấn luyện viên Bắc Kinh huấn luyện, đang hoành hành đặc biệt hung bạo, thiêu hủy các làng mạc thanh bình, làm nổ tung các bệnh viện và trường học, tàn sát những phần tử tích cực của Đảng Dân chủ nhân dân Apganixtan. Độ dài của biên giới Apganixtan — Trung Quốc tất cả là 70 cây số nhưng mỗi một cây số trong số 70 cây số này đều được bọn quân phiệt Trung Quốc và những cơ quan đặc biệt biến

thành bàn đạp cho những cuộc tập kích vũ trang vào nước Cộng hòa dân chủ Apganixtan có chủ quyền. Từ phía Trung Quốc, các toán cướp đã được tung một cách có hệ thống vào Apganixtan. Trong các cuộc tập kích này, cùng với những tên phản cách mạng, có cả « những tên cố vấn » Bắc Kinh của chúng tham gia. Những vụ đột kích từ lãnh thổ Trung Quốc này đã được thực hiện mà hoàn toàn bỏ qua và phá hoại thô bạo các văn kiện Công pháp quốc tế quan trọng đã ký kết trước đây giữa Trung Quốc và Apganixtan, như Hiệp ước hữu nghị và không tấn công lẫn nhau (năm 1960), Hiệp ước phân định biên giới (năm 1963), Thỏa ước về hợp tác kinh tế và kỹ thuật (các năm 1964 và 1974). Giới lãnh đạo Bắc Kinh không muốn quan tâm gìn giữ các quy chế thuộc Công pháp quốc tế về quan hệ lẫn nhau giữa các quốc gia, điều đó đã trở thành một thực tế rất quen thuộc đối với các nhà sáng tạo của Bắc Kinh trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc.

Cuộc đi thăm Ixlamabát của thủ tướng Quốc vụ viện nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa Triệu Tử Dương vào tháng Sáu năm 1981 chính là nhằm những mục tiêu đó. Thủ tướng Trung Quốc đã dành sự chú ý chủ yếu trong các cuộc đàm phán vào vấn đề mở rộng mối liên hệ quân sự giữa Trung Quốc và Apganixtan nhằm chống lại Apganixtan và Ấn Độ.

Tuy nhiên, không có mưu kế ngoại giao nào, không có việc tổ chức các toán cướp phản cách mạng chống Apganixtan nào, không có một sự tham gia trực tiếp vào những cuộc đột kích đẫm máu của các toán cướp vào lãnh thổ Apganixtan nào có thể đem lại cho Bắc Kinh những kết quả mong muốn. Họ đã không biến được Apganixtan thành bàn đạp quân sự để chống Liên Xô, đã không xóa bỏ được chế độ tiến bộ, đã không đạt được việc phá hoại phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Apganixtan.

Tuy nhiên, vấn đề không phải chỉ dừng lại ở nước Apganixtan. Giới lãnh đạo Bắc Kinh còn đặt ra mục tiêu cho những cuộc phiêu lưu đối với toàn khu vực nói chung. Và ở đây, ta có thể thấy rõ Bắc Kinh đã cố gắng dựa vào Pakixtan trong việc thực hiện những mưu kế có tính chất phiêu lưu này. Thủ tướng Ấn Độ Indira Gandi, trong những bài phát biểu của mình đã nhiều lần đề cập tới chủ đề này. Chẳng hạn, tháng Ba 1980, tại cuộc họp Hội đồng liên bang của Quốc hội Ấn Độ, bà đã tuyên bố rằng: « Đối với chúng ta, Trung Quốc là mối nguy hiểm hạt nhân đang tăng thêm lên mãi; trong khi đó, Pakixtan cũng lại đang tích cực chăm lo chế tạo vũ khí hạt nhân của riêng họ ». Những cuộc đàm phán được tiến hành trong thời gian đi thăm Bắc Kinh của tổng thống Pakixtan vào đầu năm 1980 đã bao gồm những vấn đề có tính chất quân sự, trong đó có vấn đề thử vũ khí hạt nhân của Pakixtan trên lãnh thổ Trung Quốc và việc đó đã làm cho Ấn Độ lo lắng. Công luận quốc tế đã nhận ra những kế hoạch nguy hiểm về chiến lược quân sự do Bắc Kinh xây dựng lên. Vào tháng Mười năm 1980, trên báo chí thế giới đã xuất hiện những thông báo về những công việc lắp ráp ở một xí nghiệp bí mật nhằm tái sinh chất plutonium ở gần thành phố Ravanpindi của Pakixtan. Xí nghiệp này cho phép Pakixtan chế tạo được quả bom nguyên tử đầu tiên của nó vào cuối năm 1981. Nhà cầm quyền quân sự Pakixtan đã tiến hành một công việc mà tự họ không phủ nhận là tiến đến sản xuất vũ khí hạt nhân của riêng họ, thực hiện trong khuôn khổ đường lối chung nhằm đẩy mạnh quân sự hóa đất nước.

Hoàn toàn rõ ràng là, chương trình mang tính chất quân sự hạt nhân của Ixlamabát, cùng với việc quân sự hóa đất nước nói chung, không phải vì những lợi ích của nhân dân Pakixtan. Không có ai đe dọa đất nước này, và sẽ rất hợp quy luật, nếu như nhà cầm quyền

Pakixtan sử dụng mọi nguồn tài nguyên hiện có vào mục đích hòa bình — phát triển nền kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân họ hiện đang bị sa sút một cách nhanh chóng. Trên thực tế, đất nước này đang sống trong nợ nần: những khoản chi của nó đến 80% được bù đắp nhờ vào những khoản vay của nước ngoài. Dễ dàng hình dung được rằng, việc Pakixtan chế tạo vũ khí hạt nhân có thể có những hậu quả nguy hiểm biết bao đối với chính Pakixtan và cả sự nghiệp hòa bình chung toàn thế giới. Oasinhton và Bắc Kinh tích cực thôi thúc Pakixtan thực hiện đường lối nguy hiểm này, mong muốn biến nó thành công cụ thực hiện những kế hoạch bá quyền của chúng. Hơn nữa, trong việc làm này, Bắc Kinh đóng vai trò chủ đạo, bằng cách lợi dụng tính chất láng giềng trực tiếp giữa Pakixtan và Trung Quốc.

CHÍNH SÁCH VÔ NGUYÊN TẮC CỦA BẮC KINH Ở CHÂU PHI VÀ CHÂU MỸ LATINH

Vô nguyên tắc, bội ước, phản phúc, không quan tâm đến kết quả của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vốn là đặc trưng trong chính sách của Bắc Kinh đối với phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi. Toàn bộ kinh nghiệm của chính sách đối với châu Phi của bọn macit nói lên vấn đề là, họ chỉ tuân theo những tiêu chuẩn vụ lợi, thực dụng cho bản thân họ một cách thô bạo. Họ lấy chủ nghĩa bài xô-viết làm tiêu chuẩn cơ bản trong việc lựa chọn những người đồng hành trên toàn bộ lục địa này nói chung, cũng như trong nội bộ các nước châu Phi riêng biệt. Những lực lượng được Bắc Kinh ủng hộ tại châu Phi trước hết là nhằm chống lại Liên Xô. Một yêu cầu được đưa ra với những người ủng hộ và trung thành với Bắc Kinh, là chống Liên Xô.

Đó là một quan điểm có tính nguyên tắc, chứ không đòi hỏi họ phải thừa nhận toàn bộ đường lối của Trung Quốc. Đồng thời, việc dựa chủ yếu vào những lời lẽ ba hoa giả cách mạng, cũng như sự tích cực về mặt chính trị, tư tưởng và thực tiễn của Bắc Kinh, đều nhằm không phải để chống chủ nghĩa đế quốc, mà cơ bản là nhằm chống những nước đi theo chủ nghĩa xã hội hiện thực, chống mọi lực lượng quan tâm đến hòa bình. Trong khuôn khổ hành động ấy, một sự đối trá bất chấp mọi điều, cùng sự vu khống đối với các nước trong khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đối với Liên Xô, đã được áp dụng một cách rộng rãi. Và bất kỳ hành động đối ngoại nào có khả năng thực hiện được những kế hoạch bá quyền của Bắc Kinh, đều được ủng hộ cả.

Thực hiện đường lối này trên lục địa châu Phi, Bắc Kinh bảo trợ cho một tổ chức và phong trào, mà đứng đầu chúng là những kẻ mang nặng đầu óc phản động và thân đế quốc. Sự đồng tình của Bắc Kinh với thế lực phản động châu Phi, với những kẻ chống Liên Xô ở châu Phi, trên thực tế là vô điều kiện, còn đối với những lực lượng tiến bộ của phong trào giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, thân thiện với Liên Xô, thì lại hết sức hạn chế. Thực tế là không có một vấn đề nào của quan hệ giữa Trung Quốc với châu Phi, và không có một vấn đề nào ở châu Phi mà những tên maoít lại xem xét chúng không qua cặp kính chống Liên Xô.

Quan điểm của Bắc Kinh đối với cuộc đấu tranh giải phóng ở Angôla đã là một chứng minh rõ rệt nhất về hoạt động phản động, thân đế quốc, theo hướng đã nói ở trên. Vào những năm 1975-1976, Trung Quốc đã không chỉ ủng hộ cuộc chiến tranh chống lại Angôla do những tên phân biệt chủng tộc Cộng hòa Nam Phi gây ra, với sự tiếp tay trực tiếp của Mỹ, cùng các cường quốc khác thuộc khối NATO, mà họ còn tự thân tham gia vào cuộc chiến nữa. Tên đứng đầu nhóm phản động UNITA ở

Angôla — một nhân viên của Cục tình báo Trung ương — là Xavimbi đã thừa nhận vào mùa đông năm 1981 tại Luân Đôn rằng, Bắc Kinh đã từ lâu cung cấp tài chính và trang bị vũ khí cho phong trào của hắn ta. Hắn nói: « Vũ khí từ Trung Quốc được đem tới cho chúng tôi ». Từ năm 1974, Bắc Kinh đã trang bị và huấn luyện tại các trại đặc biệt, trong đó kể cả những trại ở trên đất Namibia, những tên cướp do UNITA cử đến, và của một nhóm hoạt động chia rẽ khác nữa là FNLA. Hiện nay, những cơ quan đặc biệt của Trung Quốc, phối hợp với những đồng nghiệp từ Mỹ và Cộng hòa Nam Phi, đang tiến hành hoạt động phá hoại chống lại nước Cộng hòa nhân dân Angôla. Tạp chí « Á-Phi », vào giữa tháng Hai 1981, đã thông báo rằng, chính phủ Trung Quốc đã báo cho thủ tướng Cộng hòa Nam Phi P. Bôtha về việc Trung Quốc sẵn sàng « ủng hộ những cố gắng của Prêtôria trong việc làm cho chính phủ Angôla mất ổn định, nhằm mục đích lật đổ nó ». Trung Quốc đã nhận trách nhiệm gửi các cố vấn của nó đến Namibia nhằm giúp đỡ nhà cầm quyền Nam Phi hiện đang chiếm đóng nước này thực hiện những cuộc hành quân có ý nghĩa chiến lược.

Thi hành một đường lối như vậy, Bắc Kinh không coi lực địa đen này như một lực lượng quan trọng và có ý nghĩa quyết định mà Bắc Kinh sẽ có thể dựa vào để thực hiện những mưu đồ của nó. Họ chỉ dành cho châu Phi một vị trí có tính chất bổ trợ mà thôi. Bắc Kinh chỉ cần có một sự ủng hộ nào đó của các nước và các dân tộc châu Phi, coi đó là một trong những yếu tố bảo đảm những điều kiện quốc tế làm dễ dàng cho việc thực hiện các kế hoạch đại cường quốc và bá quyền của nó mà thôi.

Trong đường lối đối với châu Phi, Bắc Kinh theo đuổi mục đích mô tả Trung Quốc như là « một chiến sĩ đấu tranh triệt để nhất » chống lại chủ nghĩa thực dân,

và nhờ cách này mà thu hút các nước châu Phi về phía nó. Theo sự khẳng định của bọn maoít, ngoài Trung Quốc ra, trong thế giới hiện đại không có một lực lượng cách mạng lớn nào và một quốc gia nào khác mà châu Phi có thể dựa vào. Hành động theo hướng này, hoạt động ngoại giao của Trung Quốc đã đề ra hàng loạt nguyên tắc trong chính sách của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đối với các nước châu Phi. Tại phiên họp của Hội đồng bảo an ở Addis Ababa vào tháng Giêng 1972, 5 nguyên tắc về quan điểm nói trên đã được trình bày là: giúp đỡ họ trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và chủ nghĩa thực dân mới; ủng hộ đường lối hòa bình, trung lập và không liên kết; ủng hộ khát vọng của các dân tộc châu Phi muốn đi tới thống nhất; ủng hộ mọi cố gắng của các dân tộc châu Phi giải quyết mọi vấn đề tranh chấp bằng phương pháp hòa bình; các nước khác tôn trọng chủ quyền của các nước châu Phi.

Một cương lĩnh như trên không thể không thu hút được tình cảm của các dân tộc châu Phi. Các nước châu Phi đã được làm cho yên tâm bằng « lối ngoại giao mỉm cười » mà Bắc Kinh đã ban cho họ một cách hào phóng. Sự đẩy mạnh hoạt động của những tên maoít đã dẫn tới việc thiết lập những quan hệ ngoại giao với đa số nước châu Phi vào năm 1976; và những nước như thế tính đến có 36 nước (năm 1969, những nước đó là 10 nước). Việc làm này đi cùng với hàng chục ngàn nhà ngoại giao và chuyên gia Trung Quốc ùn ùn kéo đến các nước châu Phi, là cốt chứng minh rằng Trung Quốc là « người bạn tốt nhất của châu Phi ». Sự lạc hậu của châu Phi về kinh tế và văn hóa đã được Bắc Kinh xem như một nhân tố rất thuận lợi cho sự thâm nhập của họ vào lục địa này.

Thiết lập các quan hệ ngoại giao với các nước châu Phi, Bắc Kinh cố đạt đến vấn đề làm sao cho họ hướng

về phía nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Trong vấn đề này, có một việc làm điển hình là, Bắc Kinh đã đề xuất một dự án mà từ lâu đã làm xôn xao dư luận — xây dựng tuyến đường sắt giữa Tanzania và Zambia (TANZAM). Trong những năm 60, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã ký kết với Tanzania một Hiệp ước hữu nghị, cũng như thỏa ước giúp đỡ về kinh tế, thương mại và vận chuyển đường biển. Những thỏa ước về giúp đỡ kinh tế, thương mại cũng đã được ký kết với Zambia. 400 triệu đôla đã được chu cấp để viện trợ cho công cuộc xây dựng TANZAM. Trong quá trình 5 năm (1970-1975), tuyến đường sắt dài 1860 cây số đã được xây dựng. Không tiếc những khoản đầu tư, và gửi đến đây một đội quân lớn các chuyên gia để xây dựng và khai thác tuyến đường này, giới lãnh đạo Trung Quốc bằng cách này đã « mua về » được cho họ khả năng tăng cường ảnh hưởng của họ ở Tanzania và Zambia, và có được một vai trò chính trị nhất định trong quan hệ với những nước châu Phi khác. Số lượng các chuyên gia, các cán bộ kỹ thuật và công nhân Trung Quốc trên con đường này đã dần dần tăng lên, đạt tới con số 35.000, mà thực tế đó chính là những binh lính và sĩ quan của quân đội Trung Quốc. Đối với Bắc Kinh thì bản thân chương trình xây dựng TANZAM là không có ý nghĩa gì cả, vì nó bị họ coi là hoàn toàn không trực lợi được về mặt kinh tế. Nhưng điều cơ bản đối với họ là TANZAM đã đưa lại khả năng đạt tới những mục tiêu chính trị, như: không kể đến vấn đề con đường này là một hạng mục công trình mang thể diện của họ, nó còn là một bậc thang để họ bước vào Tanzania và Zambia, và cũng tạo nên một bàn đạp để đi vào các nước láng giềng khác nhằm chiếm lấy địa vị thống trị ở đây. Để có được khả năng điều chỉnh việc luân chuyển hàng hóa của TANZAM, những người lãnh đạo Bắc Kinh đã dự tính đặt nền kinh tế của Tanzania, Zambia, cũng như của các quốc gia châu Phi

khác dưới quyền kiểm soát của nó. Việc kiểm soát nền kinh tế lại cho phép nó gây được ảnh hưởng chính trị cho Bắc kinh ở Tanzania, Zambia, Botsuana, Zaire, và điều đó tất yếu kéo theo những sự phức tạp thêm lên nữa trên lục địa này. Cùng với điều đó, những tên maoít đặt hy vọng của chúng vào việc lợi dụng hiện tình chưa trưởng thành lắm về mặt chính trị của một số nhà hoạt động chính trị ở châu Phi, lợi dụng việc thiếu tin tưởng đã trở thành truyền thống của họ đối với đường lối của các nước chính quốc trước đây. Lợi dụng những tình cảm dân tộc chủ nghĩa, những thiên kiến chống lại những người da trắng đã được phát triển rộng rãi ở châu Phi, Bắc Kinh mưu toan đạt tới sự thừa nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa như là người bạn chân chính duy nhất của các dân tộc châu Phi. Bắc Kinh ngày càng kiên trì mưu toan giành lấy cho mình vai trò người chiến sĩ tiên tiến vì sự nghiệp giải phóng các dân tộc da màu. Cuộc đấu tranh giai cấp trên trường quốc tế đã được họ giải thích như là cuộc đấu tranh về mặt chủng tộc, có tính chất quốc tế. Căn cứ vào đó thì tất cả các dân tộc da màu thuộc các nước đang phát triển cần phải chịu sự lãnh đạo của Trung Quốc, cùng đứng dậy chống lại người da trắng, chống những dân tộc no đủ. Được học thuyết Mao Trạch Đông chỉ đạo, họ sẽ phải làm nổ bùng ra cuộc chiến tranh du kích toàn thế giới.

« Cách mạng » Trung Quốc đã được công bố là kiểu mẫu kinh điển của cuộc đấu tranh đó, và kinh nghiệm của nó là một mẫu mực vô giá đối với các dân tộc của các nước châu Phi. Cơ quan tuyên truyền Trung Quốc đã chứng minh rằng, cuộc đấu tranh này chỉ có thể đạt được kết quả trong trường hợp nếu như nó sẽ được thực hiện theo khuôn mẫu của Trung Quốc, phù hợp với « những lý luận » của Mao Trạch Đông — « người cha tinh thần » của tất cả mọi phong trào cách mạng. Cái mô hình thế

giới theo kiểu Bắc Kinh do Trung Quốc đứng đầu, đã được bộ máy tuyên truyền này tuyên bố là một thành tựu tư tưởng vô cùng quý giá của loài người. « Nhân dân nhật báo » (Trung Quốc) khẳng định: « Vì vậy, những quyển sách mỏng về việc tiến hành đấu tranh du kích ở Trung Quốc đã được phổ biến rộng rãi tại châu Phi và được thừa nhận như là những thánh tích, ngay cả khi chúng đã được dùng củi đốt, và long ra thành từng tờ một ». Còn đây là một bức tranh do tờ báo Pháp « Figaro » đưa lên vào mùa hè năm 1980: Tại cửa ra vào ở một cửa hiệu, người ta đặt một cái giỏ đan, trong đó có rất nhiều cuốn sách nhỏ, đóng bìa cứng màu đỏ, chất đầy có ngọn lên, tạo thành một cái gì đó giống như một vòng hoa tang, lời thông báo trên chiếc bảng nhỏ nêu lên rằng, có thể lấy những sách này mà không phải trả tiền. Cuốn sách mà người ta tiêu thụ nó một cách đáng xấu hổ như vậy — là những câu trích nổi tiếng của Mao.

Quan điểm của các quốc gia châu Phi đối với những vấn đề về chiến tranh, hòa bình, về sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc, đã xa cách một cách rõ rệt với những lời răn dạy, chỉ dẫn, và áp đặt của bộ máy tuyên truyền Trung Quốc. Các quốc gia châu Phi đã không đi cùng đường với Bắc Kinh. Nếu những nhà hoạt động trong giới lãnh đạo châu Phi đã nói về ý nghĩa của con đường phát triển của Trung Quốc đối với nước họ, thì họ cũng đã làm việc này với một sự thận trọng lớn lao. Tham vọng của Trung Quốc đối với vai trò lãnh đạo ở châu Phi, trên cơ sở đoàn kết theo dấu hiệu chủng tộc, màu da, là hoàn toàn không thể đứng vững được.

Hòa bình và cùng tồn tại hòa bình là rất cần thiết cho các nước châu Phi, cũng như cho Liên Xô. Họ tích cực đấu tranh cho việc củng cố hòa bình và an ninh của toàn thế giới, cho sự bảo đảm những điều kiện để hình thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng về mặt

kinh tế, cho việc thủ tiêu nhanh chóng những hậu quả của chủ nghĩa thực dân, cho việc khắc phục tình trạng lạc hậu về xã hội và kinh tế, cho sự xóa bỏ mọi biểu hiện của sự phân biệt đối xử và bất bình đẳng trên vũ đài quốc tế. Khát vọng đạt tới những mục tiêu ấy, tính tất yếu khách quan của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chính sách thực dân mới của nó, không cho phép các nước và các dân tộc châu Phi đi đến chỗ tuyệt giao như bọn maoít đã làm với những người bạn đồng minh tự nhiên của họ là thế giới xã hội chủ nghĩa, mà trước hết là với Liên Xô. Bất chấp những lời kêu gọi chống Liên Xô của những tên maoít, cũng như những sự lắt léo về phương châm chính trị của chúng, đồng thời, mặc dù có sự phát triển không đồng đều và mâu thuẫn của đường lối đối ngoại của những nước riêng biệt thuộc lục địa này, tại châu Phi nói chung, một quá trình không hạn chế, quá trình hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước khác thuộc khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, đang được phát triển. Cuộc đấu tranh của Bắc Kinh ở châu Phi nhằm làm suy yếu những vị trí của chủ nghĩa xã hội thế giới, của lực lượng chủ đạo của nó là Liên Xô, — trở ngại chính cho hành động của bọn maoít, — đang dẫn tới chỗ làm lạc hướng các lực lượng giải phóng dân tộc ở lục địa châu Phi.

Chính chủ nghĩa Mao cũng đã đóng vai trò làm lạc hướng như vậy ở cả châu Mỹ latin. Tại đây, giới lãnh đạo maoít đi đến chỗ câu kết trực tiếp và liên minh với những thế lực phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc. Thi hành đường lối quân sự hóa đất nước mình, giới lãnh đạo maoít hoan nghênh sự tăng cường những khuynh hướng quân sự hóa, cùng sự can thiệp của thế lực quân phiệt phản động vào đời sống chính trị tại lục địa Nam Mỹ. Những tên maoít, cho đến nay còn chưa gặp phải những trở ngại nghiêm trọng nào từ phía các

giới cầm quyền thuộc đa số các nước tại lục địa này. Báo chí tư sản của Mêhicô, Vê-nê-xuê-la, Ê-cu-a-đô, Guyana, cũng như của các nước khác, đã tô vẽ cho chủ nghĩa Mao, và bằng cách đó nó phục vụ không ít cho Bắc Kinh trong những mưu mô củng cố các vị trí của nó tại lục địa này, cũng như trong việc tác động đến phong trào giải phóng dân tộc của các nước châu Mỹ latin, đôi khi nó cũng đảm nhận chức năng làm cái loa tuyên truyền cho Bắc Kinh. Hoa Kỳ đã bảo vệ các nước châu Mỹ latin như là sở hữu của riêng nó chống lại mọi tác động từ bên ngoài dấy tới, nhưng nó đã không cản trở việc phổ biến những quan điểm tư tưởng maoít ở lục địa châu Mỹ latin; nó còn xem những tư tưởng này như một vũ khí đấu tranh chống lại các tổ chức, các đảng phái tiến bộ và cách mạng tại địa phương này. Các nhóm maoít khác nhau có đôi chút ảnh hưởng đến phong trào tiến bộ trên lục địa này đã chờ đợi một cách uổng công sự xuất hiện ở châu Mỹ latin những điều kiện mà thuật ngữ maoít gọi là « tình thế cách mạng tuyệt vời » ; thế nhưng, những ý đồ xấu xa và sự phát triển chân chính của phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân châu Mỹ latin, của toàn bộ hiện thực của châu Mỹ latin, lại không hề có một cái gì chung với nhau cả.

Sau việc Bắc Kinh ủng hộ chế độ Pinôchê ở Chilê, chủ nghĩa Mao đã tự làm mất uy tín của chính nó trước con mắt những ai đang còn thừa nhận mình là người ủng hộ chủ nghĩa này. Những nhóm maoít còn lại ở châu Mỹ latin đã ngày càng xa rời và xa rời thêm nữa phong trào giải phóng dân tộc. Nếu như người ta không thấy họ cả trong những hoạt động của Mặt trận nhân dân ở Chilê, lẫn trong phong trào nhân dân rộng rãi của Urugoay, thì trong những năm gần đây họ đã biến thành công cụ mù quáng cho chính sách đối ngoại của Bắc

Kinh. Tuy nhiên, ở châu Mỹ latin, cũng như ở châu Phi, chính sách đó đã không có được bao nhiêu hiệu lực khi so sánh với những nước láng giềng nằm sát Trung Quốc, những nước này hàng ngày có thể cảm thấy cả hơi thở của Bắc Kinh.

• •

Hoạt động phá hoại của Bắc Kinh chống lại phong trào giải phóng dân tộc trong khoảng hai thập kỷ gần đây là hậu quả trực tiếp của việc giới lãnh đạo Trung Quốc xuyên tạc những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, xuyên tạc bản chất của nó trong chính sách quốc tế. Tại Đại hội lần thứ XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô, khi biểu thị những tình cảm không thay đổi: tôn trọng và hữu nghị với nhân dân Trung Quốc, trong báo cáo của mình, đồng chí L.I. Brêgionép cũng đồng thời chỉ ra một điều là, hiện không có bất kỳ một sự thay đổi nào trong chính sách đối ngoại của Bắc Kinh. Vẫn giống y như trước đây, chính sách đó vẫn nhằm mục đích làm cho tình hình quốc tế thêm căng thẳng và gắn chặt với chính sách của chủ nghĩa đế quốc¹. Đằng sau việc Mỹ, Nhật Bản, hàng loạt nước trong khối NATO, sẵn sàng mở rộng những mối liên hệ quân sự và chính trị với Trung Quốc, ẩn giấu một sự tính toán muốn lợi dụng lòng thù địch của nó với Liên Xô, với khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, vì những lợi ích riêng của chủ nghĩa đế quốc. Bắc Kinh trong liên minh với chủ nghĩa đế quốc, là nguy cơ chủ yếu nhất đối với phong trào giải phóng dân tộc.

1. Báo « Sự thật » (Liên Xô), ngày 24 tháng Hai 1981, tiếng Nga.

MỤC LỤC

● Những phương hướng chính trị chung và các thủ đoạn chiến thuật của Bắc Kinh đối với các nước đang phát triển	10
— Chủ nghĩa chống Liên Xô — khuynh hướng chủ yếu trong chính sách của chủ nghĩa Mao trên vũ đài quốc tế	25
— Liên minh với chủ nghĩa đế quốc chống lại phong trào giải phóng dân tộc	35
— Đường lối của Trung Quốc nhằm phá hoại phong trào không liên kết	45
— Sự « giúp đỡ » về kinh tế cho các nước đang phát triển	50
● Đông Nam Á — đối tượng hàng đầu của chủ nghĩa bành trướng	50
— Việt Nam, một trở ngại trên con đường bành trướng của Bắc Kinh	60
— Cuộc thử nghiệm maoít tại Campuchia	70
— Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và các nước khác trong vùng Đông Nam châu Á	77
● Nam Á — khu vực của những tham vọng của Bắc Kinh	86
— Cuộc cạnh tranh theo tinh thần học thuyết chính trị địa lý với Ấn Độ	90
— Những mưu đồ của Bắc Kinh tại những nước thuộc vùng Himalaya	102
— Những thủ đoạn chính trị ở Băngladét	109
— Tây Tạng — bản đồ chiến lược quân sự	112
— Cuộc chiến tranh không tuyên bố chống Ápganixtan	117
● Chính sách vô nguyên tắc của Bắc Kinh ở châu Phi và châu Mỹ latinh	124

**BẮC KINH CHỐNG LẠI
PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC**

Biên tập: ĐỖ KHAI
Biên tập kỹ thuật: HOÀNG TRƯỜNG
Trình bày bìa: HOÀNG NGUYỄN
Chữa bản in: THU HÀ

In 15.200 bản khổ 13×19 tại Nhà máy
in Tiến Bộ, Hà Nội — Số in 908. Số
xuất bản: 26/KHXXH-82. In xong
ngày 20-8-1982. Lưu chiều: tháng 8-1982